

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HỘI TIẾN**

**HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 – 2030**



**Năm 2021**

## MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ	
I. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch	1
II. Các căn cứ pháp lý	1
II. Quan điểm, mục tiêu, tính chất, kinh tế chủ đạo khu vực lập quy hoạch	2
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP.	4
I. Đánh giá các điều kiện tự nhiên	4
II. Hiện trạng về dân số và lao động	7
III. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội	8
IV. Hiện trạng sử dụng đất và biến động từng loại đất	12
V. Hiện trạng nhà ở, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật.	14
V. Đánh giá theo tiêu chí nông thôn mới	28
PHẦN III. TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030	32
I. Dự báo quy mô dân số và lao động	32
II. Tiền đề và động lực phát triển của xã	33
III. Dự báo phát triển kinh tế và xã hội	40
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ	45
I. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo.	45
II. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng.	47
III. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư.	52
IV. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất.	54
PHẦN V: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	58
I. Định hướng sử dụng đất	57
II. Diện tích đất cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn	59
III. Các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất	61
III.1. Các loại đất cho nhu cầu phát triển giai đoạn 2021 – 2025 .	61
III.2. Các loại đất cho nhu cầu phát triển giai đoạn 2021 - 2030.	65
PHẦN VI: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	70
I. Hệ thống hạ tầng sản xuất	70
II. Quy mô các công trình hạ tầng kỹ thuật	72
PHẦN VII: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	83
I. Đánh giá môi trường chiến lược	83
II. Phân tích, đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường	85
III. Định hướng đánh giá môi trường chiến lược	86
III. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm	87
PHẦN VIII: CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	89
I. Các dự án ưu tiên đầu tư	89
II. Kế hoạch thực hiện các dự án ưu tiên	90
III. Kết luận và kiến nghị	92

# **Phần I**

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH**

Hợp Tiến là xã nằm về phía Tây huyện Triệu Sơn, trung tâm xã có cách trung tâm huyện lỵ 8km. Tổng diện tích tự nhiên của xã 664,84ha. Trong giai đoạn vừa qua, nền kinh tế của xã đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, bộ mặt nông thôn của xã có sự thay đổi nhanh chóng, cơ sở hạ tầng được chỉnh trang, nâng cấp ngày càng hoàn thiện. Đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao.

Theo công văn chỉ đạo của Sở Xây dựng Thanh Hóa và UBND huyện Triệu Sơn về việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới thành Quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định tại Điểm a, khoản 2, điều 19, thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn.

Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đến năm 2020 đã đến kỳ phải lập quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn tiếp theo và để có cơ sở triển khai, thực hiện tiêu chí quy hoạch đối với các tiêu chí đạt chuẩn NTM; đạt chuẩn NTM nâng cao; đạt chuẩn NTM kiểu mẫu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021- 2030; cụ thể hóa các quy hoạch cấp trên, chủ trương phát triển của địa phương làm cơ sở để lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và xác định các dự án đầu tư xây dựng, khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh, tranh thủ thu hút các nguồn đầu tư. Đồng thời tạo cơ sở, tiền đề lập cơ chế quản lý cho địa phương vì vậy lập quy hoạch chung xây dựng xã Hợp Tiến giai đoạn 2021 - 2030 hết sức cần thiết và quan trọng.

### **II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.**

#### ***1. Các cơ sở pháp lý***

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 về việc Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (phần phụ lục số 09);
- Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 về việc Ban hành định mức khảo sát xây dựng;
- Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa, công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 5446/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (phần đơn giá khảo sát xây dựng).
- Công văn số 3050/UBND-KTHT ngày 09/07/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc chủ trương rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã.

## **2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn**

- QCVN 01/2019/BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

## **3. Cơ sở tài liệu, số liệu**

- Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội huyện Triệu Sơn năm 2015 -2020;
- Hồ sơ Quy hoạch Nông thôn mới xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn;
- Các tài liệu, số liệu có liên quan.
- Bản đồ địa chính xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn;
- Bản đồ thống kê đất đai năm 2019 xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn.
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn giai đoạn 2015 – 2020.
- Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn 2019;

# **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, KINH TẾ CHỦ ĐẠO CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH.**

## **1. Quan điểm.**

Quan điểm lập quy hoạch chung xây dựng giai đoạn 2021 - 2030 phải phù hợp với mục tiêu, định hướng của chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong 10 năm; Phát triển phải đảm bảo tính thừa kế, phù hợp với giai đoạn mới.

Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai, đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư, đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn kế tiếp, phù hợp với tầm nhìn đề ra.

Đánh giá đầy đủ các điều kiện có tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của xã, mối liên kết giữa các vùng lân cận, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông.

## **2. Mục tiêu.**

Rà soát các công trình, các dự án, các nguồn lực thực hiện, các tiêu chí quy hoạch nông thôn trong các đồ án quy hoạch xây dựng có liên quan giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn xã, từ đó điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021 - 2030.

Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

Cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng huyện, làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, du lịch,...

Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

## **3. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo xã.**

Xã Hợp Tiến có vị trí địa lý rất thuận lợi trong giao thông khi có đường tỉnh lộ 514, 514B và tuyến đường Tỉnh lộ 506 Nghi Sơn – Sao Vàng chạy qua, tuyến đường giao thông huyết mạch của tỉnh đi qua địa bàn xã.

Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên bao gồm: tài nguyên đất đai với quỹ đất lớn, bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và xây dựng.

Tiềm năng về con người: xã có dân số tương đối đông, với lực lượng lao động dồi dào, dân số trẻ. Đây là tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế xã hội của xã.

Xã Hợp Tiến định hướng sẽ trở thành xã nông thôn mới năm 2021 và thành xã nông thôn mới nâng cao vào năm 2026.

Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã mới kết hợp với chỉnh trang khu dân cư hiện hữu với hệ thống hạ tầng đồng bộ và định hình các điểm dân mới gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

Là xã nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Kinh tế chủ đạo của xã là nông nghiệp kết hợp thương mại, dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Với mục tiêu chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung quy mô lớn, tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, ứng dụng trình độ khoa học kỹ thuật nhằm tăng năng suất và sản lượng.

Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

## **Phần II**

### **PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP**

#### **I. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.**

##### **1. Vị trí địa lý.**

Hợp Tiến là xã nằm về phía Tây huyện Triệu Sơn, trung tâm xã có cách trung tâm huyện lỵ 6 km, có vị trí tiếp giáp với các xã như sau:

- + Phía Bắc giáp xã Hợp Thắng
- + Phía Nam giáp xã Triệu Thành
- + Phía Tây giáp xã Hợp Lý và xã Cán Khê huyện Như Thanh
- + Phía Đông giáp xã Hợp Thành.

Với vị trí địa lý như trên là điều kiện thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội của xã với các địa phương khác.

##### **2. Điều kiện tự nhiên**

###### **2.1. Địa hình địa mạo.**

Là xã có địa hình bán sơn địa, vừa có đồng bằng đan xen đồi thấp, địa hình vùng đồng bằng bị chia cắt bởi nhiều hồ nước lớn và suối nhỏ chạy qua, thuận tiện cho việc thâm canh các loại cây trồng. Khó khăn trong việc xây dựng hệ thống kênh mương, giao thông và các công trình xây dựng khác cũng như bố trí các khu dân cư.

###### **2.2. Khí hậu.**

Thời tiết khí hậu xã Hợp Tiến có các đặc trưng của vùng khí hậu đồng bằng tỉnh Thanh Hoá; chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm mưa nhiều. Chia ra làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10; mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

\* *Nhiệt độ*: Nhiệt độ bình quân năm là 23°C – 27°C, cao tuyệt đối 40 °C, thấp tuyệt đối 8 °C, tổng nhiệt hàng năm 8.600 – 8.700 °C, biên nhiệt độ giữa các ngày 6°C – 7°C.

\* *Lượng mưa*: Tổng lượng mưa bình quân trong năm 1700 – 1800mm, mùa mưa kéo dài từ tháng 5-10, trung bình tháng đạt 200-300mm, lớn nhất vào tháng 8,9,10 từ 350-500 mm, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau ít mưa, trung bình chỉ đạt 20mm/tháng. Lượng mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

\* *Độ ẩm và không khí*: Độ ẩm trung bình năm 74%– 85%, tháng có độ ẩm cao nhất là 90%, tháng có độ ẩm thấp nhất là 60%.

\* *Gió*: Gió thổi theo hai mùa rõ rệt: Gió Đông Bắc thổi về mùa đông lạnh, gió Nam thổi vào mùa tháng 6, 7, 8 hằng năm. Tốc độ gió trung bình trong năm từ 1.5 – 1.8 m/s.

\* *Thiên tai*: Các tháng mùa mưa do lượng mưa lớn tập trung nên dễ gây ngập úng ảnh hưởng tới sản xuất vụ mùa, về mùa Đông tháng 12 và tháng 1 có rét đậm, đôi khi xuất hiện sương muối gây khó khăn cho việc làm mạ và gieo cấy vụ chiêm xuân. Nhìn chung, khí hậu và thời tiết phù hợp cho sự phát triển cây trồng nhất là cây lúa và cây màu.

### **2.3. Thủy văn**

Trên địa bàn xã không có hệ thống sông ngoài lớn nào chạy qua, nguồn nước chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh được lấy 03 con đập với nhiệm vụ đưa nước tưới cho các vùng đồng cao là đập Long Hưng, đập Vạn Thắng, đập Đồng Lầy.

Như vậy, điều kiện tự nhiên của xã có nhiều thuận lợi cho việc sản xuất cây lương thực, và tạo thuận lợi cho việc giao lưu về mọi mặt, đất đai có nhiều tiềm năng có điều kiện để kiến thiết đồng ruộng, áp dụng KHKT vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao hệ số sử dụng đất và nâng cao năng suất cây trồng.

### **2.4. Tài nguyên đất.**

Tổng diện tích tự nhiên của xã năm 2020 là 664,84 ha. Trong đó, đất nông nghiệp 422,17 ha, đất phi nông nghiệp 241,88 ha, đất khác 0,80 ha.

Đất đai của xã được hình thành có nguồn gốc từ đất phù sa, đồng thời do quá trình canh tác lâu năm đất đã trở nên thuận lợi biến đổi thành hai loại chính:

+ Đất phù sa không được bồi hằng năm có Glây từ trung bình đến nặng phân bố trên đất hai vụ lúa, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng. Loại đất này thường thiếu lân thích hợp cho việc trồng cây lúa nước.

+ Đất phù sa không được bồi hằng năm có tầng đỏ vàng, phân bố ở các ruộng có địa hình cao, có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, có hàm lượng mùn khá, chất dinh dưỡng ở mức độ trung bình. Là loại đất thích hợp với chế độ luân canh lúa màu.

+ Đất phù sa ít được bồi hằng năm có địa hình tương đối cao, chỉ năm nào bị ngập lụt lớn thì đất được bồi một lớp phù sa mới.

### **2.5. Tài nguyên nước.**

Nước là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống, môi trường và quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của đất nước. Nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân được lấy từ 2 nguồn:

Nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn xã được cung cấp chủ yếu từ sông Cầu Chày và một số hồ đập. Ngoài ra, hàng năm tỷ lệ mưa cũng khác cao.

Nước ngầm: Xã nằm trong dải nước ngầm vùng đồng bằng Thanh Hóa, nước ngầm dưới đất được chia thành nhiều lớp nông, sâu khác nhau rất phong phú, hiện đang được nhân dân khai thác sử dụng bằng biện pháp đào giếng khơi, giếng khoan phục vụ sinh hoạt.

Là xã đồng bằng, thiên nhiên ban tặng cho nguồn nước khá dồi dào, đặc biệt là nước mặt sạch, chưa bị ô nhiễm, đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

## **2.6. Tài nguyên khoáng sản.**

Trên địa bàn xã có trữ lượng quặng như pirit sắt (  $\text{FeS}_2$ ), quặng hematit (  $\text{Fe}_2\text{O}_3$  ) .... có trữ lượng từ 45 – 50% tập trung nhiều hơn ở khu vực giáp xã Hợp Thắng.

## **2.7. Thực trạng môi trường**

Công tác đảm bảo vệ sinh môi trường: việc thu gom rác thải các hộ dân cư phân loại rác thải và tiêu hủy tại gia đình. Do đất thổ cư rộng nên các hộ tự đào hố chôn rác thải thực vật, rác thải rắn gia đình tự đốt nên không gây ảnh hưởng trong cộng đồng dân cư. Hợp Tiến là một xã thuần nông vì vậy đối với nông nghiệp cần thường xuyên tập huấn kỹ thuật để nông dân xử lý chất thải chăn nuôi, sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón một cách hợp lý mà tốt nhất là thực hiện phương pháp IPM - phương pháp phòng trừ sâu hại. Các loại rác thải bảo vệ thực vật, hội nông dân đã lắp đặt các bể chứa rác ở các vùng đồng. Hàng tháng hội phân công hội viên thu gom và xử lý đảm bảo theo yêu cầu.

Tuy nhiên, do thực hiện phong trào nếp sống văn hoá ở khu dân cư, bê tông hoá các đường làng ngõ xóm... nên môi trường sống ngày càng tốt lên. Nhưng cũng phải khẳng định cần có giải pháp mạnh trong công tác bảo vệ môi trường thì mới đảm bảo lâu dài môi sinh trong làng xóm.

## **2.7. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên**

- Thuận lợi:

- + Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của BCH Đảng bộ xã cùng với sự đồng thuận quyết tâm nỗ lực phấn đấu của toàn thể nhân dân đã góp phần thay đổi bộ mặt của nông thôn, xây dựng quê hương ngày càng đổi mới phát triển.
- + Cơ sở hạ tầng kỹ thuật xã hội thường xuyên được chăm lo, ngày càng đầy đủ và nâng cao về chất lượng. Dân cư nông thôn có nhiều thay đổi theo hướng văn minh.
- + Người dân trong xã cần cù lao động, có trình độ tri thức khá cao, chung sống đoàn kết, có truyền thống cánh mạng cao.
- + Là xã nằm trong vùng trọng điểm của huyện, đất đai phù hợp với nhiều loại cây trồng thuận lợi cho việc phát triển nền nông nghiệp đa dạng.

- Khó khăn:

- + Hợp Tiến vẫn là một xã thuần nông, nền kinh tế vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp.
- + Xã có nguồn tài nguyên khoáng sản, các loại đất, đá có giá trị về kinh tế.
- + Cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch còn chậm, chưa đồng đều và thiếu vững chắc.
- + Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp còn thiếu và chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản trong sản xuất nông nghiệp.
- + Thiên tai hằng năm như lũ lụt, hạn hán vẫn đe dọa đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân trong xã.



## II. HIỆN TRẠNG VỀ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### 1. Dân số

Theo số liệu thống kê tại xã, dân số xã Hợp Tiến năm 2020 là 3.557 người tương ứng với 1.110 hộ gia đình phân bổ trong 5 thôn và thành phần dân tộc kinh chiếm 100%.

**Bảng 01: Thống kê dân số năm 2020**

Chỉ tiêu	ĐVT	Toàn xã	Phân ra các thôn				
			Thôn 1	Thôn 2	Thôn 3	Thôn 4	Thôn 5
1. Nhân khẩu	Người	<b>3.557</b>	746	775	737	666	633
Nông nghiệp	Người	<b>2.312</b>	485	504	479	433	411
Phi N. Nghiệp	Người	<b>1.245</b>	261	271	258	233	222
2. Số hộ	Hộ	<b>1.110</b>	222	238	239	206	205
3. Số lao động	Người	<b>2.134</b>	<b>447</b>	<b>465</b>	<b>442</b>	<b>400</b>	<b>380</b>
Nông nghiệp	Người	<b>1.238</b>	260	270	256	232	220
Phi N. Nghiệp	Người	<b>896</b>	187	195	186	168	160

### 2. Hiện trạng nguồn nhân lực.

Năm 2020 có 2.134 người trong độ tuổi lao động. Trong đó tỷ lệ lao động theo ngành nghề.

- Nông - Lâm nghiệp: 1.238 người, chiếm 58%.
- Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp: 518 người chiếm 24,3 %.
- Thương mại dịch vụ: 378 người, chiếm 15,7%.

Về chất lượng lao động. Tỷ lệ người lao động qua đào tạo trong xã chiếm 1.627 người trong độ tuổi lao động. Trong đó:

- Đại học: 358 người, chiếm 22%
- Cao đẳng: 463 người, chiếm 28,5 %
- Trung cấp, học nghề: 806 người, chiếm 49,5%.

Nhìn chung nguồn lao động trong địa bàn xã dồi dào, chủ yếu hoạt động trong ngành nông – lâm nghiệp. Tuy nhiên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế theo hướng đẩy mạnh sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo chiều sâu.

### 3. Thu nhập và mức sống

Do sản xuất phát triển, cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch theo xu hướng tích cực nên đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện, bộ mặt nông thôn xã thay đổi nhanh chóng, cơ sở hạ tầng được chỉnh trang, nâng cấp ngày càng hoàn thiện. Bình quân thu nhập đầu người 40,4 triệu/người/năm. Vì vậy, công tác chính sách xã hội, xoá đói giảm nghèo đã được thực hiện tốt.

### III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

#### 1. Các chỉ tiêu thực hiện năm 2020.

Xã đã tập trung triển khai tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đã đề ra, đến nay đã đạt được một số kết quả: Kinh tế tiếp tục có bước phát triển khá, theo báo cáo tổng kết của UBND xã năm 2020 cho thấy:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 11,5%
- Cơ cấu kinh tế theo GDP:
  - + Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 52,0 %
  - + Công nghiệp - Xây dựng: 19,9 %
  - + Thương mại, dịch vụ: 28,1 %
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm: 85%
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 40,4 triệu đồng/người/năm.
- Số người trong độ tuổi lao động: 1.510 người
- Tổng sản lượng lương thực: 4.530 tấn.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,70%

#### 2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội.

##### 2.1. Nông – Lâm - Thủy Sản.

###### a. Trồng trọt

Với sự quan tâm của các cấp Đảng ủy, UBND xã, sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể và sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân, nền nông nghiệp đã phát triển mạnh, có những sự biến chuyển rõ nét và đạt được nhiều thành quả to lớn, từng bước ổn định và nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân. Năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp từng bước tăng lên đặc biệt là cây lúa, ngô, và rau đậu.

**Bảng 02: Diện tích, năng xuất cây trồng năm 2020**

TT	Loại cây trồng	Diện tích ( ha )	Năng xuất ( tạ )	Sản lượng ( tấn )
1	Cây lúa	390	65	2.535
3	Cây ngô	15	45	67,5
4	Cây cà chua	4	3	1,2
7	Cây rau màu khác	5		

###### b. Chăn nuôi

Các trang trại, gia trại vẫn tiếp tục hoạt động, song do dịch lở mồm long móng và dịch tả lợn Châu Phi, sản phẩm đầu ra mang tính tự cung tự cấp, nên các trang trại và gia trại còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên chăn nuôi của xã trong những năm gần đây vẫn duy trì và phát triển. Thực hiện nghiêm túc pháp lệnh thú y, tổ chức tiêm phòng dịch bệnh cho các đàn gia súc, gia cầm, xã được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong công tác tiêm phòng thú y. Hình thức chăn nuôi theo hộ gia đình, tổng hợp lợn, gà, trâu, bò....

- Tổng đàn trâu bò: 145
- Tổng số đàn lợn: 465
- Tổng số đàn gia cầm khoảng: 20.000 con

Ngoài ra trên địa bàn xã còn có mô hình nuôi chim bồ câu, nuôi nhím. Tổng thu nhập từ ngành chăn nuôi ước đạt khoảng 26 tỷ đồng.

#### *c. Thủy sản*

Diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 50ha. Giá trị thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ước đạt khoảng 4 tỷ đồng.

#### *d. Đánh giá hiện trạng phát triển nông nghiệp.*

##### *\* Các kết quả đạt được*

- Sản xuất nông nghiệp: Trong những năm qua ngành sản xuất nông nghiệp tiếp tục tăng với tốc độ khá cao, ứng dụng các TBKHKT vào sản xuất nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng vật nuôi, bước đầu mang lại hiệu quả khả quan, đảm bảo an ninh lương thực, nâng cao thu nhập các hộ dân.

+ Trồng trọt: Tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả gắn với thị trường tiêu thụ hướng ra xuất khẩu. Sản lượng lương thực phát triển, an ninh lương thực được đảm bảo, đã xây dựng được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung mang lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Chăn nuôi: Hình thành và phát triển các mô hình chăn nuôi theo quy mô tập trung, thực hiện tốt công tác tiêm phòng dịch bệnh.

- Thủy sản: Trong những năm qua sản xuất thủy sản không ngừng tăng lên cả về diện tích lẫn chất lượng và sản lượng thủy sản. Tập trung phát triển nuôi trồng theo chiều sâu, xác định đối tượng, phương thức nuôi, quản lý môi trường nuôi, áp dụng công nghệ nuôi bền vững, hình thành các vùng nuôi thủy sản tập trung.

##### *\* Những tồn tại hạn chế.*

Do diện tích sản xuất không tập trung nhỏ lẻ, nhân dân gieo cấy nhiều loại giống cây gây khó khăn trong công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh và thu hoạch, số diện tích chuyển đổi chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Do tình hình thiên tai thời tiết nắng nóng kéo dài, một số diện tích không có nguồn thủy sinh để tổ chức gieo cấy cũng ảnh hưởng không nhỏ đến công tác sản xuất của nhân dân.

## **2.2. Tiểu thủ công nghiệp làng nghề; Dịch vụ thương mại.**

Về sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ nông thôn có bước chuyển biến lớn, chủ yếu phát triển các cơ sở như gò, hàn, cơ khí, nghề mộc, xây dựng, sản xuất gạch không nung. Hiện nay trên địa bàn xã có 27 hộ sản xuất kinh doanh, 3 xưởng sản xuất gạch xi măng, 2 ga ra sửa chữa xe ô tô, 3 xưởng mộc, 19 máy xay xát gạo, tạo ra nguồn thu nhập hàng năm 11,2 tỷ đồng.

Dịch vụ được phát triển ngày càng đa dạng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân như: Dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ cơ khí, dịch vụ vận tải, kinh doanh tổng hợp, sửa chữa các phương tiện phục vụ đời sống. Đến nay toàn xã có 68 hộ sản xuất kinh doanh và 35 xe vận tải hàng hóa, vận tải hành khách. Tổng thu nhập hàng năm ước tính đạt 17,6 tỷ đồng.

### **2.3. Tình hình thu – chi ngân sách.**

Công tác thu chi ngân sách trên địa bàn được quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả, nhất là nguồn thu thường xuyên, tăng bình quân hàng năm 7%; Thu tiền sử dụng đất ước đạt 1 tỷ đồng. Chi ngân sách cơ bản đáp ứng được nhu cầu hoạt động thường xuyên, công tác quản lý chi đảm bảo đúng nguyên tắc tài chính, đã tập trung vào đầu tư một số công trình xây dựng hạ tầng NTM của xã và thực hiện khuyến khích hỗ trợ các thôn làm đường bê tông, việc thẩm định dự án, thanh quyết toán các công trình xây dựng đảm bảo theo đúng quy định. Tổng thu ngân sách bình quân hàng năm 5.759.372.575 đồng. Tổng chi ngân sách bình quân hàng năm 5.338.517.700 đồng.

### **2.4. Giáo dục và đào tạo**

Cơ sở vật chất nhà trường được quan tâm đầu tư đồng bộ ở cả 3 trường. Thực hiện đề án sáp nhập trường THCS và trường Tiểu học đã hoàn thành vào tháng 09/2019.

Trường Mầm non thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, số cháu ăn bán trú đạt 240/240 học sinh.

Trường Tiểu học và THCS số học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học là 41/41 cháu, đạt 100%; Số học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100, học sinh thi đậu vào lớp 10 công lập hàng năm đạt 85% trở lên.

### **2.5. Thực trạng công tác y tế khám chữa bệnh.**

Cơ sở vật chất trạm y tế được đầu tư xây dựng khang trang, sạch đẹp, vẫn giữ được chuẩn quốc gia giai đoạn 2. Công tác phòng chống dịch được duy trì thường xuyên. Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm phòng và uống vitamin A hàng năm đạt 100%. Phối hợp với hội người cao tuổi, trường học và Bệnh viện Thanh An, Bệnh viện mắt Bắc Trung Nam tổ chức 10 đợt khám mắt cho 1.041 lượt người. Hàng năm đã khám chữa bệnh cho hơn 3000 lượt bệnh nhân, trong đó có 900 lượt người, điều trị ngoại trú hơn 1.300 lượt người. Đến nay tổng số người tham gia bảo hiểm y tế đạt 71%.

### **2.6. Công tác xóa đói giảm nghèo, chính sách an sinh xã hội.**

Thông qua các đoàn thể như hội Phụ nữ, hội nông dân, Đoàn thanh niên đã ký ủy thác với ngân hàng để hội viên được vay vốn. Đến nay số vay vốn từ các ngân hàng đầu tư cho sản xuất, kinh doanh, với tổng vay vốn trong toàn xã 32,8 tỷ đồng.

Chi trả chế độ hàng năm cho người có công đầy đủ, kịp thời, đã giải ngân 1,52 tỷ đồng cho 54 hộ gia đình người có công được hỗ trợ về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ/TTg, ngày 26 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ.

Hoàn thiện hồ sơ chi trả hỗ trợ đối với các hộ gia đình bị giảm sâu thu nhập do đại dịch Covid – 19. 100% hộ nghèo có BHYT, mua 93 thẻ BHYT cho hộ cận nghèo, 890 thẻ cho hộ có thu nhập trung bình, cấp mới 60 thẻ cho trẻ em.

## **2.7. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn**

Hệ thống cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư của xã không ngừng được đầu tư cải tạo và nâng cấp, đến nay 100% các hộ đã sử dụng điện trong sinh hoạt, hệ thống truyền thanh hoạt động thông suốt xuống tận các thôn, xóm, góp phần quan trọng vào việc thông tin phục vụ sản xuất và đời sống.

Các khu dân cư phân bố khá hợp lý về khoảng cách và quy mô sản xuất. Toàn xã có 05 điểm dân cư, khoảng cách từ các điểm dân cư với khu vực canh tác xa nhất là 1000m, loại đường chủ yếu trong khu dân cư là đường bê tông. Hệ thống tiêu thoát nước dân sinh được kết nối theo trục dọc, trục ngang đường liên xã, liên thôn khu dân cư rồi thoát ra kênh nội đồng.

Tuy nhiên do yếu tố lịch sử một số khu vực dân cư được xây dựng trước đây công tác quy hoạch chưa được chú trọng do đó hệ thống hạ tầng, khuôn viên, tường rào chưa đảm bảo, các khu dân cư chưa được quy hoạch nên việc làm nhà ở còn lộn xộn, kiến trúc không đồng nhất, không có tính thẩm mỹ cao, dễ gây tình trạng ô nhiễm môi trường khu dân cư. Bên cạnh đó việc thu gom xử lý rác thải, nước thải trong các khu dân cư chưa có tổ chức thu gom tập trung, bãi rác thải chưa phù hợp vì vậy mà các hộ xử lý nước thải rác thải tại gia đình. Hệ thống tiêu thoát nước dân sinh vẫn đang là kênh đất tiêu thấm, hệ thống cầu cống đầu tư chắp vá, do đó việc tiêu nước khu dân cư vào mùa lũ còn ách tắc và thụ động.

## **2.8. Thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế**

### **2.8.1. Thế mạnh và tiềm năng của xã**

+ Lực lượng lao động tương đối dồi dào, trình độ sản xuất, kỹ thuật canh tác của người nông dân ngày được nâng cao có thể tiếp cận các tiến bộ khoa học, kỹ thuật và đưa vào sản xuất. Nhận thức của người dân đã thay đổi từng ngày, từng bước hướng tới những sản phẩm nông nghiệp hàng hoá có giá trị kinh tế cao;

+ Là một xã có vị trí thuận lợi, địa hình tương đối bằng phẳng, diện tích đất nông nghiệp cao, từng bước đưa các giống có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vào sản xuất, đồng thời áp dụng các khoa học kỹ thuật theo hướng CNH - HDH.

+ Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng, kiến trúc không gian, và các cơ sở vật chất khác.

+ Tiếp cận các khoa học kỹ thuật, tiến bộ khoa học là tiền đề phát triển sản xuất theo hướng hàng hoá.

+ Tiếp cận nhanh về thị trường trong và ngoài nước

+ Nâng cao thu nhập của các hộ dân nhất là các hộ dân làm nghề nông nghiệp, đồng thời giảm chi phí sản xuất.

### *2.8.2. Những khó khăn hạn chế trong phát triển kinh tế*

+ Hợp Tiến là xã cách xa trung tâm huyện Triệu Sơn, làm hạn chế sự đầu tư cũng như giao lưu kinh tế, hàng hóa trên địa bàn xã.

+ Nông nghiệp sản xuất còn nhỏ lẻ, chưa phát huy được hết tiềm năng, chuyển biến theo nhu cầu của thị trường còn chậm. Việc tạo ra các sản phẩm nông nghiệp mũi nhọn giá trị cao còn gặp nhiều khó khăn.

+ Hạ tầng đầu tư chưa đồng bộ. Hệ thống thủy lợi tưới tiêu còn thiếu, giao thông nông thôn, nội đồng còn khó khăn.

+ Trình độ dân trí còn hạn chế, chất lượng lao động thấp, chủ yếu là lao động phổ thông, thiếu đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, công nhân lành nghề, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

+ Nguồn nội lực tài chính còn hạn chế; Sản xuất hàng hóa chưa phát triển; tập quán sản xuất tự cung, tự cấp trong nhân dân vẫn còn phổ biến.

+ Trang thiết bị kỹ thuật chưa đồng bộ, còn thô sơ, lạc hậu, chưa hình thành các vùng sản xuất tập trung.

+ Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng lớn của khí hậu, như bão, lũ lụt, thiên tai, nên giá trị sản xuất không cao.

+ Vốn đầu tư xây dựng có sở hạ tầng chưa cao, chưa đồng bộ.

+ Ô nhiễm môi trường cũng là một trong những vấn đề cần được giải quyết trong thời gian tới.

+ Kênh tiêu thụ sản phẩm chưa hoàn chỉnh, sản phẩm nông nghiệp được tiêu thụ qua các tổ chức, cá nhân trung gian, nên giá trị sản phẩm không cao thường bị chèn ép.

## **IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT.**

### **1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.**

Hiện trạng đất đai năm 2011, toàn xã có 683,52 ha diện tích tự nhiên, so với năm 2020 giảm 18,67ha. Nguyên nhân do địa hình của xã là có địa hình khó khăn nên công tác đo đạc diện tích về địa giới hành chính chưa đúng theo bản đồ 364 về việc xác định địa giới hành chính.

Bảng 03:

## Hiện trạng sử dụng và biến động từng loại đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2011		Năm 2020		Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>683,52</b>	<b>100,00</b>	<b>664,85</b>	<b>100,00</b>	<b>-18,67</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>336,82</b>	<b>49,28</b>	<b>422,16</b>	<b>63,50</b>	<b>85,34</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	216,22	31,63	237,19	35,68	20,97
1.2	Đất trồng trọt khác		34,84	5,10	70,50	10,60	35,66
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,70	2,15	4,71	0,71	-9,99
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,14	2,95	65,79	9,90	45,65
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	83,50	12,22	98,70	14,85	15,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-		-	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-		-	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,26	0,33	15,77	2,37	13,51
1.7	Đất làm muối	LMU		-		-	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		-		-	0,00
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>		<b>245,30</b>	<b>35,89</b>	<b>212,15</b>	<b>31,91</b>	<b>-33,15</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	117,72	17,22	112,65	16,94	-5,07
2.2	Đất công cộng		3,76	0,55	3,38	0,51	-0,38
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43	0,06	0,43	0,06	0,00
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,53	0,08	0,57	0,09	0,04
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,94	0,28	1,62	0,24	-0,32
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH		-		-	0,00
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,81	0,12	0,72	0,11	-0,09
2.2.6	Đất chợ	DCH		-		-	0,00
2.2.7	Đất năng lượng	DNL	0,02	0,00	0,01	0,00	-0,01
2.2.8	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,03	0,00	0,03	0,00	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		1,03	0,15	1,58	0,24	0,55
2.3.1	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,03	0,15	1,58	0,24	0,55
2.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-		-	0,00
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,06	0,01	0,02	0,00	-0,04
2.4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-		-	0,00
2.4.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-		-	0,00
2.4.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-		-	0,00
2.4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	0,01	0,02	0,00	-0,04
2.5	Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		-	-	-	-	0,00
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-		-	0,00
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-		-	0,00
2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT		-		-	0,00
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-		-	0,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu XD		-	-	-	-	0,00
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-		-	0,00
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX		-		-	0,00
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		8,11	1,19	-	-	-8,11
2.7.1	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-		-	0,00
2.7.2	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-		-	0,00
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		-	0,00
2.7.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK	8,11	1,19			-8,11
2.7.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-		-	0,00
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		87,00	12,73	62,04	9,33	-24,96
2.8.1	Đất giao thông	DGT	54,67	8,00	44,51	6,69	-10,16
2.8.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-		-	0,00

2.8.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	5,28	0,77	3,12	0,47	-2,16
2.8.4	Đất thủy lợi	DTL	27,05	3,96	14,41	2,17	-12,64
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			-		-	0,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP	27,62	4,04	32,48	4,89	4,86
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>					-	0,00
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng		<b>101,40</b>	<b>14,83</b>	<b>30,54</b>	<b>4,59</b>	<b>-70,86</b>
	- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.	SON		-		-	0,00
	- Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,04	0,01	0,04	<b>0,01</b>	0,00
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	58,29	8,53	29,70	<b>4,47</b>	-28,59

## 2. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất.

### a. Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất.

- Lĩnh vực quản lý tài nguyên nước và môi trường chưa được quan tâm thích đáng.
- Do địa bàn xã rộng việc quản lý đối với một số hộ tự ý khai thác nên việc phát hiện và xử lý chưa kịp thời các vi phạm trong việc khai thác tài nguyên khoáng sản đã phải mời các cá nhân vi phạm lên làm cam kết nhắc nhở.
- Việc quản lý đất đai nói chung vẫn còn nhiều tồn tại, việc lập lại kỷ cương trong quản lý đất còn nhiều vấn đề nan giải như: Tồn tại của việc cấp đất, giao đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

### b. Giải pháp khắc phục.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các chính sách, văn bản của Nhà nước về quản lý đất đai để nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.
- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, cập nhật thông tin đầy đủ, chính lý biến động kịp thời và thường xuyên.
- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm, khai thác xây dựng, kế hoạch khai thác có quy mô hợp lý và phải có biện pháp bảo vệ môi trường.
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý việc chấp hành các quy định trong quản lý, sử dụng đất và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp Luật Đất đai.

## V. HIỆN TRẠNG NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT.

### 1. Hiện trạng nhà ở.

Kiến trúc nhà ở của các hộ phù hợp với tập tục, tín ngưỡng của nhân dân, đảm bảo tính cổ truyền kết hợp với kiến trúc hiện đại, tạo thành các khu dân cư đẹp.

Cảnh quan khuôn viên các hộ dân, khu dân cư đảm bảo sáng, xanh, sạch, đẹp; vệ sinh môi trường khu dân cư đảm bảo, các chất thải trong sinh hoạt và trong sản xuất được thu gom và xử lý triệt để.

- Số hộ ở nhà đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng là 1014/1.110 hộ, đạt 91,35 %.

- Số hộ ở nhà không đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ xây dựng là 196/1.110 nhà chiếm 8,65 %.

- Hiện nay trên địa bàn xã không còn nhà dột nát.



## **2. Hiện trạng công trình công cộng cấp xã, thôn.**

### **2.1. Trụ sở ủy ban nhân dân xã.**

Vị trí hiện nay, nằm tại thôn 2 thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động đối nội, đối ngoại.

- Tổng diện tích khuôn viên: 3.572,8 m<sup>2</sup>
  - Kiến trúc công trình: Nhà 02 tầng, gồm 12 phòng làm việc, 01 hội trường, 01 phòng đài truyền thanh. Chất lượng công trình: Xuống cấp.
  - Mật độ xây dựng:
    - + Diện tích xây dựng: 700 m<sup>2</sup>, chiếm 19% diện tích khu đất.
    - + Diện tích công trình phụ trợ: 1.200 m<sup>2</sup>. Chiếm 33,5% so với diện tích khu đất. (Gồm: khu vệ sinh, cổng, tường rào, sân đường nội bộ ....)
    - + Diện tích trồng cây xanh: 1.672,8m<sup>2</sup>. Chiếm 47,5% so với diện tích khu đất.
- Các công trình làm việc và các công trình phụ trợ khác đã được xây dựng từ lâu, đến nay hiện trạng các phòng làm việc đã xuống cấp.

### **2.2. Thực trạng về cơ sở vật chất văn hóa.**

#### **a. Nhà văn hoá xã**

- Do có chủ trương sát nhập trường nên hiện nay nhà văn hóa xã mới xây dựng nằm trong khuôn viên của trường THCS, với quy mô kiến trúc gồm: Hội trường có sức chứa 250 chỗ ngồi; 01 phòng thư viện + đọc sách, 01 phòng đài truyền thanh; 01 phòng hành chính; 02 phòng câu lạc bộ.

- Diện tích khuôn viên theo thiết kế:

+ Diện tích xây dựng: 595,9 m<sup>2</sup>.

+ Diện tích sân: 623,9 m<sup>2</sup>

+ Diện tích làm việc: 364,4 m<sup>2</sup>.

+ Diện tích sử dụng: 525,2 m<sup>2</sup>

Với quy mô kiến trúc mới được xây dựng, đáp ứng được nhu cầu sử dụng của xã trong giai đoạn tới.

#### **b. Trung tâm thể thao xã.**

- Hiện tại xã đã có sân thể thao xã, nằm ở thôn 2. Với diện tích khuôn viên là: 7.145,8 m<sup>2</sup>.

Hiện tại chất lượng sân đang còn kém, chưa có hệ thống thoát nước, đang trong quá trình xây dựng tường rào bảo vệ xung quanh. Trong thời gian tới cần đầu tư các thiết bị thể thao cơ bản để đáp ứng nhu cầu luyện tập, thi đấu thể dục thể thao của cán bộ và nhân dân trong địa bàn xã.

#### **c. Cơ sở vật chất nhà văn hoá thôn.**

Căn cứ vào Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 của UBND tỉnh phê duyệt đề án sát nhập, thành lập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. UBND xã Hợp Tiến đã rà soát, thành lập lại các thôn như sau:

- Toàn xã có 05 thôn trong đó có 05 thôn đã có nhà văn hoá. Hiện tại có 02 nhà đạt tiêu chuẩn, 03 nhà văn hóa chưa đạt chuẩn so với tiêu chí quy định.

**Bảng 04:****Hiện trạng nhà văn hoá thôn**

STT	Thôn	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng công trình	Chất lượng công trình
1	Thôn 1	340,6	Nhà mái ngói	Chưa đạt
2	Thôn 2	444,5	Nhà mái ngói	Chưa đạt
		390,6	Nhà mái tôn	Đạt
3	Thôn 3	921,3	Nhà mái tôn	Chưa đạt
4	Thôn 4	722	Nhà mái ngói	Chưa đạt
		1.233	Nhà mái ngói	Chưa đạt
		349,9	Nhà mái ngói	Chưa đạt
5	Thôn 5	977,7	Nhà mái bằng	Đạt

**d. Khu thể thao thôn.**

Hiện tại 03 thôn có sân thể thao. Cụ thể:

**Bảng 05:****Hiện trạng sân thể thao thôn**

STT	Thôn	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng công trình	Ghi chú
1	Thôn 1	645,9	Chưa đạt	
2	Thôn 2	1.189,4	Chưa đạt	
3	Thôn 4	5.032,2	Chưa đạt	

Trong kỳ quy hoạch cần quy hoạch lại các sân thể thao cho các thôn để tại sân tập thể dục thể thao, giải trí cho nhân dân trong thôn.

**2.3. Thực trạng trường học**

Hiện tại trên địa bàn xã có 03 cấp trường học.

**a. Trường mầm non.**

Vị trí trường nằm tại thôn 2 thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động khác.

- Diện tích khu đất: 3.308,8 m<sup>2</sup>. Kiến trúc công trình gồm:

+ Khu nhà cấp 4 phía Bắc: gồm 04 phòng học. Xây dựng năm 2008. Diện tích khoảng: 220,0 m<sup>2</sup>. Chất lượng công trình: Kiên cố.

+ Khu nhà cấp 4 phía Nam: gồm: 03 phòng học. Xây dựng năm 2010. Diện tích khoảng: 165, 0m<sup>2</sup>. Chất lượng công trình: Bán kiên cố.

+ Khu nhà hiệu bộ gồm: 01 phòng hiệu trưởng; 01 phòng hiệu phó; 01 văn phòng nhà trường. Năm xây dựng: 2010. Diện tích xây dựng: 50,0 m<sup>2</sup>.. Chất lượng công trình: bán kiên cố.

+ Khu nhà ăn: Diện tích xây dựng: 45,0 m<sup>2</sup>. Năm xây dựng: 2010. Chất lượng công trình: bán kiên cố.

- Mật độ xây dựng:

+ Diện tích xây dựng công trình: 500,0 m<sup>2</sup>. Chiếm 15,1% so với khu đất.

+ Diện tích đường đi: 1.218,7 m<sup>2</sup>. Chiếm 36,8% diện tích khu đất.

+ Diện tích sân vườn, cây xanh: 3.272,0 m<sup>2</sup>. Chiếm 42,0% diện tích khu đất

- Năm 2020 có 210 học sinh và 15 giáo viên. Có 4/7 phòng học đạt chuẩn, các phòng chức năng chưa đạt chuẩn, chưa đầy đủ trang thiết bị dạy và học. Diện tích bình quân sử dụng 15,7m<sup>2</sup>/01 học sinh.

Với vị trí và diện tích đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Tuy nhiên về chất lượng công trình chưa đạt, để ổn định lâu dài và đáp ứng được yêu cầu cần xây dựng mới về chất lượng công trình.

*b.. Trường Tiểu học và Trung học cơ sở.*

Vị trí trường nằm tại thôn 2, thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông.

- Diện tích khu đất: 6.500 m<sup>2</sup>. Kiến trúc công trình:

+ Khu nhà 2 tầng: gồm 9 phòng. Năm xây dựng: 2008. Chất lượng công trình: Xuống cấp.

+ Khu nhà hiệu bộ: gồm 03 phòng, trong đó có: 01 phòng hiệu trưởng; 01 phòng phó hiệu trưởng và 01 văn phòng nhà trường. Xây dựng năm 2017. Chất lượng công trình: Kiên cố.

- Mật độ xây dựng:

+ *Diện tích xây dựng: 800m<sup>2</sup>. Chiếm 12,3% diện tích khu đất.*

+ *Diện tích đường đi: 1.523,0 m<sup>2</sup>. Chiếm 23,4% diện tích khu đất.*

+*Diện tích sân vườn, cây xanh: 4.177,0 m<sup>2</sup>. Chiếm 64,3,0% diện tích khu đất*

- Hiện tại nhà trường chưa có các phòng chức năng. Năm 2020 có 423 học sinh và 23 giáo viên, trong đó: trường Tiểu học là 13 giáo; trường THCS là 12 giáo viên. Diện tích bình quân sử dụng 25,7m<sup>2</sup>/1 học sinh.

Trong thời gian tới cần hoàn thiện khuôn viên của trường, xây dựng mới các công trình phụ trợ, bổ sung các trang thiết bị dạy học, xây dựng mới các phòng học để đáp ứng nhu cầu dạy và học của nhà trường.

#### **2.4. Thực trạng công trình y tế.**

Hiện tại xã có một trạm y tế nằm ở thôn 2 với diện tích 5.718,0 m<sup>2</sup>.

- Diện tích xây dựng khoảng: 800,0 m<sup>2</sup>. Kiến trúc công trình:

+ Khu nhà sản – KHHGD: Diện tích khoảng 60 m<sup>2</sup>, được xây dựng năm 1996. Chất lượng công trình: xuống cấp.

+ Khu nhà điều trị: Diện tích khoảng 180 m<sup>2</sup>, được xây dựng năm 2006. Chất lượng công trình: bán kiên cố.

+ Khu nhà dược – điều trị: Diện tích khoảng 90 m<sup>2</sup>, được xây dựng năm 2020. Chất lượng công trình: Xuống cấp.

- Tổng số phòng điều trị là 12 phòng. Trong đó: Số phòng đạt chuẩn là 06 phòng.

- Vườn thuốc nam với diện tích khoảng 60 m<sup>2</sup>.

- Tổng số cán bộ nhân viên trong trạm gồm có 03 người. 01 bác sỹ và 02 y sỹ

Tích cực chủ động coi y tế dự phòng là trọng tâm, kịp thời phát hiện và xử lý để dịch bệnh không lây lan. Tuy nhiên cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế chăm sóc cho sức khỏe nhân dân còn thiếu, cần đầu tư phát triển nhiều hơn. Để đáp ứng được nhu cầu trên, cần xây dựng lại toàn bộ các phòng khám và chữa bệnh theo tiêu chuẩn của y tế, cải tạo khuôn viên, các hạng mục phù trợ.

## **2.5. Thực trạng thông tin và truyền thông**

### **a. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông.**

- Hiện tại có 01 bưu điện Văn hóa, diện tích đất 322,0m<sup>2</sup>. Diện tích đã xây dựng 50m<sup>2</sup>. Bưu điện đã có trang thiết bị, phòng học, phòng giao dịch.

- Đài truyền thanh là công cụ thông tin tuyên truyền đặc lực và hiệu quả nhất trong đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước, công tác chỉ đạo, quản lý điều hành cấp ủy, chính quyền nhanh chóng, kịp thời sâu rộng đến người dân, hệ thống đài truyền thanh xã đặt tại trung tâm xã.

### **b. Có Internet đến thôn.**

Hiện tại trên địa bàn xã đã có điểm truy cập Internet công cộng, có 05/05 thôn đã kết nối Internet.

## **2.6. Thực trạng chợ nông thôn.**

Hiện tại xã chưa có chợ, các điểm buôn bán chỉ là chợ tự phát của người dân, giải quyết những nhu yếu phẩm phục vụ đời sống hàng ngày của người dân. Tuy nhiên, sự tồn tại của chợ tự phát là không an toàn, nó gây ra cản trở giao thông, xả rác bừa bãi gây ô nhiễm môi trường.

## **3. Hiện trạng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật.**

### **3.1. Hệ thống giao thông**

Trong những năm gần đây, hệ thống giao thông của xã Hợp Tiến đã được quan tâm đầu tư xây dựng đồng bộ hơn giai đoạn trước đó. Nhưng trong tương lai cần đầu tư mạnh để hệ thống giao thông phát triển nhằm đảm bảo phục vụ cho nhân dân lưu thông và vận chuyển hàng hóa.

**a. Đường tỉnh lộ**

- Đường tỉnh lộ: Chiều dài 5,97km, mặt đường rộng 8,5m, lề đường mỗi bên 2,5m. Hiện trạng là đường nhựa.

**b. Tuyến đường huyện.**

Tuyến đường huyện với chiều dài 3,2km, mặt đường rộng 5,0m, lề đường mỗi bên là 2,0m. Hiện trạng là đường nhựa.

**c. Tuyến đường trục xã, liên xã:**

- Đường trục xã, liên xã với tổng chiều dài 5,7km, đã bê tông hóa được 5,7km. Mặt đường rộng 3,5m, lề mỗi bên 1,0m.

**c. Tuyến đường liên thôn:**

- Đường liên thôn với tổng chiều dài 8,45km, đã được bê tông hóa 8,45km. Đạt tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Mặt đường bê tông trung bình là 3,0m.

**d. Tuyến đường trục thôn, xóm:**

- Đường trục thôn với chiều dài của 05 thôn là 10,24km, đã bê tông cứng hóa theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật của Bộ GTVT là 10,24km. Đạt chuẩn Tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2011 – 2020.

- Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, với tổng chiều dài 12,54km, trong đó đã bê tông hóa được 8,26km, còn lại 1,98km là đường đất.

*(Chi tiết hiện trạng hệ thống đường giao thông tại phụ biểu 01)*

**e. Cầu, cống.**

Những năm qua, hệ thống cầu cống trên địa bàn xã đang được đầu tư và nâng cấp. Nhìn chung, hệ thống cầu trên địa bàn xã cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại cho các phương tiện giao thông. Hệ thống cầu chính trên địa bàn xã được thống kê như sau:

**Bảng 09:**

**Hệ thống cầu, cống**

STT	Tên cầu	Vị trí	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Kết cấu (m)	Chất lượng
1	Cầu Chi Giang 6	Thôn 1	8,0	2,5	Bê tông	Đạt
2	Cầu Đồng Chim	Thôn 1	5,0	2,5	Bê tông	Đạt
3	Cầu Tỉnh lộ 514	Thôn 1	12,0	5,0	Bê tông	Đạt
4	Cầu Làng Đông	Thôn 2	12,0	5,0	Bê tông	Đạt
5	Cầu Đồng San	Thôn 2	18,0	11,0	Bê tông	Đạt
6	Cầu Hoàng Thanh	Thôn 3	18,0	11,0	Bê tông	Đạt
7	Cầu Bồng Sa	Thôn 4	16,0	5,0	Bê tông	Đạt

- Hệ thống cống trong hệ thống đường giao thông nông thôn 30 cái, trong đó đạt yêu cầu 24 cái, cần nâng cấp 6 cái.

### 3.2. Hiện trạng về điện:

Xã có hệ thống điện (gồm các nguồn từ lưới điện quốc gia, hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, đồng hồ đo đếm phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện. Cụ thể:

- Đường dây trung thế dài 4,6 Km
- Đường dây hạ thế dài 20,5 km

Phần lớn là dây bọc mới thay mới đảm bảo an toàn về kỹ thuật, đảm bảo chất lượng theo quy định.

- Toàn xã có tổng 05 trạm biến áp, với tổng công suất 1.110 KVA, được xây dựng tại các thôn như sau.

**Bảng 06: Thống kê trạm biến áp**

TT	Chỉ tiêu	Vị trí thôn	Số lượng	Công suất	Ghi chú
1	Trạm biến áp 1	Thôn 2	1	250 KVA	Trạm bệt
2	Trạm biến áp 2	Thôn 5	1	180 KVA	Trạm bệt
3	Trạm biến áp 3	Thôn 4	1	180 KVA	Trạm treo
4	Trạm biến áp 4	Thôn 3	1	250 KVA	Trạm treo
5	Trạm biến áp 5	Thôn 1	1	250 KVA	Trạm treo

### 3.3. Hệ thống cấp nước

Hiện tại xã chưa có hệ thống cấp nước sạch tập trung. Nguồn nước chính của nhân dân sử dụng là từ giếng khơi, giếng khoan, được người dân xử lý bằng thủ công và dùng máy lọc.

Hệ thống nước của xã chưa phát triển, chưa đạt tiêu chí nông thôn mới về nguồn nước sạch để sử dụng theo quy chuẩn Quốc gia. Định hướng trong quy hoạch chung xây dựng cần quy hoạch điểm cung cấp nước sạch cho địa bàn nhân dân trong thôn.

### 3.4. Hiện trạng san nền và thoát nước mưa.

#### a. Hệ thống thủy lợi.

Địa bàn xã có 03 con đập với nhiệm vụ đưa nước tưới cho các vùng đồng cao là đập Long Hưng, đập Vạn Thắng, đập Đồng Lầy. Hiện tại có 02 đập đã được gia cố mái đập bằng tấm bê tông.

**Bảng 08:****Hệ thống hồ, đập**

<b>TT</b>	<b>Tên hồ</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Đập chính L(m)</b>	<b>Quy mô tưới (ha)</b>	<b>Chất lượng công trình</b>
1	Hồ Long Hưng	Thôn 4	150	120	Đạt
2	Hồ Đồng Lầy	Thôn 5	40	14	Đạt
3	Hồ Vạn Thắng	Thôn 4	100	4	Chưa đạt

**b. San nền và thoát nước mưa.**

Độ cao nền gắn với địa hình tự nhiên, do có địa hình bằng phẳng nên độ cao nền tương đối thuận lợi giữa các công trình giao thông, thủy lợi và thoát nước mưa. Một số khu vực sau khi nâng cấp đường giao thông, dẫn đến nhà dân nằm thấp hơn so với mặt đường. ngoài ra có một số khu vực thấp trũng nên dễ bị ngập úng trong mùa mưa bão lớn.

Hiện trên địa bàn toàn xã chưa có hệ thống thoát nước mưa, được hình thành và phát triển tự phát không theo quy hoạch. Hệ thống mương, cống xây theo khổ độ nhỏ, sử dụng cho cả thoát nước mưa và nước thải. Các tuyến mương sau khi thu gom nước mưa ( hoặc cả nước thải ) một phần thoát trực tiếp ra ao, hồ, đồng ruộng xung quanh khu dân cư, một phần được thoát ra kênh mương tưới tiêu thủy lợi của khu vực. Ngoài ra, việc thoát nước mưa tại các điểm dân cư cũng thuận lợi cho việc tự thấm của nước mưa do có diện tích đất ao, vườn rộng.

**4. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất**

Thủy lợi là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chuyên dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Nhìn chung, hệ thống thủy lợi của xã phân bố hợp lý, đáp ứng tốt nhiệm vụ khai thác kinh tế đồng ruộng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã.

**4.1. Hệ thống kênh mương.**

Nhìn chung trên địa bàn xã hiện có hệ thống kênh mương tương đối nhiều đảm bảo tốt cho công tác tưới và tiêu của địa phương, hàng năm có thể chủ động tưới, tiêu cho 90% diện tích đất nông nghiệp của xã.

- Hệ thống kênh mương xã với tổng chiều dài: 29.356 m. Trong đó:
- + Hệ thống kênh mương chính do công ty Sông Chu quản lý là 1.105m
- + Hệ thống kênh mương chính do xã quản lý là: 9.000 m.
- + Hệ thống kênh mương phụ nội đồng là: 19.251 m.

Bảng 07:

**Hệ thống hiện trạng kênh mương**

TT	Tuyến kênh mương	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Kết cấu chính	Chất lượng
<b>I</b>	<b>Kênh do công ty Sông Chu quản lý</b>			<b>1.105</b>		
1	Kênh C6	Hợp Thành	Hợp Lý	1.105	Bê tông	
<b>II</b>	<b>Kênh chính do xã quản lý</b>			<b>9.000</b>		
1	Tuyến 1	Đập Vạn Thắng	TL 514	3.652	Bê tông	Xuống cấp
2	Tuyến 2	Đông Lầy	Trường Cấp 1	1.720	Bê tông	Đạt
3	Tuyến 3	Đập Long Hưng	TL 514	2.215	Bê tông	Chưa đạt
4	Tuyến 4	Kênh C6	Làng Di Trung	913	Bê tông	Đạt
5	Tuyến 5	Kênh C6	Núi Quầy	500	Bê tông	Đạt
<b>III</b>	<b>Kênh nội đồng</b>			<b>19.251</b>		
<b>1</b>	<b>Thôn 1</b>			<b>3.677</b>		
	Tuyến 1	Mương xã	Ông Sơn	377	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 2	Mương xã	Ông Sơn	582	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 3	Mương xã	Ông Xuân	515	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 4	Mương xã	Ông Thìn	700	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 5	Kênh C6	Ông Toàn	190	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 6	Kênh C6	Đường xã	459	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 7	Kênh C6	TL 514	424	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 8	Kênh C6	Ông Hậu	430	Đất	Chưa đạt
<b>2</b>	<b>Thôn 2</b>			<b>2.901</b>		
	Tuyến 1	Mương xã	Bà Nga	293	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 2	Hợp Thành	Thôn 1	507	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 3	Mương xã	Ông Thành	398	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 4	TL 514	TL 506	590	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 5	Đập Đồng Sim	Cầu Động Thành	769	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 6	Ông Tín	Ông Châu	170	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 7	Mương xã	Ông Lập	174	Đất	Chưa đạt
<b>3</b>	<b>Thôn 3</b>			<b>4.427</b>		
	Tuyến 1	Mương xã	Ông Tám	425	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 2	TL 506	Phổ Xưa	660	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 3	Cống Chéo	Mương Xã	341	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 4	Ông Chung	Ông Thành	255	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 5	Ông Đồng	Ông Hùng	123	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 6	Mương xã	Nhà văn hóa	237	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 7	Ông Đạo	Ông Nguyệt	144	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 8	Mương xã	Trạm biếp áp	707	Đất	Chưa đạt



	Tuyến 9	Bà Giang	Bà Hoa	803	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 10	Ông Việt	Ông Điền	150	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 11	Ông Luyện	TL 506	582	Đất	Chưa đạt
<b>4</b>	<b>Thôn 4</b>			<b>5.444</b>		
	Tuyến 1	Mương xã	Ông Mun	630	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 2	Bà Lan	Thôn 3	262	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 3	Mương xã	Thôn 3	464	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 4	Mương xã	Ông Tiến	1.052	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 5	Ông Nho	Cổng Chèo	395	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 6	Mương xã	Ông Nho	459	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 7	Ông Tiến	Làng Bai	641	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 8	Ông Hai	Ông Đoài	518	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 9	Ông Nguyễn	Vành Đai K33	545	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 10			478	Đất	Chưa đạt
<b>5</b>	<b>Thôn 5</b>			<b>2.802</b>		
	Tuyến 1	Mương xã	Ông Liên	216	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 2	Ông Đức	Ông Sơn	340	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 3	Đập Đồng Làng	Ông Giang	1.621	Đất	Chưa đạt
	Tuyến 4	Mương xã	Ông Tiến	625	Đất	Chưa đạt

#### 4.2. Hệ thống giao thông nội đồng

- Hệ thống giao thông nội đồng được xây dựng cùng với đồng ruộng. Tổng số đường trục chính nội đồng hiện có là: 10,8 km.

+ Số km cứng hoá đáp ứng cho xe cơ giới hoá đi lại thuận tiện là 1,0 km; Đạt tỷ lệ 9,2% so với tổng số km hiện có. Số km cần đầu tư nâng cấp là 9,8 km.

**Bảng 10:**

**Hiện trạng giao thông nội đồng**

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Kết cấu
<b>I</b>	<b>Thôn 1</b>			<b>3.308</b>			
1	Tuyến 1	Kênh C6	Làng Di Trung	1.000	4,0	3,0	Bê tông
2	Tuyến 2	Ông Trung	Mương Huyện	494	2,8	2,5	Đất
3	Tuyến 3	Anh Hải	Mương Huyện	228	2,8	2,5	Đất
4	Tuyến 4	Lò Ngói	Mương Huyện	255	2,8	2,5	Đất
5	Tuyến 5	Ông Ân	Mương Huyện	183	3,0	2,5	Đất
6	Tuyến 6	Ông Xuân	Mương Huyện	209	3,0	2,5	Đất
7	Tuyến 7	Trục nội đồng Mương Lạn		332	3,0	2,5	Đất
8	Tuyến 8	Ông Sáng	Nghĩa địa	359	3,0	2,5	Đất
9	Tuyến 9	Ngọc Nguyễn	Đồng Trại	248	3,0	2,5	Đất

<b>II</b>	<b>Thôn 2</b>			<b>2.152</b>			
1	Tuyến 1	Công chào T1	Nội Đồng	237	4,0	3,0	Đất
2	Tuyến 2	Ngọc Nguyễn	Nội Đồng	246	3,0	2,0	Đất
3	Tuyến 3	Cồn Vàng	Cầu Nổ Lân	298	4,0	2,5	Đất
4	Tuyến 4	Cồn Vàng	Mương Huyện	178	4,0	2,5	Đất
5	Tuyến 5	Ông Ánh	C6	167	4,0	2,5	Đất
6	Tuyến 6	Ông Tin	Hợp Thành	171	3,0	2,5	Đất
7	Tuyến 7	Ông Ánh	Hợp Thành	136	3,0	2,5	Đất
8	Tuyến 8	Ông Ý	Đồng Sim	136	3,0	2,5	Đất
9	Tuyến 9	TL 514	Cồn Sung	239	3,0	2,5	Đất
10	Tuyến 10	Bà Lặng	Vườn Ươm	248	3,0	2,5	Đất
11	Tuyến 11	Ông Tư	Bái Mai	111	3,0	2,5	Đất
12	Tuyến 12	Đường xã	Đồng Sau	185	3,0	2,5	Đất
<b>III</b>	<b>Thôn 3</b>			<b>1.393</b>			
1	Tuyến 1	Ông Bội	Vườn Ươm	260	3,0	2,5	Đất
2	Tuyến 2	Đường xã	Vườn Ươm	140	3,0	2,5	Đất
3	Tuyến 3	Ông Thành	Nghĩa địa	225	3,0	2,5	Đất
4	Tuyến 4	Bà Tuyết		121	3,0	2,5	Đất
5	Tuyến 5	Ông Lộc	Đường Mới	96	3,0	2,5	Đất
6	Tuyến 6	Ông Trương	Ông Huế	161	3,0	2,5	Đất
7	Tuyến 7	Ông Công	Ông Huân	390	3,0	2,5	Đất
<b>IV</b>	<b>Thôn 4</b>			<b>2.259</b>			
1	Tuyến 1	Mương Cái	Ông Hiến	253	3,0	2,5	Đất
2	Tuyến 2	Ông Sáu	Làng Bái	223	3,0	2,5	Đất
3	Tuyến 3	Thôn 4	Thôn 3	267	3,0	2,5	Đất
4	Tuyến 4	Đường xã	Đồng Bái Trước	165	3,0	2,5	Đất
5	Tuyến 5	Đường xa	Đồng Bái Trước	192	3,0	2,5	Đất
6	Tuyến 6	Ông Xây	Mương Đồn Nổ	153	3,0	2,5	Đất
7	Tuyến 7	Ông Tài	Ông Hưng	1006	3,0	2,5	Đất
<b>V</b>	<b>Thôn 5</b>			<b>1.678</b>			
1	Tuyến 1	Ôn Tuyên	Xa Hán	400	3,0	2,5	Đất
2	Tuyến 2	Ông Nhã	Bà Cương	650	3,0	2,5	Đất
3	Tuyến 3	Ông Hùng	Thôn 4	160	3,0	2,5	Đất
4	Tuyến 4	Bà Nga	Vật Tư	400	3,0	2,5	Đất
5	Tuyến 5	Ông Khánh	Ông Thuận	68	3,0	2,5	Đất
	<b>Tổng cộng</b>			<b>10.790</b>			

- Hệ thống công giao thông nội đồng là 45 cái, trong đó đạt yêu cầu 32 cái, cần nâng cấp 13 cái.

## 5. Hiện trạng môi trường.

### 5.1. Xử lý chất thải, nước thải.

#### a. Xử lý chất thải.

Việc thu gom rác thải các hộ dân tự phân loại rác thải và tiêu hủy tại gia đình. Do đất thổ cư rộng nên các hộ tự đào chôn rác thải thực vật, rác thải rắn gia đình tự đốt nên không gây ảnh hưởng trong cộng đồng dân cư. Đối với rác thải bảo vệ thực vật, hội nông dân xã đã lắp đặt các bể chứa rác ở các vùng đồng. Hàng tháng hội phân công hội viên thu gom và xử lý theo yêu cầu.

#### b. . Hệ thống thoát nước

Hiện trên địa bàn toàn xã chưa có hệ thống thoát nước, chủ yếu là thoát nước mặt, nước thải sinh hoạt chủ yếu được xử lý qua bể tự hoại trong các hộ dân, sau đó thoát ra mương hở dọc các trục giao thông chính của xã rồi đổ ra các kênh ao nội đồng.

Trong các khu trung tâm xã, các điểm tập trung dân cư tại một vài tuyến đường chính có mương nắp đan và mương hở xây gạch dọc 2 bên đường để thoát nước cục bộ trong khu vực. Các mương này do dân tự xây, chủ yếu là thu nước mặt đường và một phần nước mưa và nước thải cục bộ nhưng chưa đảm bảo kích thước và điều kiện kỹ thuật. Các tuyến mương thoát nước thiếu giếng thu nên hiệu quả thoát nước không cao, ngược lại là chỗ ứ đọng nước, gây ô nhiễm và mất vệ sinh môi trường.

### 5.2. Nghĩa trang, nghĩa địa.

Toàn xã có 05 nghĩa địa chính. Chi tiết cụ thể:

**Bảng 11:**

**Hiện trạng nghĩa địa**

STT	Tên nghĩa địa	Vị trí	Xứ đồng	Diện tích ( ha )	Loại hình
1	Biển Sành	Thôn 1	Đồng Rùa Cao	0,25	An táng + Cát táng
2	Ao Chu	Thôn 3	Giáp TL 511	1,01	An táng + Cát táng
3	Hố Dẻ	Thôn 4	Giáp Hồ Bông Sa	0,13	An táng + Cát táng
4	Cồn Ré	Thôn 5	Đồng Đình	0,50	Cát táng
5	Đồng Lầy	Thôn 5	Đồng Lầy	0,30	An táng + Cát táng

## **6. Hệ thống tổ chức chính trị xã hội**

- Xã có 18/18 cán bộ, công chức, đạt chuẩn 100% - Có đủ tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

Với sự quyết tâm cao, Đảng bộ và nhân dân xã đã đoàn kết, đồng lòng, nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn, thách thức, tập trung sự lãnh đạo, nên kinh tế - xã hội tiếp tục có bước phát triển khá; Quốc phòng – an ninh được giữ vững, công tác xây dựng Đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể được quan tâm, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện.

Từ đầu nhiệm kỳ đến nay đã cử 07 đồng chí đi học lớp trung cấp lý luận chính trị; 11 đồng chí đi học Đại học tại chức; Có 5/18 cán bộ, công chức đi học lớp bồi dưỡng chuyên viên. Hoàn thành công tác bổ sung quy hoạch A2 đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2015 – 2020; Quy hoạch nhiệm kỳ 2020 – 2025; định hướng nhiệm kỳ 2025 – 2030, thực hiện đúng quy trình hướng dẫn của BTV Huyện ủy. Công tác đánh giá, phân loại chi bộ và Đảng viên, đánh giá tập thể, cá nhân lãnh đạo quản lý, đúng hướng dân của TW; Không có chi bộ không hoàn thành nhiệm vụ; Số lượng Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm đạt 80% trở lên.

## **7. An ninh, trật tự xã hội - Quốc phòng.**

### **a. An ninh**

Bám sát kế hoạch của cơ quan công an cấp trên, ban công an xã đã xây dựng kế hoạch và triển khai đồng bộ các phương án, kế hoạch đảm bảo trật tự an ninh. Hàng năm lực lượng công an xã mở đợt cao điểm phòng ngừa, đấu tranh, trấn áp tội phạm và tệ nạn xã hội. Đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn nhân dịp lễ, tết, không để xảy ra các điểm nóng về trật tự an toàn xã hội, các vụ việc phức tạp về an toàn xã hội; Tổ chức diễn đàn công an lắng nghe ý kiến của nhân dân, tuyên truyền cho nhân dân phòng, chống tội phạm trộm cắp tài sản, lắp đặt hòm thư tố giác tội phạm để phục vụ cho công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, tổ chức tuần tra và phối hợp với Công an huyện mật phục một số vị trí trọng yếu trên địa bàn xã. Tình hình an ninh trật tự được đảm bảo, không để xảy ra các vụ việc phức tạp, kéo dài gây ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã. Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự 5/5 thôn đạt 100%.

### **b. Quốc phòng.**

Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quân sự - quốc phòng, hàng năm duy trì nghiêm chế độ trực chiến sẵn sàng chiến đấu. Rà soát, nắm chắc số lượng, chất lượng lực lượng thanh niên trong độ tuổi NVQS. Trong 5 năm tổng số thanh niên nhập ngũ là 24 thanh niên; tổ chức đón nhận 22 đồng chí hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương. Tổ chức ra quân huấn luyện SSCĐ hàng năm cho lực lượng DQTV, hoàn thành chương trình, kế hoạch. Kết quả kiểm tra hành năm được đánh giá là đơn vị loại khá.

## **8. Đánh giá trực trạng phát triển xã hội.**

### **a. Mặt thuận lợi.**

- Xã có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động trẻ, khoẻ, năng động.
- Đội ngũ cán bộ quản lý của xã đoàn kết, trải qua nhiều năm công tác nên năng động và có kinh nghiệm trong quản lý.
- Có hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển khá đồng bộ, chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của người dân trong xã.

### **b. Mặt khó khăn.**

- Một số hệ thống cơ sở hạ tầng đã được xây dựng và sử dụng nhiều năm hiện nay đang xuống cấp như:
  - + Hệ thống giao thông kênh mương thuỷ lợi, cầu cống phần lớn chưa được cứng hóa, bị xuống cấp cần được nâng cấp và bê tông hoá.
  - + Trường học còn thiếu phòng học, phòng chức năng, khuôn viên, sân chơi.
  - + Trạm y tế còn thiếu giường bệnh và trang thiết bị y tế chưa đầy đủ.
  - + Nhà văn hoá và khu thể thao còn thiếu cơ sở vật chất, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt công đồng của nhân dân trong xã.
- Đất ở thổ cư còn chật hẹp, lao động được đào tạo chưa nhiều

## **9. Đánh giá chung về nội dung thực hiện Quy hoạch nông thôn mới từ năm 2012 đến nay:**

Trong thời gian vừa qua, Hợp Tiến đã có những bước phát triển mạnh mẽ mọi mặt về kinh tế xã hội, văn hóa giáo dục, y tế, thể dục thể thao, nhân lực, an ninh quốc phòng... Thu nhập bình quân đầu người tăng dần, đời sống người dân được cải thiện. Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đã được quan tâm tập trung đầu tư với nhiều dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp chỉnh trang và hướng tới một xã văn minh, hiện đại; đặc biệt hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng nhà ở, hệ thống công trình công cộng, giao thông trong xã, thông tin liên lạc....Đến nay xã Hợp Tiến đã cơ bản hoàn thành 18/19 tiêu chí xây dựng NTM, đạt 100%, xã không còn nợ đọng trong xây dựng cơ bản.

### **a. Các nội dung Quy hoạch nông thôn mới năm 2012 đã được thực hiện và vẫn còn phù hợp:**

- Về loại hình, tính chất kinh tế chủ đạo của xã đến nay vẫn phù hợp.
- Việc định hướng phát các ngành chính: Nông nghiệp; làng nghề tiểu thủ công nghiệp; thương mại dịch vụ, xây dựng... của xã vẫn theo đúng hướng.
- Quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

***b. Các nội dung Quy hoạch nông thôn mới năm 2012 đến nay không còn phù hợp:***

- Định hướng quy hoạch không gian tổng thể của toàn xã không còn phù hợp:
  - + Tuyến dân cư không còn phù hợp với thực tế do một số tuyến đường giao thông mới được xây dựng nên cần bổ sung thêm tuyến dân cư theo những tuyến đường đó.
  - + Giáo dục: Vị trí cũng như diện tích các điểm trường trên địa bàn xã không còn phù hợp với thực tế hiện nay cần điều chỉnh và bổ sung cho hợp lý.
  - + Nhà văn hóa thôn: Vị trí và diện tích các nhà văn hóa ấp đã không đúng so với quy hoạch trước đây do đó cần điều chỉnh lại cho đúng vị trí và nâng cấp cải tạo mở rộng thêm cho đúng chuẩn.
  - + Sân luyện tập TDTT: Cần quy hoạch mới sân vận động để đáp ứng nhu cầu giải trí và rèn luyện thể dục thể thao của người dân.
- Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế xã hội tổng thể của toàn xã không còn phù hợp.
- Quy mô đất đai xây dựng các khu dân cư trên địa bàn xã không còn phù hợp theo định hướng phát triển.

Nhìn chung, việc thực hiện theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới được phê duyệt đến nay không còn phù hợp. Vì vậy, việc thực hiện Quy hoạch chung xây dựng xã Hợp Tiến giai đoạn 2021 – 2030 là hết sức cần thiết, phù hợp với quy luật phát triển kinh tế xã hội chung; đồng thời tạo môi trường cho các cơ quan, công sở và hạ tầng phát triển nhanh chóng. Thúc đẩy quá trình phát triển nông thôn và nâng cao đời sống nhân dân.

**V. ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.**

Trong những năm gần đây mặc dù sản xuất nông nghiệp của địa phương gặp nhiều khó khăn. Ngành trồng trọt do biến đổi khí hậu nên ảnh hưởng đến diện tích, năng suất. Ngành chăn nuôi dịch bệnh phát sinh, giá cả đầu vào và đầu ra không ổn định. Tuy vậy được sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng uỷ - UBND xã cùng với các ban ngành, đoàn thể và nhân dân trong xã đã đoàn kết, thống nhất chung sức đóng góp lao động - vật chất để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trong địa bàn xã.

**Bảng 12 : Kết quả thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến nay của xã gắn với Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2012-2020.**

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chuẩn theo tiêu trí	Kết quả thực hiện từ năm 2012 đến năm 2020
<b>I</b>	<b>QUY HOẠCH</b>			
1	Quy hoạch	1.1.Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố, công khai đúng thời hạn. 1.2. Ban hành quy định quản lí quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Chưa đạt
<b>II</b>	<b>HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI</b>			
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hoá hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	100%
		2.2. Đường trục thôn, đường liên thôn ít nhất được cứng hoá ô tô đi lại quanh năm.	70%	100%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	70%	100%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm.	70%	64,2%
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	80%	80%
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh theo quy định và phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 98%	100%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥ 80%	80%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của xã	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định m <sup>2</sup>	Không	Không
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi trao đổi mua bán hàng hóa	Có	Không
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Đạt

		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 80%	91,35%
<b>III</b>	<b>KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT</b>			
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	≥36	39tr/ng/năm
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤5%	Đạt
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	94,4 %
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật hợp tác xã năm 2012	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt
<b>IV</b>	<b>VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG</b>			
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥85%	100%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥40%	65,9%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	≥85%	85,46%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤24,2	Đạt
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥70%	85,7%
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	≥98% (≥60% nước sạch)	98%
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất – kinh doanh được thu gom sản xuất theo quy định.	Đạt	Chưa đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥85%	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥85%	Đạt



		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Đạt
<b>V</b>	<b>HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ</b>			
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “ vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn về an toàn, an ninh trật tự xã hội và đảm bảo bình yên; không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm về tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc nghiện hút) được kiểm chế giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	Đạt

**Phần III**  
**TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO**  
**PHÁT TRIỂN CỦA XÃ ĐẾN NĂM 2030**

**I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG.**

**1. Quy mô dân số:**

Năm 2020 dân số của xã là 3.557 người, số hộ 1.110 hộ, tỷ lệ phát triển dân số của xã đến năm 2020 là 0,70%. Dự kiến tỷ lệ phát triển dân số của xã đến năm 2030 là 0,65%.

Xã có lợi thế về cơ sở hạ tầng đó là có đường Tỉnh lộ 514 và đường Nghi Sơn – Sao Vàng chạy qua kết nối với khu công nghiệp Lam Sơn, ngoài ra còn nằm liền kề với đô thị Sim – Hợp Thành, đây chính là lợi thế trung gian để thu hút sự đầu tư về sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, có những điểm dân cư phát triển lợi thế để kinh doanh buôn bán, dẫn đến thu hút người dân nơi khác đến sinh sống, nên xã sẽ có dân số tăng cơ học. Dân số giai đoạn được tính toán trên cơ sở như sau:

$$P_t = P_1 \times (1 + n)^t + P_u, \text{ trong đó;}$$

- $P_t$ : Dân số dự báo năm
- $P_1$ : Dân số hiện trạng năm dự báo
- $n$ : Tỷ lệ tăng trưởng dân số (bao gồm tăng tự nhiên)
- $P_u$ : Tăng cơ học.

\* Giai đoạn 2025 :  $P_{2025} = 3.557 \times (1+0,0068)^5 + 75 = 3.755$  người

\* Giai đoạn 2030 :  $P_{2030} = 3.755 \times (1+0,0065)^5 + 100 = 3.979$  người

**2. Quy mô lao động:**

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, chất lượng lao động ngày một nâng cao, thu nhập của người lao động có xu hướng tăng dần.

Năm 2020 lực lượng lao động tham gia vào các ngành kinh tế là 2.134 người. Dự báo đến năm 2025 là 2.440 người, đến năm 2030 tổng số lao động là 2.785 người. Cơ cấu lao động sẽ chuyển dịch theo hướng tăng lao động trong các ngành: Công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ- thương mại, giảm lao động trong ngành nông nghiệp.

+ Đến năm 2025 Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 50% tương ứng với 1.220 lao động. Còn lại là lao động trong các ngành Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại là 1.220 lao động.

+ Đến năm 2030 lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 40% tương ứng với khoảng 1.114 lao động. Còn lại là lao động trong các ngành Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại là 1.671 lao động.

Năm 2020 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 1.627 người, chiếm 65% tổng lao động của xã. Định hướng đến năm 2025 là 70% tương đương 1.708 lao động và đến năm 2020 đạt khoảng 75% tương đương 2.089 lao động.

## **II. TIỀN ĐỀ VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN XÃ.**

### **1. Tiền đề phát triển**

- Hợp Tiến hiện nay là một xã có tiềm năng về điều kiện tự nhiên, đất đai, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, đây là tiền đề để phát triển về kinh tế cho xã trong thời gian tới.

- Khu vực quy hoạch chung xã toàn xã Hợp Tiến với các công trình công cộng, các khu dân cư, quy hoạch vùng sản xuất phù hợp với chức năng và sự phát triển của xã nhằm tạo bộ mặt xã hội phát triển theo định hướng, mục tiêu quốc gia về NTM.

- Có tuyến đường Tỉnh lộ 506 ( Nghi Sơn – Sao Vàng ), đường Tỉnh lộ 514, đường huyện từ TL 514B đi Cán Khê chạy qua địa bàn xã nên thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành dịch vụ phát triển như giao thông vận tải, giao thương buôn bán...

- Cơ sở hạ tầng đang từng bước được cải thiện đã phần nào đáp ứng được sản xuất nông – ngư nghiệp, thương mại, dịch vụ và đời sống dân cư.

### **2. Tiềm năng, động lực phát triển.**

- Có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên cực kỳ ưu đãi; đây là điều kiện rất quan trọng cho việc phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ thương mại và dịch vụ. Xã có tuyến đường kết nối trực tiếp qua các tuyến giao thông tỉnh lộ 514, 506, tuyến giao thông kết nối sân bay Thọ Xuân và khu kinh tế Nghi Sơn.

- Nằm liền kề khu vực phát triển đô thị Sim – Hợp Thành, đây là khu vực trung gian, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của xã.

- Hiện trên địa bàn xã Hợp Tiến đã phát triển được hơn 10 ha trồng quýt cảnh, trong đó có 1 ha được hỗ trợ theo đề án trồng quýt cảnh phục vụ dịp tết của UBND tỉnh. Đến nay, mô hình trồng quýt cảnh của Hợp Tiến đang phát triển khá tốt, cho thu lãi trên 100 triệu/ha, cao hơn hẳn so với các loại cây trồng khác.

- Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc sản xuất chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất.

- Có hệ thống hạ tầng cơ sở khá hoàn chỉnh, giao thông tương đối thuận lợi, hệ thống kênh mương nội đồng được xây dựng cơ bản. Điều kiện đất đai, nguồn nước có khả năng đáp ứng tốt cho các mô hình sản xuất. Diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, đây là quỹ đất để khai thác chuyển đổi cho các mục đích phi nông nghiệp như: xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, chỉnh trang các khu dân cư nông thôn hiện có và hình thành các khu dân cư mới.

- Hướng khai thác sử dụng tiềm năng đất đai của xã là tăng vào đầu tư thâm canh, tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa những cây có hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương.

### **3. Phân vùng phát triển kinh tế.**

Toàn xã Hợp Tiến đến năm 2030, được chia thành 02 tiểu vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Dọc hai bên trục đường Tỉnh lộ 514 và hai bên trục Đường Nghi Sơn – Sao Vàng): Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, tiểu thủ công nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 2: (Khu vực còn lại trong toàn bộ xã) là vùng sản xuất nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp tập trung trung kết hợp kinh doanh thương mại nhỏ, lẻ.

### **4. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất.**

Xã Hợp Tiến có tiềm năng đất đai lớn để phát triển nông nghiệp. Toàn xã có 664,84ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 371,60ha ( chiếm 55,89% ), đất phi nông nghiệp 292,44ha ( chiếm 43,98ha )

#### **4.1. Tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp**

Do đặc điểm địa hình rộng, quỹ đất rộng nên tiềm năng đất dành cho các mục đích phi nông nghiệp có nhiều thuận lợi. Để đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa, ngoài việc sắp xếp lại một số công trình hiện có nhằm sử dụng đất hiệu quả hơn, có thể bố trí quỹ đất cho phát triển các công trình phi nông nghiệp.

Trên địa bàn huyện có nhiều nghề thủ công truyền thống, nhân dân trong xã cũng nhiều người tham gia sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Đất đai để đáp ứng mục đích này là từ quỹ đất sản xuất nông, lâm nghiệp hiện có, tại các vị trí thuận lợi về giao thông.

Xã Hợp Tiến có các tuyến đường Tỉnh lộ, tuyến đường liên xã, trục xã tạo mạng lưới giao thông thông suốt, thuận lợi để phát triển mạnh mạng lưới thương mại, hình thành các các tụ điểm kinh doanh thương mại. Ngoài các công trình hiện có, tiếp tục cải tạo chợ, tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích này được xác định trên quỹ đất nông nghiệp hiện nay.

## **4.2. Tiềm năng chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tăng vụ với đất nông nghiệp.**

- Hiện nay, toàn xã có 422,16ha đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó có 237,19 ha đất trồng lúa trong xu hướng phát triển nền kinh tế của xã, các loại đất này được khai thác sử dụng với các mục đích hữu ích hơn, có thể chuyển sang sử dụng cho các mục đích khác hiệu quả hơn đối với sản xuất và dân sinh. Hướng chuyển đổi như sau:

+ Tại các vị trí có lợi thế có thể chuyển sang tạo mặt bằng phát triển các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc làng nghề.

+ Những vùng đất thấp, không thuận tiện nguồn nước tưới tiêu, chuyển đổi sang trồng rau màu, cây hàng năm khác

## **5. Phân khu chức năng.**

### **5.1. Khu trung tâm xã:**

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ. Nằm trên trục đường chính quan trọng của xã tại thôn 2 hướng kết nối ra tuyến Tỉnh lộ 514, TL 514B và Tỉnh lộ 506, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, trạm y tế...

### **5.2. Hệ thống thôn và các khu dân cư tập trung.**

Trên địa bàn xã hiện nay có 5 thôn (thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5). Các khu vực dân cư tập trung tại các thôn giữ nguyên theo hiện trạng, tuy nhiên để đáp ứng tiêu chí nhà ở dân cư, quy hoạch bố trí hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật cùng với sự bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cơ sở vật chất nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Ban hành các quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm.

### **5.3. Khu sản xuất, dịch vụ.**

#### **5.3.1 Khu sản xuất nông nghiệp**

##### **a. Ngành trồng trọt.**

- Đầu tư các yếu tố đầu vào cho phát triển trồng trọt: giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến có hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường, vốn và nguồn lực lao động.

- Cây lúa tập trung trên các khu vực ruộng thường xuyên có đủ nước tưới. Tiến hành chuyển đổi sang các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao. Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 159,18ha.

- Cây ăn quả: Tập trung sản xuất các loại sản phẩm có nguồn gốc tại địa phương, có thương hiệu trên thị trường như: Quất cảnh, Na, cây ăn quả có múi như bưởi da xanh, bưởi diễm, ổi.

*b. Ngành chăn nuôi.*

Để phát huy thế mạnh của xã và tăng thu nhập cho người dân, trong thời gian tới xã cần đầu tư khuyến khích các hộ gia đình hình thành và phát triển các mô hình trang trại. Quy hoạch trang trại với diện tích cụ thể như sau:

- + Trang trại thuộc khu vực thôn 1 Đồng Lò Ngói với diện tích 2.
- + Trang trại khu vực Đồng Rùa Cao thôn 1 với diện tích 1,07ha.
- + Trang trại khu vực Đồng Cầu Vàng thôn 2 với diện tích 0,98ha.
- + Trang trại khu vực Đồi Ải Rẻ thôn 4 với diện tích 1,75ha.
- + Trang trại khu vực Đồng Lón thôn 4 với diện tích 2,17ha.
- + Trang trại khu vực Đồng Tầm thôn 4 với diện tích 3,50ha.
- + Trang trại khu vực Đồng Nhà Lò thôn 3 với diện tích 2,83ha

*c. Ngành thủy sản.*

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã là 15 ha. Tận dụng các hồ đập, thiết kế, phân chia xây dựng ao, hồ, đầm nuôi thả theo tiêu chuẩn kỹ thuật với diện tích phù hợp trên cơ sở hoàn thiện hệ thống kênh mương sẵn có, dần hình thành trang trại chuyên nuôi trồng thủy sản, khuyến khích phát triển nuôi trồng những loại thủy sản đặc sản, có năng suất và giá trị kinh tế cao

5.3.2. Khu phát triển tiểu thủ công nghiệp dịch vụ làng nghề - thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh

*a. Khu sản xuất kinh doanh – Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.*

Đây mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn, là lợi thế tiềm năng to lớn của địa phương. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 với diện tích 33,46ha. Cụ thể

- + Khu vực Đồng Bái Mài, Đồng Cây Sung thôn 1 với diện tích 5,0ha.
- + Khu vực Đồng Thùng thôn 3 với diện tích 21,70ha.
- + Khu vực giáp TL 514 thôn 3 với diện tích 5,60ha.
- + Khu vực giáp xã Hợp Thành thôn 5 với diện tích 1,16ha.

*b. Khu vực dịch vụ - thương mại.*

Hợp tác xã ra đời nhằm thực hiện các khâu dịch vụ, kinh doanh, sản xuất, liên kết, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn.

- Quy hoạch HTX dịch vụ nông nghiệp tại thôn 3, khu vực Đồng Thùng với diện tích là 0,60ha.

- Khu thương mại dịch vụ thôn 2, giáp TL 506 với diện tích 4,08ha.

## **6. Quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công trình, dịch vụ cấp xã, thôn.**

### **6.1. Chỉ tiêu chung:**

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan xã:  $\geq 1000m^2$ .
- Đất xây dựng nhà văn hóa xã:  $\geq 1.000m^2$ .
- Đất xây dựng nhà văn hóa thôn:  $\geq 500m^2$ .
- Đất xây dựng sân thể thao xã:  $\geq 4.000 m^2$ .
- Đất xây dựng sân thể thao thôn:  $\geq 1.000m^2$ .
- Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông:  $\geq 150m^2$ .
- Đất xây dựng chợ:  $\geq 3.000m^2$ /chợ/xã.
- Trạm y tế xã:  $\geq 500m^2$ /trạm.
- (Có vườn thuốc  $\geq 1.000m^2$ /trạm).

- Công trình giáo dục:

\* Đến năm 2030, dân số khoảng 3.979 người, diện tích các công trình giáo dục tối thiểu như sau:

*a. Số học sinh tính trên quy mô dân số 3.979 người gồm có:*

- Học sinh THCS : 3.979 x 55/1.000 = 218 học sinh
- Học sinh tiểu học : 3.979 x 65/1.000 = 258 học sinh
- Học sinh mầm non : 3.979 x 50/1.000 = 198 học sinh

*b. Chỉ tiêu diện tích giáo dục tối thiểu cần đáp ứng:*

- Trường THCS : 218 x 10m<sup>2</sup>/học sinh 2.180 m<sup>2</sup>
- Trường tiểu học : 248 x 10m<sup>2</sup>/học sinh 3.480 m<sup>2</sup>
- Trường mầm non : 198 x 12m<sup>2</sup>/học sinh 2.376 m<sup>2</sup>

### **6.2. Quy mô đất xây dựng:**

a. Trụ sở UBND xã

Do công trình hiện tại đã xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Trong giai đoạn tới, trụ sở ủy ban được chuyển sang xây dựng mới tại khu đất của trường THCS thuộc thôn 2, với diện tích khu đất 6.100 m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng < 40% khu đất, tầng cao 1 -3 tầng.

b. Trung tâm văn hóa xã:

Do có chủ trương sát nhập trường nên hiện nay nhà văn hóa xã mới xây dựng nằm trong khuôn viên của trường THCS. Diện tích khoảng: 1.000 m<sup>2</sup>, với quy mô kiến trúc gồm: Hội trường có sức chứa 250 chỗ ngồi; 01 phòng thư viện + đọc sách, 01 phòng đài truyền thanh; 01 phòng hành chính. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

c. Sân thể thao xã:

- Giữ nguyên vị trí tại thôn 2. Diện tích sân thể thao xã: 7.145,8m<sup>2</sup>

d. Trường học.

- Trường mầm non: Giữ nguyên vị trí tại thôn 2. Diện tích khu đất: 3.308,8 m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí tại thôn 2. Diện tích hiện trạng khu đất: 6.500 m<sup>2</sup>, mở rộng khuôn viên với diện tích 4.100 m<sup>2</sup>, diện tích sau mở rộng là 10.600 m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

d. Trạm y tế

- Giữ nguyên vị trí tại thôn 2. Diện tích khu đất: 5.718,0 m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

e. Nhà văn hóa thôn

- Nhà văn hóa thôn 1: Mở mới nhà văn hóa thôn 1 tại khu vực Đồng Tù Tù. Diện tích khu đất khoảng: 2.200,0 m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Nhà văn hóa thôn 2: Mở mới nhà văn hóa thôn 2 tại khu vực Đồng Xa Hán. Diện tích khu đất: 500,0 m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

- Nhà văn hóa thôn 3: Mở mới nhà văn hóa thôn 3 tại khu vực Đồng Thùng. Diện tích khu đất: 2.000,0 m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

- Nhà văn hóa thôn 4: Mở mới nhà văn hóa thôn 4 tại khu vực Đồi Lâm Nghiệp. Diện tích khu đất: 2.100,0 m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

- Nhà văn hóa thôn 5: Mở mới nhà văn hóa thôn 5 tại khu vực Đồng Thùng. Diện tích khu đất: 1.000,0 m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 - 3 tầng.

ê. Sân thể thao thôn:

- Sân thể thao thôn 1: Giữ nguyên vị trí, với diện tích 645,9 m<sup>2</sup>.

- Sân thể thao thôn 2: Giữ nguyên vị trí, với diện tích 1.189,4 m<sup>2</sup>.

- Sân thể thao thôn 4: Giữ nguyên vị trí, với diện tích 5.032,2 m<sup>2</sup>.

g. Trụ sở công an xã.

- Mở mới nằm trong khuôn viên trụ sở ủy ban cũ. Diện tích khu đất: 2.000,0 m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

h. Bưu điện văn hóa xã.

- Giữ nguyên vị trí tại thôn 2. Diện tích khu đất: 400,0 m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Khu thương mại dịch vụ:

+ Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại thôn 3, khu vực Đồng Thùng với diện tích là 0,70ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 4 tầng.



+ Khu thương mại dịch vụ thôn 2, giáp TL 506 với diện tích 4,08. Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Khu sản xuất kinh doanh – Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

+ Khu vực Đồng Bái Mài, Đồng Cây Sung thôn 1 với diện tích 5,0ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

+ Khu vực Đồng Thùng thôn 3 với diện tích 21,70ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

+ Khu vực giáp TL 514 thôn 3 với diện tích 5,60ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

+ Khu vực giáp xã Hợp Thành thôn 5 với diện tích 1,16ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

### **7. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình:**

- Hộ sản xuất nông nghiệp: khoảng 250 – 500 m<sup>2</sup>/hộ; Chỉ tiêu chung:  $\geq 250\text{m}^2/\text{hộ}$ .

- Hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp: khoảng 120 - 250 m<sup>2</sup>/hộ; Chỉ tiêu chung:  $\geq 120\text{m}^2/\text{hộ}$ .

- Hộ thương mại, dịch vụ: Khoảng 120 – 250 m<sup>2</sup>/hộ. Chỉ tiêu chung:  $\geq 120\text{m}^2/\text{hộ}$ .

#### **a. Nhà vườn (sản xuất nông nghiệp):**

- Diện tích lô đất: 250 - 500m<sup>2</sup>; Mật độ xây dựng: 40-60%; Tầng cao: 1-3 tầng.

- Các công trình chính trong lô đất ở của một hộ gia đình bao gồm: Nhà chính và nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ); Các công trình phụ; Lối đi, sân, chỗ để rơm rạ, củi, rác, hàng rào; Đất vườn, đất ao...

#### **\* Đối với nhà ở hiện hữu:**

- Cải tạo chỉnh trang nhà ở đảm bảo kiên cố, mỹ quan.

- Sắp xếp hợp lý các công trình chính và phụ trợ tạo thành không gian khép kín.

- Quy hoạch cải tạo hệ thống vườn, ao cho hợp lý, xây dựng nhà vệ sinh, bể tự hoại, hệ thống thoát nước.

- Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm phải đặt cách xa nhà ở và đường đi chung  $\geq 5\text{m}$ , cuối hướng gió và có hồ chứa phân, rác, thoát nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Xây dựng hàng rào thoáng, khuyến khích sử dụng hàng rào cây xanh cắt xén tạo nét đặc trưng riêng và cải thiện môi trường. Chiều cao hàng rào  $\leq 2\text{m}$ , độ che phủ không vượt quá 40%.

#### **\* Đối với nhà ở xây mới :**

- Nhà chính thiết kế riêng biệt với các không gian khác, phía trước nhà là hiên rộng. Không gian phục vụ như bếp, kho bố trí liên hoàn trong khuôn viên, đảm bảo an toàn, mỹ quan.

- Không gian thoáng rộng, nhiều ánh sáng. Bố trí sân phơi trước nhà, diện tích tùy theo ngành nghề sản xuất của từng hộ.

- Giải pháp kết cấu đảm bảo an toàn, bền vững, nên áp dụng công nghệ và giải pháp xây dựng tiên tiến, kết hợp sử dụng vật liệu truyền thống và hiện đại. Cấu tạo tường, mái bằng vật liệu nhẹ để thoát nhiệt nhanh.

**b. Nhà song lập:**

- Diện tích lô đất: 120 - 300m<sup>2</sup>; Mật độ xây dựng: 70 - 80%; Tầng cao: 1-3 tầng.

- Nhà ở nằm dọc theo các trục đường giao thông chính, chủ yếu tập trung ở khu trung tâm xã và trung tâm các điểm dân cư tập trung. Chiều rộng mỗi lô khoảng 5-8m, phía trước và phía sau đều có làm sân vườn nhỏ.

**C. Nhà liên kề:**

- Diện tích lô đất: 120 - 250m<sup>2</sup>; Mật độ xây dựng: 70-80%; Tầng cao: 1-3 tầng.

- Nhà ở nằm dọc theo các trục đường thương mại dịch vụ chính, chủ yếu tập trung ở khu trung tâm xã. Chiều rộng mỗi lô khoảng 5-7m, không gian ở kết hợp kinh doanh, phía sau có thể làm sân vườn nhỏ.

### **III. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.**

#### **1. Dự báo chỉ tiêu đến năm 2030.**

- Tốc độ phát triển kinh tế 15%

- Cơ cấu kinh tế:

+ Nông nghiệp: 29,0%

+ Công nghiệp – Xây dựng: 35,0%

+ Dịch vụ - Thương mại: 36,0%

- Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2030 đạt 85 triệu đồng.

- Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản là 60 tỷ đồng.

- Tổng lương thực hàng năm 4.260 tấn.

- Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm 0,65%.

- Hoàn thành việc xóa đói giảm nghèo

- 100% thôn, cơ quan đạt làng và cơ quan văn hoá cấp huyện, tỉnh;

- 100% trường học đạt trường chuẩn quốc gia;

- 100% dân số dùng nước hợp vệ sinh.

- Cơ sở vật chất y tế xã đạt chuẩn;

- 03 khối trường học đạt tiêu chuẩn quốc gia

- Bình quân >20 lao động/1 doanh nghiệp;

- 100% đảng viên đủ tư cách hoàn thành nhiệm vụ;

- Đảng bộ đạt danh hiệu TSVM ;

- Chính quyền, MTTQ và các đoàn thể đạt TSVM.

## **2. Dự báo phát triển các ngành kinh tế.**

### **a. Sản xuất nông nghiệp.**

#### *- Trồng trọt:*

Trên cơ sở hiện trạng trồng trọt, căn cứ vào điều kiện tự nhiên về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, tính chất giống cây trồng, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp và các xu hướng phát triển của thị trường trong thời gian tới, đa dạng hóa cơ cấu cây trồng với các biện pháp thâm canh, tăng vụ, tăng hệ số sử dụng đất và hiệu quả sản xuất trên từng đơn vị diện tích, vừa canh tác vừa cải tạo đất chống độc canh làm thoái hóa đất. Định hướng phát triển trồng trọt của xã đến năm, 2020 như sau:

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Nghị định 35 của Chính phủ. Chuyển đổi diện tích cấy lúa sang trồng hoa, cây cảnh và cây ăn quả, rau màu các loại và nuôi trồng thủy sản tại các vùng quy hoạch.

- Phát triển cây trồng hàng năm: Tập trung trồng các loại rau ăn lá, rau gia vị, hoa, các sản phẩm nông nghiệp tươi khó vận chuyển, khó bảo quản để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường tại các xã trong khu vực và các khu dân cư liền kề trên địa bàn xã.

- Tiếp tục sử dụng canh tác trên diện tích hiện có.

- Đầu tư các yếu tố đầu vào cho phát triển trồng trọt: giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến có hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường, vốn và nguồn lực lao động.

- Canh tác theo hướng bền vững.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm trồng trọt, tăng giá trị kinh tế.

Cơ cấu cây trồng chính của xã trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 bao gồm các loại cây chính sau:

- Cây lúa tập trung trên các khi vực ruộng thường xuyên có đủ nước tưới. Tiến hành chuyển đổi sang các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao.

- Cây ăn quả: Tập trung sản xuất các loại sản phẩm có nguồn gốc tại địa phương, có thương hiệu trên thị trường như: Quýt cảnh, Na, cây ăn quả có múi như bưởi da xanh, bưởi diễm, ổi.

#### *- Chăn nuôi:*

Với hiện trạng chăn nuôi và những xu hướng phát triển của thị trường trong thời gian tới định hướng phát triển chăn nuôi của xã như sau:

Tập trung chỉ đạo và định hướng cho nhân dân thực hiện việc chăn nuôi tập trung, khuyến khích phát triển các mô hình gia trại: Chọn con giống có giá trị kinh tế cao dòng ngoại, hướng nạc đối với đàn gia súc, gia cầm, phát triển mở rộng mô hình chăn nuôi Nhím, chim bồ câu pháp, thỏ đang hiện có trên địa bàn.

- Nuôi trồng thủy sản: Tập trung nuôi các loại cá có thị trường như: Cá trắm đen, Trắm trắng, cá rô phi đơn tính, nuôi ốc lồi, nuôi lươn, ếch.

- Khuyến khích nhân dân chuyển đổi lúa kém hiệu quả sang trồng cỏ nuôi trâu, bò thịt và trâu bò sinh sản.

- Tuyên truyền, khuyến khích nhân dân chuyển đổi đất kém hiệu quả sang trồng cỏ nuôi trâu bò thịt và trâu bò sinh sản.

- Cùng với việc tập trung phát triển quy mô đàn gia súc, gia cầm cần tăng mạnh sản lượng xuất chuồng, để tạo giá trị tăng cao, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu GDP nội ngành và hỗ trợ để bước đầu hình thành các cơ sở chế biến thực phẩm theo quy mô công nghiệp sạch. Xây dựng hệ thống chuồng trại, hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi một cách đồng bộ, áp dụng những phương pháp chăn nuôi mới.

- Tiếp tục và đẩy mạnh việc ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi như thụ tinh nhân tạo, sinh hóa đàn bò để nâng cao tầm vóc đàn bò địa phương, để trở thành hàng hóa, khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, nuôi các giống gà thả vườn theo hình thức chăn thả. Chú trọng các biện pháp tiêm phòng cho gia súc, gia cầm theo đúng định kỳ.

- Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung, giúp nâng cao giá trị kinh tế xã.

- Cơ cấu vật nuôi của xã tập trung vào các loại:

+ Lợn với số lượng khoảng 5000 con.

+ Trâu bò với số lượng khoảng 500 con.

+ Gia cầm các loại ( gà, ngan, vịt, ngan, ..... ) số lượng khoảng 50.000 con.

- Khoanh vùng quy hoạch trang trại với diện tích cụ thể như sau:

+ Trang trại thuộc khu vực thôn 1 Đồng Lò Ngói với diện tích 2,04ha.

+ Trang trại khu vực Đồng Rùa Cao thôn 1 với diện tích 1,07ha;

+ Trang trại khu vực Đồng Cầu Vàng thôn 2 với diện tích 0,98ha;

+ Trang trại khu vực Đồi Ải Rẻ thôn 4 với diện tích 1,64ha;

+ Trang trại khu vực Đồng Lón thôn 4 với diện tích 2,17ha;

+ Trang trại khu vực Đồng Tầm thôn 4 với diện tích 3,51ha.

+ Trang trại khu vực Đồng Nhà Lò thôn 3 với diện tích 2,84ha.

- *Ngành thủy sản:*

Thủy sản được phát triển theo hướng quy mô trang trại tận dụng diện tích mặt nước trong các khu dân cư và các khu đất ruộng trũng, nhằm đảm bảo cung ứng tại chỗ nhu cầu của người dân. Phương thức chăn nuôi chủ yếu vẫn là hình thức quảng canh phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

Thủy sản được phát triển theo hướng quy mô trang trại tận dụng diện tích mặt nước trong các khu dân cư và các khu đất ruộng trũng, nhằm đảm bảo cung ứng tại chỗ nhu cầu của người dân. Phương thức chăn nuôi chủ yếu vẫn là hình thức quảng canh phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

Tập trung nâng cao chất lượng giống, tăng dần các loại cá có chất lượng tốt, sinh trưởng nhanh, thích hợp với điều kiện khí hậu và đặc điểm của xã.

Quy hoạch mở rộng diện tích nuôi bằng cách khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho người dân.

### ***b. Sản xuất công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp.***

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương. Xây dựng cơ chế, thành lập doanh nghiệp tư nhân phát triển tiểu công nghiệp.

### ***c. Phát triển dịch vụ thương mại.***

Thành lập các HTX trong vùng chuyển đổi theo hình thức tự nguyện cùng hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm do từng người dân không thể tự kiên kết tiêu thụ sản phẩm được mà cần tổ chức đại diện cho mình.

Ưu tiên và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm có lợi thế về thị trường tiêu thụ sản phẩm như: trồng hoa, trồng rau trong nhà lưới ( cà chua, dưa leo, rau, ớt....). Đặc biệt quan tâm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp theo chuỗi giá trị liên kết với nông dân từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Hợp tác xã không phải là tổ chức mang tính chất xã hội, càng không phải tổ chức từ thiện, mà là tổ chức kinh tế “đặc biệt” thúc đẩy sự hợp tác trong cộng đồng xã viên nhằm đáp ứng một cách hiệu quả nhu cầu kinh tế và nhu cầu xã hội cho xã viên.

Hợp tác xã ra đời nhằm thực hiện các khâu dịch vụ, kinh doanh, sản xuất, liên kết, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn. Mục tiêu chung ban đầu HTX đặt ra là liên kết để cung cấp dịch vụ đầu vào liên quan đến sản xuất cho

thành viên với giá cả hợp lý và chất lượng tốt; hỗ trợ thành viên tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; cung cấp các dịch vụ phi nông nghiệp nhằm tạo nguồn thu cho HTX; chăm lo phúc lợi, tương trợ giữa các thành viên và HTX, giữa HTX với cộng đồng địa phương.

Quy hoạch Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại thôn 3, xứ đồng Đồng Thùng với diện tích là 0,60ha.

#### ***d. Dự báo phát triển ngành sản xuất kinh doanh.***

Sản xuất là một trong những lĩnh vực rõ ràng nhất xuất hiện lợi thế kinh tế nhờ quy mô. Trong thời điểm kinh tế hiện nay, thuê nhà xưởng với tiêu chuẩn quy mô nhỏ và vừa đang được các nhà đầu tư ưu tiên. Với quy mô vừa và nhỏ các doanh nghiệp sẽ dễ dàng đầu tư kinh doanh sản xuất với nguồn vốn không quá lớn. Không chỉ tiết kiệm chi phí mà còn tạo điều kiện cho đầu tư, phát triển một cách tốt nhất.

Trong thời gian tới để đưa giá trị ngành sản xuất kinh doanh tăng cao, xã dành quỹ đất phát triển ngành sản xuất kinh doanh với tổng diện tích 31,96ha. Cụ thể:

- + Khu vực Đồng Bái Mài, Đồng Cây Sung, thôn 1 với diện tích 5,0ha.
- + Khu vực Đồng Thùng thôn 3 với diện tích 21,70ha.
- + Khu vực giáp Tỉnh lộ 514 thôn 3 với diện tích 5,60ha.
- + Khu vực giáp xã Hợp Thành thôn 5 với diện tích 1,16ha.

### **3. Nhu cầu tiêu dùng, thị trường tiêu thụ sản phẩm.**

Các sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ hầu hết trong xã, và các xã lân cận. Tuy nhiên trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của thị trường, nên giá trị sản phẩm chăn nuôi thấp, phần nào đó đã làm giảm tỷ trọng ngành chăn nuôi và gây tâm lý bất ổn cho người dân. Sản phẩm cung cấp ra thị trường vẫn ở dạng tươi sống chưa qua sơ chế, chưa có cơ sở giết mổ gắn với chế biến. Chưa tạo được tâm lý tiêu dùng ổn định, do đó mỗi khi có dịch bệnh ở vùng khác cũng gây ra những tác động giảm lượng tiêu dùng, làm hạ giá bán trị trên thị trường, gây ảnh hưởng trực tiếp tới người chăn nuôi.

## **Phần IV**

# **ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ**

## **I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ MỚI VÀ CẢI TẠO.**

### **1. Cơ cấu tổ chức không gian.**

Tổ chức không gian tổng thể có hệ thống, giúp đáp ứng được nhu cầu tối ưu hóa các diện tích sử dụng thông qua việc bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất.

Đối với không gian trung tâm, vị trí các công trình công cộng như trung tâm hành chính xã, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường mầm non, trạm y tế, nhà văn hóa, thư viện, khu thương mại dịch vụ... được lựa chọn đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

Đối với không gian các khu dân cư, tạo lập sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới. Các khu dân cư này được sắp xếp nằm liền kề nhau và sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Đối với không gian sản xuất, định hướng phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, sử dụng đất hợp lý. Ngoài ra, có thể phát triển thêm các khu chuyên canh và các mô hình ươm giống trên địa bàn xã.

Không gian quy hoạch tổng thể được tổ chức gồm 01 khu trung tâm xã và các điểm dân cư, các khu vực sản xuất nông nghiệp.

### **2. Tổ chức không gian trung tâm.**

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ. Vị trí tại thôn 2, hướng kết nối ra Tỉnh Lộ 514, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, bưu điện, nhà văn hóa, sân thể thao, thư viện, trường học, trạm y tế, khu thương mại dịch vụ... kết hợp với một khu cây xanh.

Trung tâm của các điểm dân cư có thể bố trí chức năng điểm sinh hoạt cộng đồng, văn hóa kết hợp. Các khu chức năng được bố trí tập trung để tạo cảnh quan đồng bộ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm đảm bảo khả năng phục vụ và tăng cường mỹ quan cho khu dân cư. Tuy nhiên, nếu không có điều kiện xây dựng tập trung thì cho phép xây dựng xen cài với khu dân cư hiện hữu, nhưng phải nghiên cứu, đề xuất giải pháp cho đồng bộ, hài hòa, không tranh chấp với khu vực hiện hữu.

Các công trình công cộng được bố trí thuận tiện với các tuyến đường giao thông bộ, giao thông thủy để khoảng cách từ các công trình công cộng này đến các khu dân cư không quá xa, đảm bảo bán kính phục vụ trên toàn xã.

### **3. Tổ chức không gian các khu dân cư:**

#### *a. Quan điểm chọn đất phát triển không gian các khu dân cư*

- Chọn đất phát triển mạng lưới dân cư nông thôn mới tại xã Hợp Tiến chủ yếu dựa trên mạng lưới hiện trạng dân cư hiện hữu của xã và dựa trên các định hướng quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn, định hướng quy hoạch quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn, dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của xã trong giai đoạn phát triển từ nay đến năm 2030.

- Ưu tiên phát triển sản xuất theo hình thức tập trung, khai thác hiệu quả sản xuất trên quy mô lớn.

- Các khu vực có nền đất cao và không thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp - canh tác không hiệu quả- sẽ ưu tiên cho xây dựng dân cư.

- Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, cấp điện và cấp nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân cư ngụ trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

#### *b. Hình thức tổ chức không gian các khu dân cư:*

- Các khu dân cư nông thôn xã Hợp Tiến dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

- Khu dân cư hiện hữu phân bố chủ yếu theo tuyến đường TL 514 và các đường trục thôn trong xã. Trong tương lai, vẫn sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Đề xuất các mô hình nhà ở nông thôn phù hợp và các nhóm nhà ở nông thôn kết hợp với khu sản xuất thuận tiện, phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù trên địa bàn xã.

- Đề xuất các mô hình nhà vườn trong các khu dân cư xây dựng.

- Các khu dân cư xây dựng mới được bố trí xen cài với khu dân cư hiện hữu. Hình thức không gian nhà ở dạng nhà vườn, diện tích mỗi hộ khảng 250 m<sup>2</sup> – 500m<sup>2</sup> được bố trí các chức năng phù hợp (kết hợp đất ở và sản xuất nông nghiệp).

- Kiến trúc các khu dân cư này ưu tiên theo hướng nhà vườn, nhà mái bằng, nhà tầng, có tổ chức hầm tự hoại cho khu vệ sinh. Không gian ở kết hợp với không gian sản xuất thuận tiện, lưu thông dễ dàng.



## II. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG.

Để đảm bảo tốt công tác quản lý trên địa bàn xã Đại Phước và phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí cho người dân khu vực đề án định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng như sau:

### 1. Khu công sở xã:

Do công trình hiện tại đã xuống cấp, không đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Trong giai đoạn tới, trụ sở ủy ban được chuyển sang xây dựng mới tại khu đất của trường THCS với diện tích khu đất 0,61ha.

Công trình có quy mô 03 tầng. Trong đó: Tầng 1 gồm 11 phòng làm việc và 01 khu vệ sinh; Tầng 2 gồm có 10 phòng làm việc và 01 khu vệ sinh; Tầng 3 gồm 09 phòng làm việc và 01 khu vệ sinh.

Mặt bằng công trình hình chữ U, kích thước 31,2m x 9,6m, hành lang rộng 1,8m. Các thông số kỹ thuật như sau:

+ Diện tích xây dựng:	332,0 m <sup>2</sup> .
+ Diện tích sàn:	769,0 m <sup>2</sup>
+ Diện tích phòng làm việc:	421,0 m <sup>2</sup> .
+ Diện tích sử dụng:	735,0 m <sup>2</sup> .

Khi xây dựng trụ sở cơ quan xã nhất thiết phải xây dựng hợp khối, cao tầng hiện đại, bền vững, hình thức kiến trúc phù hợp với bản sắc văn hoá của địa phương. Công trình xây dựng và công trình phụ trợ, phải thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn của nông thôn mới.

- Định mức sử dụng diện tích trụ sở cơ quan xã:  $\geq 500\text{m}^2$ .
- Tầng cao trung bình: 3 tầng.
- Mật độ xây dựng: 40% so với khu đất.
- Mật độ cây xanh: 30% so với khu đất

### 2. Khu trung tâm văn hóa- thể thao xã, thôn.

#### a. Trung tâm văn hóa xã.

Do có chủ trương sát nhập trường nên hiện nay nhà văn hóa xã mới xây dựng nằm trong khuôn viên của trường THCS, với quy mô kiến trúc gồm: Hội trường có sức chứa 250 chỗ ngồi; 01 phòng thư viện + đọc sách, 01 phòng đài truyền thanh; 01 phòng hành chính; 02 phòng câu lạc bộ.

- Diện tích khuôn viên theo thiết kế:	
+ Diện tích xây dựng:	595,9 m <sup>2</sup> .
+ Diện tích sàn:	623,9 m <sup>2</sup>
+ Diện tích làm việc:	364,4 m <sup>2</sup> .
+ Diện tích sử dụng:	525,2 m <sup>2</sup>

Với quy mô kiến trúc mới được xây dựng, đáp ứng được nhu cầu sử dụng của xã trong giai đoạn tới. Tuy nhiên cần đầu tư thêm các thiết bị, đồ dùng để đảm bảo được nhu cầu sử dụng. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

### **b. Sân thể thao xã.**

- Giữ nguyên vị trí tại thôn 2. Do vị trí đất không thể mở rộng khuôn viên sân, nên giữ nguyên hiện trạng với diện tích 7.145,8 m<sup>2</sup>. Trong kỳ quy hoạch cần cải tạo xây dựng lại khuôn viên để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong xã tổ chức các lễ hội, cuộc thi về thể thao cũng như văn hóa.

- Mua mới và tu sửa các trang thiết bị văn hoá, dụng cụ thể thao để đáp ứng nhu cầu quy mô cho toàn xã.

- Mật độ xây dựng:

+ *Diện tích phần sân tập ngoài trời:* 80% so với diện tích khu đất.

+ *Diện tích sân vườn:* 5% so với diện tích khu đất.

+ *Diện tích đường đi:* 15% so với diện tích khu đất.

### **c. Nhà văn hóa thôn**

- Quy hoạch nhà văn hóa thôn như sau:

+ Mở mới nhà văn hóa thôn 1 tại khu vực Đồng Tủ Tủ với diện tích khuôn viên 0,22ha. Đầu tư xây dựng, mua sắm các trang thiết bị theo đúng tiêu chuẩn quy định, để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

+ Mở mới nhà văn hóa thôn 2, tại khu vực Đồng Xa Hán với diện tích khuôn viên 0,05ha. Đầu tư xây dựng, mua sắm các trang thiết bị theo đúng tiêu chuẩn quy định, để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

+ Mở mới nhà văn hóa thôn 3, tại khu vực Đồng Thùng với diện tích khuôn viên 0,20ha. Đầu tư xây dựng, mua sắm các trang thiết bị theo đúng tiêu chuẩn quy định, để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

+ Mở mới nhà văn hóa thôn 4, tại khu vực Đồi lâm nghiệp với diện tích khuôn viên 0,21ha. Đầu tư xây dựng, mua sắm các trang thiết bị theo đúng tiêu chuẩn quy định, để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

+ Mở mới nhà văn hóa thôn 5, tại khu vực Đồng Đình với diện tích khuôn viên 0,10ha. Đầu tư xây dựng, mua sắm các trang thiết bị theo đúng tiêu chuẩn quy định, để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

- Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Cơ cấu công trình nhà văn hóa:

+ *Hội trường:* ≥ 100 chỗ ngồi

+ *Phòng chức năng:* hành chính, thông tin, đọc sách, đọc báo, truyền thanh, câu lạc bộ (tối thiểu 02 phòng.)

### **d. Sân thể thao thôn**

- Sân thể thao thôn 1: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 645,9m<sup>2</sup>. Nâng cấp, cải tạo khuôn viên, đảm bảo nhu cầu sử dụng của nhân dân trong thôn.

- Sân thể thao thôn 2: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 1.189,4 m<sup>2</sup>. Nâng cấp, cải tạo khuôn viên, đảm bảo nhu cầu sử dụng của nhân dân trong thôn.

- Sân thể thao thôn 4: Giữ nguyên vị trí hiện tại với diện tích 5.032,2 nâng cấp, cải tạo khuôn viên, đảm bảo nhu cầu sử dụng của nhân dân trong thôn.

- Cơ cấu công trình sân thể thao:

+ *Sân tập thể thao đơn giản:  $\geq 250$  m<sup>2</sup>*

+ *Phòng tập đơn giản: 24m x 12m*

### **3. Công trình y tế .**

Giữ nguyên vị trí trạm y tế tại vị trí cũ của thôn 2. Với diện tích 5.718,0 m<sup>2</sup>. Trong kỳ quy hoạch cần cải tạo, xây mới lại các phòng ban về diện tích, cơ cấu phòng sử dụng.

- Khối nhà chính:

+ *Phòng tư vấn, tuyên truyền chăm sóc sức khoẻ ban đầu.*

+ *Phòng khám- chữa bệnh.*

+ *Phòng sản và kế hoạch hoá gia đình.*

+ *Phòng lưu và theo dõi bệnh nhân.*

+ *Phòng nghiệp vụ ( pha chế thuốc nam, bán thuốc)*

+ *Khối phụ trợ: Nhà kho, nhà bếp, nhà vệ sinh.*

- Mật độ xây dựng:

+ *Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất*

+ *Diện tích cây xanh: 30% so với khu đất.*

+ *Vườn thuốc nam: 500 m<sup>2</sup>.*

+ *Trang bị thêm các thiết bị y tế hiện đại cho công tác khám và chữa trị phục vụ tốt cho nhu cầu của nhân dân.*

Hệ thống cấp thoát nước, khu thu gom và xử lý rác thải hợp lý theo quy chuẩn. Khuôn viên trong trạm và xung quanh cần phải thoáng mát sạch sẽ đảm bảo vệ sinh bằng cách trồng nhiều cây xanh, cây bóng mát, vườn hoa

### **4. Công trình giáo dục:**

Hiện tại trên địa bàn xã có 3 cấp trường học, cụ thể các trường như sau:

#### **a. Trường Mầm non:**

Giữ nguyên ở vị trí tại thôn 2. Diện tích khu đất: 3.008,8 m<sup>2</sup>

Với vị trí, quy mô đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Tuy nhiên chất lượng công trình chưa đảm bảo cho nhu cầu sử dụng.

Trong giai đoạn quy hoạch cần đầu tư cho nhà trường 01 bộ đồ chơi ngoài trời ( nhà bóng ), bàn ghế, tủ đựng đồ cho học sinh, lắp camera các phòng học, thay cửa cổng chính và phụ của nhà trường; Cải tạo hệ thống đường dây điện vào phòng học; Tủ nấu cơm ga điện; Tủ sấy bát ga điện...Đầu tư xây dựng thêm 02 phòng học; Nhà hiệu bộ gồm 05 phòng. Cần xây dựng cơ cấu khối công trình theo tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng:

- Cơ cấu khối công trình:
  - + Khối nhóm trẻ, lớp mẫu giáo
  - + Khối phòng phục vụ học tập: Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng.
  - + Khối phòng tổ chức ăn: khu vực nhà bếp, nhà kho;
  - + Khối hành chính quản trị: Văn phòng, phòng hiệu trưởng; phòng hành chính quản trị, phòng y tế, phòng bảo vệ, phòng dành cho nhân viên.
  - + Sân vườn, cây xanh, khu vệ sinh, bãi đỗ xe.

- Mật độ xây dựng:

- + Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất
- + Diện tích sân vườn cây xanh: 40% so với khu đất
- + Diện tích giao thông nội bộ: 20% so với khu đất

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 là 218 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 13,8m<sup>2</sup>/em.

#### **b. Trường Tiểu học và THCS.**

Để từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống trường học, khắc phục tình trạng nhỏ lẻ, giảm đầu mối tổ chức. Xã đã thực hiện việc sát nhập trường học giữa trường Tiểu học và THCS về sử dụng tại trường Tiểu học, được giữ nguyên tại vị trí thôn 2, để đáp ứng được nhu cầu sử dụng cho 2 cấp trường, xã dành quỹ đất để mở rộng khuôn viên với diện tích 4.100m<sup>2</sup>. Diện tích sau khi mở rộng là 10.600 m<sup>2</sup>.

- Vị trí, quy mô đất đai đã sau khi đã mở rộng, trong giai đoạn tới quy hoạch lại các hạng mục:

+ Đầu tư xây dựng mới 15 phòng học cho học sinh để đảm bảo an toàn trong quá trình dạy học trong nhà trường.

+ Đầu tư xây mới 04 phòng chức năng gồm: phòng thư viện, phòng đa năng, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng tin học.

+ Cải tạo khuôn viên, sân chơi, tường rào cho phù hợp với cảnh quan môi trường sư phạm.

- Mật độ xây dựng:

- + Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất
- + Diện tích sân vườn cây xanh: 40% so với khu đất
- + Diện tích giao thông nội bộ: 20% so với khu đất

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 là 456 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 23,2m<sup>2</sup>/em. Với vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng, chất lượng công trình đáp ứng yêu cầu sử dụng và ổn định lâu dài.

### **c. Trường THPT Triệu Sơn 3.**

Phong trào thể dục, thể thao trong trường luôn được phối hợp tổ chức thường xuyên nhằm rèn luyện sức khỏe phục vụ cho nhiệm vụ học tập và công tác. Lãnh đạo ngành giáo dục đã dành sự quan tâm, chăm lo công tác phát triển phong trào thể dục, thể thao trong ngành, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất như: Nhà thi đấu, sân quần vợt, sân bóng đá mini, duy trì hoạt động các sân bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, xà đơn, xà kép... Nhằm tạo ra khu vực học tập và sân chơi trong ngành tập luyện, rèn luyện sức khỏe, xã dành quỹ đất với diện tích 0,78ha để làm khu vực giáo dục thể chất cho trường Trung học phổ thông Triệu Sơn 3.

### **5. Điểm bưu điện văn hóa xã.**

- Được giữ nguyên vị trí hiện tại. Để tiếp tục đẩy mạnh thông tin đưa truy cập internet đến với người dân và phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý phục vụ chuyên môn cần được đầu tư truy cập Internet đến trung tâm các thôn, khu văn hoá thể thao trung tâm xã. Quy hoạch xây dựng mới bưu điện văn hóa xã để đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

- Diện tích khu đất: 400m<sup>2</sup> ( Đạt tiêu chuẩn nông thôn mới  $\geq 150m^2$ ).

- Diện tích xây dựng: 150m<sup>2</sup>.

- Mật độ xây dựng 80%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

### **6. Công trình an ninh.**

Hiện nay xã đã được bố trí công an chính quy về quản lý địa bàn, quản lý cư trú, bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh. Để đảm bảo cơ sở vật chất, nơi ăn ở, phòng làm việc, tiếp dân... Với sự quan tâm của chính quyền địa phương, xã đã bố trí quỹ đất để đảm bảo phục vụ công tác ngành an ninh, nâng cao hình ảnh, vị thế của lực lượng công an. Quy hoạch trụ sở công an tại trụ sở ủy ban cũ với diện tích khuôn viên là 2.000 m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

### **7. Công trình quốc phòng.**

Dân quân cơ động là lực lượng vũ trang quần chúng, là một thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân, đóng vai trò nòng cốt có nhiệm vụ vừa lao động sản xuất, vừa đóng vai trò xung kích trong bảo vệ sản xuất, phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, địch họa và các sự cố nghiêm trọng khác, đồng thời phối hợp với lực lượng an ninh cơ sở giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương, cơ sở; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện góp phần xây dựng khu vực phòng thủ địa phương ngày càng vững chắc. Để đẩy mạnh vai trò của dân quân cơ động, xã bố trí quy hoạch nhà trực cơ động dân quân tại khu vực trụ sở ủy ban cũ với diện tích 0,14ha. Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 – 3 tầng.

## **8. Quy hoạch cây xanh.**

Mật độ cây xanh phân bố ở các khu vực dân cư nông thôn xóm, làng và tương đối đồng đều, mặt khác tránh tình trạng quy hoạch phát triển không gian xã lạm dụng quá nhiều vào quỹ đất lâm nghiệp. Trong những năm tới xã không bố trí quy hoạch công viên cây xanh công cộng. Diện tích cây xanh được phát triển chủ yếu đi kèm với các khuôn viên trong các công trình công cộng, hai bên đường giao thông các tuyến, trục chính, trong xóm, làng, vườn hộ gia đình

## **III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ.**

### **1. Quan điểm chọn đất phát triển không gian các khu dân cư:**

Chọn đất phát triển mạng lưới dân cư nông thôn mới tại xã Hợp Tiến chủ yếu dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của xã trong giai đoạn phát triển từ nay đến năm 2025 và 2030 và dựa trên mạng lưới hiện trạng dân cư hiện hữu của xã.

Kinh tế trang trại và hộ gia đình trong nông nghiệp có đặc trưng là đất sản xuất hoặc trang trại gắn liền với nơi ở. Vườn ao kết hợp với chăn nuôi nằm ngay trong đất thổ cư.

Ưu tiên phát triển sản xuất theo hình thức trang trại và kinh tế hộ gia đình. Chất lượng cuộc sống và chất lượng xây dựng công trình nhà ở nông thôn đều dựa trên khả năng phát triển kinh tế của người dân.

Các khu vực có nền đất cao và không thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp – canh tác không hiệu quả- sẽ ưu tiên cho xây dựng dân cư.

Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, cấp điện và cấp nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân cư trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

### **2. Hình thức tổ chức không gian các khu dân cư:**

Khu dân cư nông thôn xã Hợp Tiến dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

Khu dân cư hiện hữu phân bố theo các tuyến trục thôn và tuyến Tỉnh lộ 514. Trong tương lai, vẫn sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục đường, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Đề xuất các mô hình nhà ở nông thôn phù hợp và các nhóm nhà ở nông thôn kết hợp với khu sản xuất thuận tiện, phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù trên địa bàn xã.

Đề xuất các mô hình nhà vườn trong các khu dân cư xây dựng mới

### 3. Định hướng khu dân cư trong giai đoạn 2021 – 2030.

Các khu dân cư nông thôn xã Hợp Tiến dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

Trong quy hoạch đất ở đến năm 2030, tổng diện tích quy hoạch điểm dân cư là 25,52ha, trong đó có 4,1ha khu tái định cư đường nối Thành phố Thanh Hóa đi cảng hàng không Thọ Xuân và 3,5ha để tái định cư cho các dự án phát triển các công trình dịch vụ công cộng và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của xã. Nhu cầu diện tích đất phát triển điểm dân cư nông thôn đến năm 2030 là 6,67ha, còn lại 11,25ha sử dụng làm đất đấu giá, tạo nguồn thu để phát triển hạ tầng và an sinh xã hội.

Dân số dự kiến đến năm 2030 là 3.979 người, tăng 422 người so với năm 2020.

Chỉ tiêu thực hiện trong đồ án:

- Đất ở dân cư nông thôn: 125 m<sup>2</sup>/người; Diện tích khoảng: 5,28ha.
- + Đất xây dựng công trình nhà ở: 50 m<sup>2</sup>/người; Diện tích khoảng: 2,11ha.
- + Đất vườn, chuồng trại, đất ao: 75m<sup>2</sup>/người; Diện tích khoảng: 3,17ha.
- Đất xây dựng công trình, dịch vụ: 12 m<sup>2</sup>/người; Diện tích khoảng: 0,51 ha.
- Đất cho GT và hạ tầng kỹ thuật: 12 m<sup>2</sup>/người; Diện tích khoảng: 0,51 ha.
- Cây xanh công cộng: 9 m<sup>2</sup>/người; Diện tích khoảng: 0,38ha.

Tổng diện tích điểm dân cư mới trong giai đoạn quy hoạch 2021 – 2030 được bố trí như sau:

**Bảng 15: Bảng tổng hợp khu dân cư giai đoạn 2021 - 2030**

STT	Hạng mục	Vị trí thôn	Xứ đồng	Diện tích (ha)
1	QH khu tái định cư	1	Đồng Cầu Tọa	4,41
2	Điểm dân cư nông thôn	2	Trước trường mầm non, Đồng Trách	1,53
3	Điểm dân cư nông thôn	1	Đồng Tù Tù	1,27
4	Điểm dân cư nông thôn	1	Giáp kênh C6, giáp xã Hợp Thành	7,49
5	Điểm dân cư nông thôn	5	giáp Trường mầm non cũ	0,67
6	Điểm dân cư nông thôn	5	Đồng Xa Hán	7,95
7	Điểm dân cư nông thôn	3	Đồi lâm nghiệp	0,31
8	Điểm dân cư nông thôn	3	Đồng Nhà Lò	0,62
9	Điểm dân cư nông thôn	4	Đồi lâm nghiệp (Giáp Hồ Long Hưng)	0,78
10	Xen cư nông thôn		HTX cũ	0,07
11	Xen cư từ đất NVH t1 cũ		NVH T1	0,04

12	Xen cư từ đất NVH T2 cũ		NVH T2	0,03
13	Xen cư từ NVH thôn 3 cũ ( thôn 2 mới )		NVH T3	0,04
14	Xen cư từ NVH thôn 7 cũ ( thôn 3 mới )		NVH T7	0,09
15	Xen cư từ NVH thôn 9 cũ ( thôn 4 mới )		NVH T9	0,12
16	Xen cư từ NVH thôn 9 cũ ( thôn 4 mới )		NVH T9	0,03
17	Xen cư từ NVH thôn 8 cũ ( thôn 4 mới )		NVH T8 cũ	0,07
	<b>Cộng</b>			<b>25,52</b>

#### **IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT.**

##### **1. KHU VỰC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.**

##### **1.1. 1 Ngành trồng trọt.**

##### **a. Định hướng**

- Tiếp tục sử dụng canh tác trên diện tích hiện có.
- Đầu tư các yếu tố đầu vào cho phát triển trồng trọt: giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến có hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường, vốn và nguồn lực lao động.

- Canh tác theo hướng bền vững.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm trồng trọt, tăng giá trị kinh tế.

Cơ cấu cây trồng chính của xã trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 bao gồm các loại cây chính sau:

- Cây lúa tập trung trên các khu vực ruộng thường xuyên có đủ nước tưới. Tiến hành chuyển đổi sang các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao.

- Trong các loại cây hoa màu, lương thực, cây ngô được xác định là cây trồng chủ lực và có tiềm năng lớn. Để chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên đất ruộng, đất nương bãi, cây ngô được phát triển mạnh trên đất chân ruộng 1 vụ nhằm tăng hệ số sử dụng đất. Ngoài ra phát triển các giống cây như: lạc, khoai, rau màu....nhằm tăng cường các cây trồng vụ đông như: rau, đậu tương, ngô, bí xanh...

##### **b. Bố trí sản xuất.**

##### **b.1 Cây lúa**

Để đảm bảo an toàn lương thực về lâu dài trong khi chuyển một số diện tích đất trồng lúa sang các mục đích khác, do vậy việc cơ cấu vụ mùa và thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng là phương pháp tối ưu.

Bố trí sản xuất lúa trong thời gian tới theo hướng sản xuất lúa năng suất chất lượng cao phù hợp với điều kiện sản xuất, thổ nhưỡng của từng xứ đồng, tuyển chọn các loại giống lúa có năng suất cao và chất lượng. Đến năm 2030 diện tích trồng lúa cả năm 300 ha.



- Diện tích gieo trồng cả năm: 300ha.
- Năng xuất bình quân: 75 tạ/ha
- Sản lượng ước đạt: 2.250 tấn.

### **b.2. Cây hàng năm khác.**

Tập trung chuyển đổi những diện tích gieo cấy lúa năng xuất thấp sang trồng những loại cây cho hiệu quả kinh tế cao như cây lạc, dưa lê, dưa hấu....Đối với cây vụ đông, bên cạnh cây trồng đã dạng các cây vụ đông cần tập trung vào phát triển chuyên canh rau sạch với các giống như su hào, bắp cải, súp lơ, cà rốt, xà lách...

- Cây dưa lê: Với sự ra đời của nhiều giống dưa lê siêu ngọt tiến bộ được đưa vào áp dụng trong sản xuất hiện nay đã thúc đẩy thị trường tiêu thụ cũng như được nhiều nông dân các vùng quan tâm để thâm canh giống cây trồng này.

- + Cây ngô: 30ha                      NS: 70tạ/ha,                      SL: 210 tấn
- Cây khoai lang: 10ha              NS: 100 tạ/ha                      SL: 100 tấn
- Cây rau màu: 20ha

Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích canh tác. Ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tăng cường đầu tư đưa cơ giới vào sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả lao động.

## **2.2. Ngành chăn nuôi.**

### **a. Định hướng chăn nuôi.**

- Phát triển chăn nuôi toàn diện trên địa bàn xã theo hướng sản xuất hàng hoá, sản xuất thực phẩm an toàn, thực phẩm sạch. Nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại địa phương và cung cấp thực phẩm cho thị trường huyện, Thành phố Thanh Hoá. Đưa cơ cấu ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng cao trong nông nghiệp. Kết hợp chăn nuôi truyền thống và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, bên cạnh phương thức chăn nuôi tận dụng hộ gia đình, cần chú trọng đầu tư ở những nơi có điều kiện mở rộng phát triển chăn nuôi theo phương thức tập trung hàng hoá. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, quy mô trang trại, gia trại giá trị lớn và vững chắc. Làm tốt công tác tiêm phòng, vệ sinh phòng bệnh triệt để, cách xa khu dân cư, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đưa ngành chăn nuôi của xã thành ngành sản xuất chính chiếm 45% trong cơ cấu nông nghiệp với 4 loại vật nuôi là: Chăn nuôi Lợn, Gia cầm, Chó, Bò hướng thịt làm trọng tâm phát triển của xã.

- Trong những năm tới xã cần chăn nuôi thêm một số động vật hoang dã với lợi ích: ít bệnh tật, dễ nuôi, thức ăn dễ kiếm; mà giá trị thương phẩm cao như: Nhím; phát triển cùng với những vật nuôi truyền thống hiện có trên địa bàn.

- Tạo đất cho các hộ gia đình có điều kiện xây dựng các trang trại vừa và nhỏ, có chính sách kích cầu để phát triển mô hình VAC, các trang trại, gia trại lớn bằng nguồn kinh phí đầu tư của chủ trang trại để phát triển kinh tế.

#### **b. Bố trí sản xuất.**

Để phát huy thế mạnh của xã và tăng thu nhập cho người dân, trong thời gian tới xã cần đầu tư khuyến khích các hộ gia đình hình thành và phát triển các mô hình trang trại.

- Khoanh vùng quy hoạch trang trại với diện tích cụ thể như sau:
- + Trang trại thuộc khu vực thôn 1 Đồng Lò Ngói với diện tích 2,04ha.
- + Trang trại khu vực Đồng Rùa Cao thôn 1 với diện tích 1,07ha;
- + Trang trại khu vực Đồng Cầu Vàng thôn 2 với diện tích 0,98ha;
- + Trang trại khu vực Đồi Ải Rẻ thôn 4 với diện tích 1,75ha;
- + Trang trại khu vực Đồng Lón thôn 4 với diện tích 2,17ha;
- + Trang trại khu vực Đồng Tầm thôn 4 với diện tích 3,51ha.
- + Trang trại khu vực Đồng Nhà Lò thôn 3 với diện tích 2,84ha.

Quy hoạch trang trại bố trí cách xa khu dân cư để đảm bảo vệ sinh an toàn. Khoảng cách ly vệ sinh của các trại chăn nuôi với khu ở tối thiểu phải lớn hơn 200m. Cần xây dựng bể Biogas cho các trang trại chăn nuôi điều này là bắt buộc đối với trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm để xử lý chất thải chăn nuôi không làm ô nhiễm môi trường.

### **2.3. Ngành nuôi trồng thủy sản**

#### **a. Định hướng**

Đối với những ao, hồ nhỏ đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản, tập trung đầu tư cải tạo nạo vét lòng ao, đầm, xây dựng bờ kè kiên cố, cống tưới, tiêu thoát nước, hình thành các khu nuôi thủy sản quy mô lớn, hài hòa với thiên nhiên, khuyến khích phát triển nuôi những loại thủy sản có năng suất và giá trị kinh tế cao, nhằm đa dạng nông sản trên thị trường.

#### **b. Bố trí sản xuất.**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã hiện có 15,69 ha. Tận dụng các hồ đập, thiết kế, phân chia xây dựng ao, hồ, đầm nuôi thả theo tiêu chuẩn kỹ thuật với diện tích phù hợp trên cơ sở hoàn thiện hệ thống kênh mương sẵn có, dần hình thành trang trại chuyên nuôi trồng thủy sản, khuyến khích phát triển nuôi trồng những loại thủy sản đặc sản, có năng suất và giá trị kinh tế cao

## **2. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP DỊCH VỤ LÀNG NGHỀ - SẢN XUẤT KINH DOANH**

### **2.1 Khu sản xuất kinh doanh – Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.**

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương. Xây dựng cơ chế, thành lập doanh nghiệp phát triển tiểu công nghiệp. Dự báo đến năm 2030 trên địa bàn xã có khoảng 40 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp mang lại nguồn thu nhập ổn định từ khoảng 10-15 triệu/tháng.

Đây mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn, là lợi thế tiềm năng to lớn của địa phương. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 với diện tích 33,46ha. Cụ thể

- + Khu vực Đồng Bái Mài, Đồng Cây Sung thôn 1 với diện tích 5,0ha.
- + Khu vực Đồng Thùng thôn 3 với diện tích 21,70ha.
- + Khu vực giáp TL 514 thôn 3 với diện tích 5,60ha.
- + Khu vực giáp xã Hợp Thành thôn 5 với diện tích 1,16ha.

### **2.2. Khu vực dịch vụ - thương mại.**

Phát động các hộ có điều kiện phát triển loại phương tiện vận tải và các ngành nghề dịch vụ khác.

Khuyến khích các ngành nghề kinh tế thuê đất mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng nhà xưởng, động viên nhân dân đầu tư phát triển dịch vụ thương mại buôn bán hàng tạp hoá, duy trì hoạt động của doanh nghiệp hiện tại hoạt động có hiệu quả, thu hút các doanh nghiệp mới vào đầu tư.

Hợp tác xã ra đời nhằm thực hiện các khâu dịch vụ, kinh doanh, sản xuất, liên kết, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn.

- Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại thôn 3, khu vực Đồng Thùng với diện tích là 0,60ha.

- Khu thương mại dịch vụ thôn 2, giáp TL 506 với diện tích 4,08ha.

## **Phần V**

### **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.**

#### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.**

##### **1. Quan điểm khai thác sử dụng đất.**

Đất đai là tài nguyên có hạn, việc sử dụng đất phải bền vững và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế, quan điểm khai thác sử dụng đất phải luôn phù hợp và gắn liền với định hướng phát triển KT-XH của xã, phát huy được nguồn lực, lợi thế của địa phương đồng thời phải xuất phát từ tình hình đất đai cụ thể, gắn liền và phù hợp với định hướng chung trong khai thác sử dụng đất của huyện Triệu Sơn. Trên cơ sở đánh giá tài nguyên đất đai, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, dưới đây là một số quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất làm cơ sở cho việc xây dựng định hướng sử dụng đất huyện đến năm 2025:

Sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, đáp ứng các nhu cầu theo định hướng phát triển xã hội. Bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, đảm bảo sử dụng đất bền vững.

Trên cơ sở cân đối quỹ đất cho xây dựng cơ bản, giao thông, thủy lợi, và khu dân cư mới. Diện tích đất canh tác còn lại được xem xét một cách tổng hợp về điều kiện sinh thái môi trường phù hợp tính chất đất, điều kiện thủy văn, hiệu quả mang lại, bảo vệ môi trường, tránh làm suy thoái đất.

Dành quỹ đất thích hợp cho phát triển thương mại, dịch vụ.

Hạn chế giải toả di dời khu dân cư hiện hữu, đảm bảo cho người dân ổn định về chỗ ở.

##### **2. Quan điểm về môi trường**

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định, lâu dài và bền vững.
- Bố trí cân đối diện tích đất cho các ngành, dành quỹ đất trồng cây xanh hành lang kênh phù hợp để đảm bảo bảo vệ công trình.

##### **3. Quan điểm chuyển mục đích sử dụng đất**

Gắn liền với sử dụng quỹ đất triệt để, cần quan tâm đến việc bố trí chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách hợp lý để sử dụng đất mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến khía cạnh sử dụng đất trên quan điểm bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Các dự án đầu tư phát triển phải mang lại hiệu quả cao trên cả 03 phương diện kinh tế - xã hội và môi trường, tuân thủ các định hướng của quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội.

## II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN THEO CÁC GIAI ĐOẠN:

**Bảng 16: Định hướng phân kỳ theo giai đoạn sử dụng đất đến năm 2030**

TT	Tên công trình, dự án	vị trí		Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện (ha)	
		Thôn	Xứ đồng		2021-2025	2026-2030
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>			<b>14,25</b>	<b>8,52</b>	<b>5,73</b>
1.1	Trang trại tổng hợp	1	Đồng Lò Ngói	2,04		2,04
1.2	Trang trại tổng hợp	1	Đồng Rùa Cao	1,07		1,07
1.3	Trang trại tổng hợp	2	Đồng Cầu Vàng	0,98		0,98
1.4	Trang trại tổng hợp	4	Đồi Ải Rẻ	1,64		1,64
1.5	Trang trại tổng hợp	4	Đồng Lớn	2,17	2,17	
1.6	Trang trại tổng hợp	4	Đồng Tầm	3,51	3,51	
1.7	Trang trại tổng hợp		Đồng Nhà Lò	2,84	2,84	
<b>2</b>	<b>Đất ở nông thôn</b>			<b>25,52</b>	<b>13,66</b>	<b>11,86</b>
2.1	Khu tái định cư	1	Đồng Cầu Tọa	4,41	4,41	
2.2	Điểm dân cư nông thôn	2	Trước Trường Mầm Non, Đồng Trách	1,53		1,53
2.3	Điểm dân cư nông thôn	1	Đồng Tù Tù	1,27	1,27	
2.4	Điểm dân cư nông thôn	1	Kênh C6, Giáp Xã Hợp Thành	7,49	3,49	4
2.5	Điểm dân cư nông thôn	5	Giáp Trường Mầm Non Cũ	0,67		0,67
2.7	Điểm dân cư nông thôn	5	Đồng Xa Hán	7,95	4,0	3,95
2.8	Điểm dân cư nông thôn	3	Đồi Lâm Nghiệp	0,31		0,31
2.9	Điểm dân cư nông thôn	3	Đồng Nhà Lò	0,62		0,62
2.10	Điểm dân cư nông thôn	4	Đồi Lâm Nghiệp (Hồ Long Hưng)	0,78		0,78
2.11	Xen cư nông thôn		HTX Cũ	0,07	0,07	
2.12	Xen cư lấy từ đất nvh t1 cũ		NVH Thôn 1	0,04	0,04	
2.13	Xen cư lấy từ đất nvh t2 cũ		NVH Thôn 2	0,03	0,03	
2.14	Xen cư lấy từ nvh thôn 3 cũ ( thôn 2 mới )		NVH Thôn 3	0,04	0,04	
2.15	Xen cư lấy từ nvh thôn 7 cũ ( thôn 3 mới )		NVH Thôn 7	0,09	0,09	
2.16	Xen cư lấy từ nvh thôn 9 cũ ( thôn 4 mới )		NVH Thôn 9	0,12	0,12	
2.17	Xen cư lấy từ nvh thôn 9 cũ ( thôn 4 mới )		NVH Thôn 9	0,03	0,03	
2.18	Xen cư lấy từ nvh thôn 8 cũ ( thôn 4 mới )		NVH thôn 8	0,07	0,07	
<b>3</b>	<b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>			<b>0,78</b>	<b>0,78</b>	<b>0</b>
3.1	Mở mới NVH thôn 1		Đồng Tù Tù	0,22	0,22	
3.2	Mở mới NVH thôn 3		Đồng Thùng	0,2	0,2	
3.3	Mở mới NVH thôn 4		Giáp Đồi	0,21	0,21	

			Lâm Nghiệp			
3.4	Mở rộng NVH thôn 5		Đồng Đình	0,1	0,1	
3.5	Mở rộng NVH thôn 2		Đồng Xa Hán	0,05	0,05	
<b>4</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>			<b>0,19</b>	<b>0</b>	<b>0,19</b>
1	Khôi phục đình bảo long	5		0,19		0,19
<b>5</b>	<b>Đất sản xuất kinh doanh</b>			<b>33,46</b>	<b>21,40</b>	<b>12,06</b>
1	Khu sản xuất kinh doanh	1	Đồng Bái Mai, Đồng Cây Sung	5,00	5,00	
2	Khu sản xuất kinh doanh	3	Đồng Thùng	21,7	10,8	10,9
3	Khu sản xuất kinh doanh	3	Giáp TI 514	5,6	5,6	
4	Khu sản xuất kinh doanh	5	Giáp Hợp Thành	1,16		1,16
<b>6</b>	<b>Đất thương mại - dịch vụ</b>			<b>4,68</b>	<b>2,89</b>	<b>1,79</b>
6.1	Mở mới HTX dịch vụ	3	Đồng Thùng	0,6		0,6
6.2	Khu thương mại dịch vụ	2	Giáp Đường NS - SV	2,89	2,89	1,19
<b>7</b>	<b>Đất nghĩa địa</b>			<b>1,14</b>	<b>0,6</b>	<b>0,54</b>
7.1	Mở rộng nghĩa địa Biên Sánh	1	Đồng Rùa Cao	0,15		0,15
7.2	Mở rộng nghĩa địa Cồn Rế	5	Đồi Lâm Nghiệp	0,22		0,22
7.3	Mở rộng nghĩa địa Hồ Dê	4	Hồ Long Hưng	0,17		0,17
7.4	Mở rộng nghĩa địa Ao Chu	3	Đồng Nhà Lò	0,33	0,33	
7.5	Mở rộng nghĩa địa Đồng Lầy	5	Đồng Đình	0,27	0,27	
<b>8</b>	<b>Đất giáo dục</b>			<b>1,19</b>	<b>1,19</b>	
8.1	Mở rộng trường tiểu học và Trung học cơ sở	2		0,41	0,41	
8.2	Mở mới khu giáo dục thể chất trường THPT TS3	3		0,78	0,78	
<b>9</b>	<b>Đất trụ sở ủy ban</b>			<b>0,61</b>	<b>0,61</b>	
1	Mở mới trụ sở UBND xã	2	Trường THCS	0,61	0,61	
<b>10</b>	<b>Đất an ninh</b>			<b>0,22</b>	<b>0</b>	<b>0,22</b>
1	Mở mới trụ sở công an xã	2	Ủy Ban Cũ	0,22		0,22
<b>11</b>	<b>Đất bãi rác thải</b>			<b>2,05</b>	<b>2,05</b>	<b>0</b>
1	Bãi trung chuyển rác thải	4	Đồng Đập, Đồng Bạt	2,05	2,05	
<b>12</b>	<b>Đất giao thông</b>			<b>2,10</b>	<b>2,10</b>	<b>0</b>
12.1	Mở mới đường từ nhà ông sở đến nhà ông dững	4		0,5	0,5	
12.2	Mở rộng đường từ nhà ông khanh đến nhà ông đũa	5	Đồng Nỏ, Đồng Lò Gạch	0,95	0,95	
12.3	Mở rộng đường từ ngã ba ông phú đến ruộng ô. kiên	3	Đồng Bái, Đồng Giếng Sơ	0,65	0,65	
<b>13</b>	<b>Đất thủy lợi</b>			<b>1,20</b>	<b>1,20</b>	
1	Mở rộng kênh Vạn Thắng			1,20	1,20	
<b>14</b>	<b>Đất quốc phòng</b>			<b>0,14</b>	<b>0</b>	<b>0,14</b>
1	Nhà trực dân quân cơ động			0,14		0,14
	<b>Cộng</b>			<b>87,53</b>	<b>55,00</b>	<b>32,53</b>

### **III. CÁC THÔNG SỐ KỸ THẬT CHÍNH CHO TỪNG LOẠI ĐẤT THEO GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030.**

#### **III.1. CÁC LOẠI ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 .**

Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất và phân kỳ kế hoạch đến từng năm dựa trên các căn cứ:

- Tình hình đầu tư và nhu cầu sử dụng đất của các ngành trong từng giai đoạn phát triển;

- Đối với các dự án xây dựng nông thôn mới sử dụng vốn ngân sách dựa vào kế hoạch phân bổ vốn;

- Danh mục các công trình đầu tư giai đoạn 2020- 025 (theo bảng phương hướng).

Trên cơ sở đó bố trí các loại đất theo phương án đến năm 2025 như sau:

- Đất nông nghiệp: 378,36 ha chiếm 56,91 % tổng diện tích tự nhiên

- Đất xây dựng: 255,95 ha chiếm 38,50% tổng diện tích tự nhiên

- Đất khác: 30,54 ha chiếm 4,59% tổng diện tích tự nhiên

#### **1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp.**

Trước tình hình đô thị hóa cao, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn sẽ giảm dần, nên trong những thời gian cần nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp điều kiện địa phương và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

##### *a. Đất trồng lúa.*

Hiện tại đất trồng lúa năm 2020 là 237,19ha. Đến năm 2025 diện tích là 186,54 giảm 50,65ha.

##### *b. Đất trồng cây hàng năm*

Diện tích đất trồng cây hàng năm 2020 là 4,71ha. Đến năm 2025 diện tích là 4,41ha, giảm 0,30ha.

##### *c. Đất trồng cây lâu năm.*

Hiện nay đất trồng cây lâu là 65,79ha. Đến năm 2025 diện tích là 65,59 giảm 0,20ha so với năm 2020.

##### *d. Đất rừng sản xuất.*

Hiện nay đất rừng sản xuất là 98,70ha. Chuyển mục đích rừng sản xuất sang các loại đất khác với tổng diện tích là 1,09ha. Diện tích rừng sản xuất đến năm 2025 là 97,61ha.

##### *c. Đất nuôi trồng thủy sản.*

Hiện nay đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 15,77ha. Đến năm 2025 diện tích là 15,69 giảm 0,08ha so với năm 2020.

##### *d. Đất nông nghiệp khác.*

Hiện tại năm 2020 chưa có đất nông nghiệp khác. Định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp theo hình thức trang trại tập trung. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2025 là 8,52ha, tăng 8,52ha.

## **2. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng**

### *a. Đất ở.*

- Đảm bảo đất ở cho nhân dân các khu dân cư được bố trí phải đảm bảo vệ sinh môi trường, có đầy đủ hoặc thuận tiện để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện nước và các tụ điểm giao lưu văn hóa. Trong quy hoạch bố trí đất xây dựng nhà ở phải căn cứ theo tính chất khu vực, địa hình để bố trí.

- Quy hoạch khu dân cư cần hạn chế đến mức thấp nhất việc san lấp các nhánh kênh rạch gây tắc nghẽn dòng chảy.

- Để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho số dân dự kiến vào năm 2025, sẽ tiến hành chỉnh trang, nâng cấp các khu dân cư hiện hữu, xây dựng mới các khu dân cư ở khu vực Đồng Cầu Tọa, Đồng Tù Tù, Giáp kênh C6, Đồng Xa Hán và xen cư từ các nhà văn hóa thôn.

Diện tích đất ở năm 2020 là 112,65ha, đến năm 2025 diện tích là 126,21ha, tăng 13,66ha.

### *b. Đất trụ sở cơ quan.*

Để đảm bảo diện tích xây dựng các công trình sinh hoạt cho xã, quy hoạch mới trụ sở ủy ban. Diện tích đất trụ sở năm 2020 là 0,43ha, đến năm 2025 diện tích là 0,97ha, tăng 0,54ha.

### *c. Đất y tế.*

Hiện nay đất y tế chiếm diện tích 0,57ha. Tình hình sử dụng đất y tế ổn định nên chỉ cần nâng cấp cơ sở vật chất, diện tích đất y tế đến năm 2025 là 0,57ha.

### *d. Đất giáo dục.*

Hiện nay diện tích đất giáo dục năm 2020 là 1,62ha. Để đáp ứng được nhu cầu sử dụng của ngành giáo dục về diện tích, đến năm 2025, diện tích đất giáo dục là 2,20ha, tăng 0,58ha so với năm 2020.

### *e. Đất sinh hoạt cộng đồng.*

Hiện nay đất sinh hoạt cộng đồng là 0,72ha, để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt về diện tích cũng như vị trí thuận tiện, quy hoạch mở mới các nhà văn hóa tại các vị trí mới, chuyển mục đích các nhà văn hóa cũ sang đất ở. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2025 là 1,08ha, tăng 0,36ha

### *ê. Đất bưu điện.*

Hiện nay diện tích đất bưu điện năm 2020 là 0,03ha. Tình hình sử dụng đất chợ ổn định, diện tích đến năm 2025 là 0,03ha.

### *g. Đất năng lượng.*

Diện tích giữ ổn định trong giai đoạn quy hoạch. Đến năm 2025 diện tích là 0,01ha.

### *h. Đất thể thao.*

Diện tích đất thể thao năm 2020 là 1,58ha. Diện tích đất thể thao ổn định trong giai đoạn phân kỳ quy hoạch là 1,58ha.



*i. Đất tín ngưỡng.*

Hiện nay đất tín ngưỡng là 0,02ha, tình hình sử dụng đất tín ngưỡng ổn định nên chỉ cần . Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2025 là 0,02ha.

*k. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.*

Ưu tiên và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm có lợi thế về thị trường tiêu thụ Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2025 là 21,40ha.

*n. Đất thương mại dịch vụ.*

Hiện tại chưa có đất thương mại dịch vụ. Đến năm 2025 diện tích đất là 2,89ha, tăng 2,89ha so với năm 2020.

*m Đất bãi thải.*

Diện tích đất rác thải hiện nay chưa có. Đến năm 2025, diện tích đất là 2,05ha, tăng 2,05ha so với năm 2020.

*o. Đất giao thông.*

Diện tích đất giao thông năm 2020 là 44,51ha. Đến năm 2025 diện tích đất là 45,13ha giảm 0,62ha so với năm 2020.

*ô. Đất thủy lợi.*

Diện tích đất thủy lợi năm 2020 là 14,41. Đến năm 2025 diện tích đất thủy lợi là 15,61ha, tăng 1,20ha so với năm 2020.

*ơ. Đất quốc phòng*

Diện tích đất quốc phòng trong phân kỳ quy hoạch ổn định. Đến năm 2025 diện tích đất quốc phòng là 32,48ha.

**3. Đất khác.**

*a. Đất sông, kênh*

Đất sông ngòi, kênh trong phân kỳ quy hoạch ổn định. Đến năm 2025 diện tích đất sông ngòi, kênh là 0,04ha.

*b. Đất mặt nước chuyên dùng.*

Diện tích đất mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 29,70ha, đến năm 2025 diện tích đất ổn định là 29,70ha.

*c. Đất chưa sử dụng.*

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 0,80ha, ổn định trong phân kỳ quy hoạch, diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2025 là 0,80ha.

**Bảng 17: Bảng tổng hợp và cân đối nhu cầu sử dụng đất đến năm 2025**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2025		Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>664,85</b>	<b>100,00</b>	<b>664,85</b>	<b>100,00</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>422,16</b>	<b>63,50</b>	<b>378,36</b>	<b>56,91</b>	<b>-43,80</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	237,19	35,68	186,54	28,06	-50,65
1.2	Đất trồng trọt khác		70,50	10,60	70,00	10,53	-0,50
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,71	0,71	4,41	0,66	-0,30
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,79	9,90	65,59	9,87	-0,20
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	98,70	14,85	97,61	14,68	-1,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,77	2,37	15,69	2,36	-0,08
1.7	Đất làm muối	LMU		-	-	-	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	8,52	1,28	8,52
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>		<b>212,15</b>	<b>31,91</b>	<b>255,95</b>	<b>38,50</b>	<b>43,80</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	112,65	16,94	126,21	18,98	13,56
2.2	Đất công cộng		3,38	0,51	4,86	0,73	1,48
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43	0,06	0,97	0,15	0,54
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,57	0,09	0,57	0,09	0,00
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,62	0,24	2,20	0,33	0,58
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH		-	-	-	0,00
2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,72	0,11	1,08	0,16	0,36
2.2.6	Đất chợ	DCH		-	-	-	0,00
2.2.7	Đất năng lượng	DNL	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00
2.2.8	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,03	0,00	0,03	0,00	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		1,58	0,24	1,58	0,24	-
2.3.1	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,58	0,24	1,58	0,24	0,00
2.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	0,00
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,02	0,00	0,02	0,00	-
2.4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	0,00
2.4.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	0,00
2.4.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	0,00
2.4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	0,00	0,02	0,00	0,00
2.5	Đất tiêu thụ công nghiệp và làng nghề		-	-	21,40	3,22	21,40
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	0,00
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	0,00
2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-	0,00
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	21,40	3,22	21,40
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu XD		-	-	-	-	0,00
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	0,00
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	0,00

2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		-	-	2,89	0,43	2,89
2.7.1	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	0,00
2.7.2	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	0,00
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	0,00
2.7.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK		-	-	-	0,00
2.7.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	2,89	0,43	2,89
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		62,04	9,33	66,51	10,00	4,47
2.8.1	Đất giao thông	DGT	44,51	6,69	45,13	6,79	0,62
2.8.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	2,05	0,31	2,05
2.8.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	3,12	0,47	3,72	0,56	0,60
2.8.4	Đất thủy lợi	DTL	14,41	2,17	15,61	2,35	1,20
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			-	-	-	0,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP	32,48	4,89	32,48	4,89	0,00
2.11	Đất an ninh	CAN			-		0,00
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>		<b>30,54</b>	<b>4,59</b>	<b>30,54</b>	<b>4,59</b>	<b>0,00</b>
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng			-	-	-	0,00
	- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.	SON	0,04	0,01	0,04	0,01	0,00
	- Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	29,70	4,47	29,70	4,47	0,00
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	0,80	0,12	0,80	0,12	0,00

## III.2. CÁC LOẠI ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030.

Đáp ứng quan điểm và mục tiêu phát triển như trên, việc bố trí quy hoạch sử dụng đất là dựa vào lợi thế của địa phương, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng phát triển để xây dựng phương án tối ưu hóa, tạo lợi thế cạnh tranh. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp: 353,10ha, chiếm 53,11% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng: 281,21ha, chiếm 42,30% diện tích tự nhiên
- Đất khác: 30,54ha, chiếm 4,59% diện tích tự nhiên.

### 1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp.

Trước tình hình đô thị hóa cao, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn sẽ giảm dần, nên trong những thời gian cần nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp điều kiện địa phương và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

#### a. Đất trồng lúa.

Hiện tại đất trồng lúa năm 2020 là 237,19ha. Đến năm 2030 diện tích là 159,18ha, giảm 78,01ha so với năm 2020.

#### b. Đất trồng cây hàng năm

Diện tích đất trồng cây hàng năm là 4,71ha. Đến năm 2030 diện tích là 4,28ha, giảm 0,64ha so với năm 2020.

#### c. Đất trồng cây lâu năm.

Hiện nay đất trồng cây lâu là 65,79ha. Đến năm 2030 diện tích là 65,59ha, giảm 0,20ha so với năm 2020.

#### *d. Đất rừng sản xuất.*

Hiện nay đất rừng sản xuất là 98,70ha. Chuyển mục đích rừng sản xuất sang các loại đất khác với tổng diện tích là 4,62ha. Diện tích rừng sản xuất đến năm 2030 là 94,08ha.

#### *c. Đất nuôi trồng thủy sản.*

Hiện nay đất nuôi trồng thủy sản là 15,77ha. Đến năm 2030 diện tích đất thủy sản là 15,69ha, giảm 0,08ha so với năm 2020.

#### *d. Đất nông nghiệp khác.*

Định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp theo hình thức trang trại tập trung. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 14,25ha, tăng 14,25ha so với năm 2020.

## **2. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng**

- Đảm bảo đầy đủ quỹ đất cho xây dựng và phát triển các khu dân cư.

- Do cơ sở hạ tầng của xã còn thấp nên phải ưu tiên dành đất xây dựng cơ sở hạ tầng. Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phải được dựa trên quan điểm cải tạo, nâng cấp, tận dụng những cơ sở đã có mở rộng thêm, hạn chế đến mức tối thiểu việc giải tỏa, đặc biệt là giải tỏa trắng.

#### *a. Đất ở.*

- Đảm bảo đất ở cho nhân dân các khu dân cư được bố trí phải đảm bảo vệ sinh môi trường, có đầy đủ hoặc thuận tiện để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện nước và các tụ điểm giao lưu văn hóa. Trong quy hoạch bố trí đất xây dựng nhà ở phải căn cứ theo tính chất khu vực, địa hình để bố trí.

- Quy hoạch khu dân cư cần hạn chế đến mức thấp nhất việc san lấp các nhánh kênh rạch gây tắc nghẽn dòng chảy.

Diện tích đất ở năm 2020 là 112,65ha, đến năm 2030 diện tích là 138,07ha, tăng 25,42ha so với năm 2020.

#### *b. Đất trụ sở cơ quan.*

Để đảm bảo diện tích xây dựng các công trình sinh hoạt cho xã, mở rộng trụ sở ủy ban. Diện tích đất trụ sở năm 2020 là 0,43ha, đến năm 2030 diện tích là 0,61ha tăng 0,18ha.

#### *c. Đất y tế.*

Hiện nay đất y tế chiếm diện tích 0,57ha. Tình hình sử dụng đất y tế ổn định nên chỉ cần nâng cấp cơ sở vật chất, diện tích đất y tế đến năm 2030 là 0,57ha.

*đ. Đất sinh hoạt cộng đồng.*

Hiện nay đất sinh hoạt cộng đồng là 0,72ha, để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt về diện tích cũng như vị trí thuận tiện, quy hoạch mở mới các nhà văn hóa tại các vị trí mới, chuyển mục đích các nhà văn hóa cũ sang đất ở. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 1,08ha, tăng 0,36ha so với năm 2020

*ê. Đất bưu chính viễn thông*

Hiện nay diện tích đất bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,03ha. Tình hình sử dụng đất bưu chính viễn thông ổn định, diện tích đến năm 2030 là 0,03ha.

*g. Đất năng lượng.*

Diện tích giữ ổn định trong giai đoạn quy hoạch. Đến năm 2030 diện tích là 0,01ha.

*h. Đất thể thao.*

Diện tích đất thể thao năm 2020 là 1,58ha. Diện tích đất thể thao ổn định trong kỳ quy hoạch là 1,58ha.

*i. Đất tín ngưỡng.*

Hiện nay đất tín ngưỡng là 0,02 ha, tình hình sử dụng đất tín ngưỡng ổn định nên chỉ cần . Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2030 là 0,02ha.

*k. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.*

Hiện tại năm 2020 chưa có đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 33,46ha, tăng 33,46ha so với năm 2020.

*n. Đất thương mại dịch vụ.*

Hiện tại chưa có đất thương mại dịch vụ. Đến năm 2030 diện tích đất là 4,68ha, tăng 4,68ha so với năm 2020.

*m. Đất bãi thải.*

Diện tích đất rác thải hiện nay chưa có. Đến năm 2030 diện tích đất là 2,05ha, tăng 2,05ha so với năm 2020.

*o. Đất giao thông.*

Diện tích đất giao thông năm 2020 là 44,51ha. Đến năm 2030 diện tích đất là 43,95ha, giảm 0,56ha so với năm 2020.

*ô. Đất thủy lợi.*

Diện tích đất thủy lợi năm 2020 là 14,41ha. Đến năm 2030 diện tích đất là 15,61ha, tăng 1,20ha so với năm 2020.

### *ơ. Đất quốc phòng*

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 diện tích đất quốc phòng là 32,48ha, đến năm 2030 diện tích đất là 32,62ha, tăng 0,14ha.

### *f. Đất an ninh.*

Hiện tại chưa có đất an ninh. Để đảm bảo an ninh, dành quỹ đất cho công an xã, đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 0,22ha, tăng 0,22ha so với năm 2020.

## **3. Đất khác.**

### *a. Đất sông, kênh*

Đất sông ngòi, kênh ổn định trong kỳ quy hoạch. Đến năm 2030 diện tích đất sông ngòi, kênh là 0,04ha.

### *b. Đất mặt nước chuyên dùng.*

Diện tích đất mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 29,70ha, đến năm 2030 diện tích đất ổn định là 29,70ha.

### *c. Đất chưa sử dụng.*

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 0,80ha, đến năm 2030 diện tích đất ổn định là 0,80ha.

**Bảng 18: Bảng tổng hợp nhu cầu và cân đối sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2020		Năm 2030		Tăng (+), Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>664,85</b>	<b>100,00</b>	<b>664,85</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>422,16</b>	<b>63,50</b>	<b>353,10</b>	<b>53,11</b>	<b>-69,06</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	237,19	35,68	159,18	23,94	-78,01
1.2	Đất trồng trọt khác		70,50	10,60	69,87	10,51	-0,63
1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,71	0,71	4,28	0,64	-0,43
1.2.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65,79	9,90	65,59	9,87	-0,20
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	98,70	14,85	94,11	14,16	-4,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,77	2,37	15,69	2,36	-0,08
1.7	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	14,25	2,14	14,25
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>		<b>212,15</b>	<b>31,91</b>	<b>281,21</b>	<b>42,30</b>	<b>68,84</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	112,65	16,94	138,07	20,77	25,42
2.2	Đất công cộng		3,38	0,51	4,50	0,68	1,12
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43	0,06	0,61	0,09	0,18
2.2.2	Đất cơ sở y tế	DYT	0,57	0,09	0,57	0,09	-
2.2.3	Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,62	0,24	2,20	0,33	0,58
2.2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH		-	-	-	0,00

2.2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,72	0,11	1,08	0,16	0,36
2.2.6	Đất chợ	DCH		-	-	-	-
2.2.7	Đất năng lượng	DNL	0,01	0,00	0,01	0,00	-
2.2.8	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,03	0,00	0,03	0,00	-
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao		1,58	0,24	1,58	0,24	-
2.3.1	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,58	0,24	1,58	0,24	-
2.3.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		0,02	0,00	0,21	0,03	0,19
2.4.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-	-
2.4.2	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.4.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	-
2.4.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	0,00	0,21	0,03	0,19
2.5	Đất tiêu thụ công nghiệp và làng nghề		-	-	33,46	5,03	33,46
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-
2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-
2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT		-	-	-	-
2.5.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	33,46	5,03	33,46
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu XD		-	-	-	-	-
2.6.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.6.2	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác		-	-	4,68	0,70	4,68
2.7.1	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-
2.7.2	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	-
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.7.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK		-	-	-	-
2.7.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	4,68	0,70	4,68
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật		62,04	9,33	65,87	9,91	3,83
2.8.1	Đất giao thông	DGT	44,51	6,69	43,95	6,61	-0,56
2.8.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	2,05	0,31	2,05
2.8.3	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	3,12	0,47	4,26	0,64	1,14
2.8.4	Đất thủy lợi	DTL	14,41	2,17	15,61	2,35	1,20
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất			-	-	-	0,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	CQP	32,48	4,89	32,62	4,91	0,14
2.11	Đất an ninh	CAN			0,22	0,03	0,22
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>		<b>30,54</b>	<b>4,59</b>	<b>30,54</b>	<b>4,59</b>	<b>0,00</b>
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng			-	-	-	0,00
	- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.	SON	0,04	0,01	0,04	0,01	-
	- Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	29,70	4,47	29,70	4,47	0,00
3.2	Đất chưa sử dụng	CSD	0,80	0,12	0,80	0,12	0,00

## Phần VI

### QUY HOẠCH HẠ TẦNG SẢN XUẤT, HẠ TẦNG KỸ THUẬT

#### I. HỆ THỐNG HẠ TẦNG SẢN XUẤT

##### 1. Hệ thống giao thông nội đồng

- Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, cũng đã đảm bảo nhu cầu đi lại sản xuất của người dân.

- Hệ thống cống giao thông nội đồng là 45 cái, trong đó đạt yêu cầu 32 cái, cần nâng cấp 13 cái.

##### 2. Hệ thống kênh mương

Thủy lợi là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Thường xuyên nạo vét, đắp bờ, khơi thông dòng chảy các hệ thống kênh mương nội đồng với tổng chiều dài 19.251 m.

Để đảm bảo nhu cầu tưới, tiêu, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, hiệu quả cao. Cần kiên cố hóa, nâng cấp tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính do Công ty Sông Chu và xã quản lý. Cụ thể:

- Nâng cấp hệ thống kênh C6 với chiều dài 1.105m.
- Nâng cấp kênh do xã quản lý với chiều dài: 8.505 m.

**Bảng 19: Quy hoạch hệ thống kênh, mương đến năm 2030**

TT	Tuyến kênh mương	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Hình thức
<b>I</b>	<b>Kênh do công ty Sông Chu quản lý</b>			<b>1.105</b>	
1	Kênh C6	Hợp Thành	Hợp Lý	1.105	Cải tạo
<b>II</b>	<b>Kênh chính do xã quản lý</b>			<b>8.505</b>	
1	Tuyến 1	Đập Vạn Thắng	TL 514	3.652	Cải tạo
2	Tuyến 2	Đông Lầy	Trường Cấp 1	1.720	Cải tạo
3	Tuyến 3	Đập Long Hưng	TL 514	2.215	Cải tạo
4	Tuyến 4	Kênh C6	Làng Di Trung	918	Cải tạo
5	Tuyến 5	Kênh C6	Núi Quầy	400	Cải tạo
<b>III</b>	<b>Kênh nội đồng</b>			<b>19.251</b>	
<b>1</b>	<b>Thôn 1</b>			<b>3.677</b>	
	Tuyến 1	Mương xã	Ông Sơn	377	Nạo vét
	Tuyến 2	Mương xã	Ông Sơn	582	Nạo vét
	Tuyến 3	Mương xã	Ông Xuân	515	Nạo vét
	Tuyến 4	Mương xã	Ông Thìn	700	Nạo vét
	Tuyến 5	Kênh C6	Ông Toàn	190	Nạo vét



	Tuyến 6	Kênh C6	Đường xã	459	Nạo vét
	Tuyến 7	Kênh C6	TL 514	424	Nạo vét
	Tuyến 8	Kênh C6	Ông Hậu	430	Nạo vét
<b>2</b>	<b>Thôn 2</b>			<b>2.901</b>	
	Tuyến 1	Mương xã	Bà Nga	293	Nạo vét
	Tuyến 2	Hợp Thành	Thôn 1	507	Nạo vét
	Tuyến 3	Mương xã	Ông Thành	398	Nạo vét
	Tuyến 4	TL 514	TL 506	590	Nạo vét
	Tuyến 5	Đập Đồng Sim	Cầu Động Thành	769	Nạo vét
	Tuyến 6	Ông Tín	Ông Châu	170	Nạo vét
	Tuyến 7	Mương xã	Ông Lập	174	Nạo vét
<b>3</b>	<b>Thôn 3</b>			<b>4.427</b>	
	Tuyến 1	Mương xã	Ông Tám	425	Nạo vét
	Tuyến 2	TL 506	Phố Xưa	660	Nạo vét
	Tuyến 3	Cống Chéo	Mương Xã	341	Nạo vét
	Tuyến 4	Ông Chung	Ông Thành	255	Nạo vét
	Tuyến 5	Ông Đồng	Ông Hùng	123	Nạo vét
	Tuyến 6	Mương xã	Nhà văn hóa	237	Nạo vét
	Tuyến 7	Ông Đạo	Ông Nguyệt	144	Nạo vét
	Tuyến 8	Mương xã	Trạm biếp áp	707	Nạo vét
	Tuyến 9	Bà Giang	Bà Hoa	803	Nạo vét
	Tuyến 10	Ông Việt	Ông Điền	150	Nạo vét
	Tuyến 11	Ông Luyện	TL 506	582	Nạo vét
<b>4</b>	<b>Thôn 4</b>			<b>5.444</b>	
	Tuyến 1	Mương xã	Ông Mun	630	Nạo vét
	Tuyến 2	Bà Lan	Thôn 3	262	Nạo vét
	Tuyến 3	Mương xã	Thôn 3	464	Nạo vét
	Tuyến 4	Mương xã	Ông Tiến	1.052	Nạo vét
	Tuyến 5	Ông Nho	Cổng Chào	395	Nạo vét
	Tuyến 6	Mương xã	Ông Nho	459	Nạo vét
	Tuyến 7	Ông Tiến	Làng Bai	641	Nạo vét
	Tuyến 8	Ông Hai	Ông Đoài	518	Nạo vét
	Tuyến 9	Ông Nguyên	Vành Đai K33	545	Nạo vét
	Tuyến 10	Anh Thanh	Ông Thắng	478	Nạo vét
<b>5</b>	<b>Thôn 5</b>			<b>2.802</b>	
	Tuyến 1	Mương xã	Ông Liên	216	Nạo vét
	Tuyến 2	Ông Đức	Ông Sơn	340	Nạo vét
	Tuyến 3	Đập Đồng Làng	Ông Giang	1.621	Nạo vét
	Tuyến 4	Mương xã	Ông Tiến	625	Nạo vét

## II. QUY MÔ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

### 1. Hệ thống giao thông

#### a. Các tiêu chuẩn áp dụng

Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN 01/2019/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật: QCVN 07:2016

Căn cứ Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, ban hành theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải.

#### b. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:

- Tuân thủ theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông huyện Triệu Sơn.
- Mạng lưới đường giao thông phải được phân cấp rõ ràng, tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, hợp lý, đảm bảo kết nối tốt với các vùng lân cận.
- Bố trí đủ quy mô và vị trí hợp lý các công trình giao thông tĩnh, đảm bảo đáp ứng tốt về giao thông của khu vực quy hoạch.
- Các tuyến đường cong được thiết kế với bán kính cong và tầm nhìn thích hợp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

#### c. Quy hoạch mạng lưới giao thông.

- Định hướng các tuyến chính có tính xuyên suốt, lượng vận chuyển cao, ít giao cắt. Các tuyến đường nông thôn được xây dựng dựa trên việc đầu vào các tuyến đường chính, tạo mạng lưới giao thông thông suốt.

- Thống nhất việc tổ chức giao thông theo hướng cải tạo mở rộng lộ giới theo đúng quy định, kết hợp xây mới một số tuyến đường, tạo thành mạng lưới đường hoàn chỉnh.

- Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng đường ô tô đến tất cả các trung tâm xã, các khu vực khó khăn có địa hình địa lý thì cần có đường cho xe máy và xe thô sơ đi lại.

- Các tuyến đường từ huyện đến xã, đường liên xã phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp A, khu vực đồng bằng với tiêu chuẩn sau:

Tốc độ thiết kế: 30km/h

+ Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;

+ Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50 m;

+ Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5 m;

+ Độ dốc siêu cao lớn nhất: 6%;

+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 30 m;

+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao: 200 m;

- + Độ dốc dọc lớn nhất: 11%;
- + Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- + Tĩnh không thông xe: 4,5 m.
- Đường xã đến thôn, đường liên thôn phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp A:
  - + Tốc độ thiết kế: 30km/h
  - + Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;
  - + Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50 m;
  - + Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5 m;
- Đường trục thôn, đường trục xóm phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp B:
  - Tốc độ thiết kế: 20km/h
  - Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0m
  - Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0m
  - Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,5 x 2m
- Đường trục chính nội đồng được bố trí phù hợp với hệ thống kênh mương thủy lợi, phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp B, các thông số như trên.
- Đường nhánh nội đồng được bố trí phù hợp với hệ thống kênh mương thủy lợi, phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp C:
  - Tốc độ thiết kế: 10km/h
  - Chiều rộng nền đường tối thiểu: 2,0m
  - Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0m
  - Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 15 m;
  - Độ dốc dọc lớn nhất: 15%;
- Đường dân sinh phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp D:
  - Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m;
  - Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m;
  - Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 5 m

#### d) Quy hoạch phát triển giao thông

Mặc dù trong những năm qua, hệ thống giao thông đã được đầu tư bằng nhiều nguồn vốn (Nhà nước, doanh nghiệp, nhân dân đóng góp) cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại, sinh hoạt của nhân dân, nhưng mới chủ yếu là những tuyến đường quan trọng, đường liên huyện, liên xã, còn hệ thống đường giao thông nông thôn thì ít được đầu tư. Để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của xã, việc đầu tư cho hệ thống giao thông là việc làm cần thiết.

Về cơ bản hướng quy hoạch mạng lưới giao thông của xã là mở rộng, nâng cấp các tuyến đường hiện có, do hệ thống mạng lưới đường hiện có tương đối đầy đủ và hợp lý.

Dự kiến, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường được tổng hợp theo hệ thống phụ biểu – bảng 03.

- Mở mới đường từ nhà ông Sở đến nhà ông Dũng, với diện tích 0,50ha. Lộ giới là 17,5, lòng đường 7,5, vỉa hè (5,0m x 2)

- Mở rộng đường từ nhà ông Khanh đến nhà ông Đua với diện tích 0,95ha. Lộ giới là 17,5, lòng đường 7,5, vỉa hè (5,0m x 2)

- Mở rộng đường từ ngã ba Ông Phú đến ruộng ông Kiên với diện tích 0,65ha. Chi giới đường là 5,0m, mặt đường 3,5m, lề đường (0,75m x 2)

*e. Quy hoạch hệ thống cầu cống*

- Hệ thống cống trong hệ thống đường giao thông nông thôn 30 cái, trong đó đạt yêu cầu 24 cái, cần nâng cấp 6 cái.

**Bảng 21: Hệ thống cầu đến năm 2030**

<b>TT</b>	<b>Tên cầu</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Chiều dài (m)</b>	<b>Rộng (m)</b>	<b>Hình thức</b>
1	Cầu Chi Giang 6	Thôn 1	8	2,5	Nâng cấp
2	Cầu Đồng Chim	Thôn 1	5	2,5	Nâng cấp
3	Cầu Tỉnh lộ 514	Thôn 1	12	5	Nâng cấp
4	Cầu Làng Đông	Thôn 2	12	5	Nâng cấp
5	Cầu Đồng San	Thôn 2	18	11	Nâng cấp
6	Cầu Hoàng Thanh	Thôn 3	18	11	Nâng cấp
7	Cầu Bồng Sa	Thôn 4	16	5	Nâng cấp

**2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mưa.**

*a. Công tác thủy lợi.*

Công tác thủy lợi đi đôi với việc thoát nước mặt cho các khu dân cư. Đối với những khu vực là đất sản xuất nông nghiệp thì thoát nước mặt là công tác nạo vét các bờ kênh, mương để tạo điều kiện cho nước lên xuống đều đặn, nước không bị tù, ứ đọng hoặc không bị ngập lụt gây thất thoát và phá hoại mùa màng. Các bờ kênh, mương tự nhiên sẽ giữ lại làm công tác thủy lợi, thoát nước và cấp nước cho đồng ruộng.

Địa bàn xã có 03 con đập với nhiệm vụ đưa nước tưới cho các vùng đồng cao là đập Long Hưng, đập Vạn Thắng, đập Đồng Lầy. tăng cường đắp các bờ đập, kiên cố mái đập bằng các tấm lát bê tông để góp phần làm cho hệ thống thủy lợi và thoát nước mặt trở nên thuận lợi hơn, đời sống người dân ổn định hơn

**Bảng 22:****Quy hoạch hệ thống hồ, đập**

<b>TT</b>	<b>Tên hồ</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Đập chính L(m)</b>	<b>Quy mô tưới (ha)</b>	<b>Hình thức</b>
1	Hồ Long Hưng	Thôn 4	150	120	Nâng cấp
2	Hồ Đồng Lầy	Thôn 5	40	14	Nâng cấp
3	Hồ Vạn Thắng	Thôn 4	100	4	Nâng cấp

**b) Quy hoạch san nền và thoát nước mưa.****\* Quy hoạch san nền.**

- Các yêu cầu khi tiến hành san nền

+ Cần lợi dụng địa hình tự nhiên khi thiết kế san nền, hạn chế khối lượng đất san lấp, đào đắp, bảo vệ thảm thực vật.

+ Chỉ tiến hành san đắp nền khi đã xác định vị trí quy hoạch xây dựng công trình và có quy hoạch thoát nước mưa.

- Định hướng cốt san nền

+ Trên địa bàn xã có các tuyến đường liên xã khi thiết kế sẽ được nghiên cứu cốt độ cao mặt đường phù hợp. Cốt san nền các khu vực quy hoạch, các công trình cần gắn với quy hoạch chung để tránh định cốt không chế xây dựng quá cao, hoặc quá thấp.

+ Khu trung tâm nằm kề đường liên xã, độ cao san nền sẽ gắn với đường liên xã và theo địa hình tự nhiên, thấp dần từ Tây Bắc sang phía Đông Bắc. Nhìn chung với định hướng như vậy khu trung tâm không phải san lấp thêm. Các công trình khi thiết kế sẽ xác định độ cao nền nhà phù hợp.

+ Các tuyến kênh mương khi cải tạo, cứng hóa cần xác định cao độ đáy kênh phù hợp. Với các tuyến kênh tưới cốt đáy kênh thiết kế cần căn cứ vào cốt mặt ruộng trong khu vực, hướng tuyến kênh để thiết kế cho phù hợp.

+ Vật liệu san nền ưu tiên sử dụng vật liệu hiện có tại chỗ như đất đồi, cát, đá sỏi..

**\* Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa.**

Với mạng lưới thoát nước chung cho thoát nước mưa và thoát nước thải, nước thải trước khi thoát ra mạng lưới thoát nước chung phải được xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn, đạt tiêu chuẩn cho phép thoát ra môi trường.

Đối với khu vực thiết kế, là vùng nông thôn mới, việc san nền sẽ làm phá vỡ điều kiện tự nhiên của vùng, việc thoát nước chủ yếu dựa vào các hướng thoát tự nhiên, là sông ngòi, kênh mương hoặc tự thoát ra ao hồ, ruộng... chỉ thoát nước mưa cho các vùng có khu dân cư hoặc trung tâm xã. Các đường nhỏ nằm ngoài khu dân cư dẫn nước tới những vị trí thoát nước tự nhiên được làm là dạng mương hở

thoát nước mặt, phù hợp với điều kiện của khu vực nông thôn mới. Còn lại các khu dân cư sẽ sử dụng cống BTCT thu gom nước trước khi đổ ra kênh mương và một phần tự thấm qua diện tích đất ao vườn của các hộ dân.

### **3. Hệ thống cấp nước**

#### *a) Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng*

- QCVN 01/2019/BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;

+ Khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt:  $\geq 80$  lít/người/ngày;

+ Khối lượng nước công cộng: 10% nước sinh hoạt

+ Khối lượng nước phục vụ TM –DV: 8% nước sinh hoạt

+ Khối lượng nước rò rỉ: 15% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

+ Khối lượng nước dự phòng: 4% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

- Quy định khoảng cách ly vệ sinh để bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

#### *b) Quy hoạch hệ thống cấp nước*

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

Có 2 phương án đặt ra:

+ Cải tạo các giếng nước và bể nước hiện có.

+ Xây dựng hệ thống đường ống đến gia đình.

Phương án 1 ít tốn kém hơn nhưng về lâu dài không đảm bảo yêu cầu, nên trong thời gian tới triển khai theo hai phương án vừa sử dụng việc cải tạo giếng nước hiện có vừa xây dựng hệ thống đường ống cấp nước đến từng hộ gia đình.

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp **của** huyện theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

**Bảng 23: Bảng tính toán nhu cầu dùng nước toàn xã đến năm 2025 và năm 2030**

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng ( m <sup>3</sup> )	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	3.755	3.979
2	Tiêu chuẩn dùng nước	Lít/người	80	80
4	Tổng khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt	m <sup>3</sup> /ngày đêm	300	318
5	Khối lượng nước công cộng (10%)	m <sup>3</sup> /ngày đêm	30	32
6	Khối lượng nước phục vụ TM-DV (8%)	m <sup>3</sup> /ngày đêm	24	25
7	Cộng	m <sup>3</sup> /ngày đêm	354	375
8	Khối lượng nước rò rỉ (15%)	m <sup>3</sup> /ngày đêm	53	56
9	Khối lượng nước dự phòng (4%)	m <sup>3</sup> /ngày đêm	14	15
10	Tổng lượng nước cấp:	m <sup>3</sup> /ngày đêm	<b>421</b>	<b>447</b>

#### **4. Quy hoạch cấp điện**

Hiện khu vực sử dụng nguồn điện quốc gia qua trạm 110KV thông qua tuyến trung thế 22kV dọc các trục đường chính trong khu quy hoạch.

##### **a. Cơ sở thiết kế.**

- Bản đồ định hướng phát triển không gian toàn xã.
- Chỉ tiêu cấp điện cho khu vực quy hoạch.
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN 01: 2019/BXD
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 03 năm 2017 hướng dẫn về quy hoạch nông thôn
- Các văn bản, quy trình, quy phạm hiện hành của ngành điện và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng công trình điện.

##### **b. Mục tiêu & nguyên tắc quy hoạch:**

- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện, hoặc ở gần phụ tải điện lớn nhất, tại vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt;
- Mạng lưới điện trung và hạ thế hạn chế vượt qua ao, hồ, đầm lầy, núi cao, đường giao thông chính, các khu vực sản xuất công nghiệp;
- Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng  $\geq 50\%$ ;

- Khoảng cách an toàn từ hệ thống cấp điện tới công trình phải tuân thủ các quy định tại Quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện hạ áp nông thôn;
- Trạm điện hạ thế và lưới điện trung, cao áp phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định tại QCVN QTĐ 8:2010/BCT và các quy định hiện hành của ngành điện.

Hệ thống cấp điện là hệ thống đường dây nổi, nên cần quy hoạch đúng, đảm bảo khoảng cách an toàn với các hệ thống khác như cấp thoát nước...

Chỉ tiêu cấp điện :

- + Tiêu chuẩn điện sinh hoạt: 150W/người/ngày
- + Công suất điện công cộng, điện sản xuất...: 30% sinh hoạt.

### ***c. Phương án quy hoạch:***

Chọn hình thức trạm: Do đặc điểm của công trình là cấp điện nông thôn mới ...nên ưu tiên chọn hình thức trạm là trạm phòng, trạm hợp bộ, trạm đơn thân, trạm giàn, trạm treo...đảm bảo an toàn. Cải tạo, nâng cấp các trạm hiện có để đảm bảo nhu cầu sử dụng và an toàn cho ngành điện. Các vị trí trạm thể hiện trên bản vẽ quy hoạch cấp điện.

#### ***\* Tuyến trung thế:***

Để thực hiện theo quy hoạch vùng với mạng điện khu vực và đồng thời phù hợp với về mỹ quan trong khu trung tâm xã, xây dựng mới các tuyến đường dây 22kV sử dụng dây nhôm lõi thép tiết diện 50÷240mm<sup>2</sup> đấu nối các trạm biến áp phân phối vào tuyến trung thế dọc các đường chính trong khu quy hoạch theo quy hoạch vùng.

#### ***\* Tuyến hạ thế:***

Cải tạo, xây dựng hệ thống lưới điện hạ thế đấu nối từ bảng điện hạ thế tại trạm biến áp phân phối đến các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực theo dạng lưới kín vận hành hở sử dụng dây nhôm lõi thép AV 50,150mm<sup>2</sup> hoặc cáp ABC 50,150mm<sup>2</sup>. Các phụ tải được lấy điện ở các hộp phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

#### ***\* Hệ thống chiếu sáng :***

Chiếu sáng đường: gồm chiếu sáng khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn, trục thôn.... Nguồn điện cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng được lấy từ các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực, các tủ này được lắp đặt các contactor, điện kế, rờ le thời gian và một số thiết bị phụ khác.

#### ***\* Nguồn điện:***

Hiện khu vực sử dụng nguồn điện quốc gia qua trạm 110KV-20MVA thông qua tuyến trung thế 22KV dọc các trục đường chính trong khu quy hoạch.



\* *Lựa chọn công suất máy biến áp và hình thức trạm:*

Xác định phụ tải: Căn cứ chỉ tiêu cấp điện, khả năng phát triển phụ tải, dự phòng và hao hụt 15%,  $\cos(\phi)=0,85$ .

**Bảng 21: Nhu cầu cấp điện đến năm 2025 và năm 2030**

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	3.755	3.979
2	Tiêu chuẩn	W/ngày	150	150
4	Nhu cầu điện sinh hoạt	KW	563	597
6	Nhu cầu điện công công (30%)	KW	169	179
9	Hệ số sử dụng		0,80	0,80
10	Tổng công suất	KWA	915	970
11	Hệ số công suất		0,90	0,90
12	Phụ tải cấp điện tính toán cần cấp mới	KVA	<b>1.017</b>	<b>1.078</b>

Để đảm bảo cho nhu cầu cung cấp điện trong giai đoạn đến năm 2030, nâng cấp công suất trạm biến áp số 1, số 4, số 5 từ 250KVA lên 320KVA; Nâng cấp trạm biến áp số 2 và số 3 từ công suất 180KVA lên 320KVA.

Tổng công suất của các trạm biến áp sau nâng cấp là 1.600KVA, theo bảng tính toán số liệu nhu cầu phụ tải cấp điện đến năm 2030 là 1.078 KVA. Như vậy 05 trạm biến áp sau nâng cấp đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn đến năm 2030.

## **5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

### **\* Cơ sở thiết kế.**

- Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn xã.
- TCXDVN 01:2019/BXD quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy chuẩn xây dựng.
- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế.
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 03 năm 2017 hướng dẫn về quy hoạch nông thôn

### **\* Chỉ tiêu thoát nước thải và rác thải.**

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 100 % tổng lưu lượng nước cấp
- Chỉ tiêu thoát nước công cộng, dịch vụ thương mại lấy bằng 15% nước thải sinh hoạt.
- Chỉ tiêu rác thải sinh hoạt: Năm 2025 là 0,8kg/người.ngđ; Đến năm 2030 là 1,0kg/người.ngđ

### a) Thoát nước thải

- Yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng:

Hệ thống thoát nước thải phải thu gom > 80% lượng nước cấp. Các khu dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng hệ thống cống, mương kiên cố hóa để thoát nước chung. Tận dụng kênh tiêu thủy lợi để thoát nước tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã được xử lý. Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của cụm công nghiệp, TTCN, trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải CN phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Hợp Tiến sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thấm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

- Khu xử lý chất thải rắn (khu trung chuyển rác thải):

+ Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

+ Hình thành các hợp tác xã, hộ kinh doanh hoặc các hình thức khác để thực hiện thu gom chất thải rắn vô cơ từ các thôn tới các trạm trung chuyển và vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn của xã hoặc cụm xã.

+ Trạm trung chuyển chất thải rắn được bố trí trong phạm vi bán kính thu gom đến khu xử lý tập trung không quá 2 ngày đêm. Khoảng cách của trạm trung chuyển chất thải rắn đến ranh giới khu dân cư  $\geq 20m$ .

+ Khu xử lý chất thải rắn được quy hoạch huyện (đối với vùng đồng bằng) phải phù hợp với yêu cầu trước mắt và phát triển trong tương lai. Khoảng cách ly vệ sinh từ khu xử lý đến ranh giới khu dân cư  $\geq 500m$ .

+ Khu trung chuyển rác thải được bố trí tại khu vực Đồng Đập, Đồng Bạt thôn 4, với diện tích 2,05ha.

- Xây dựng nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn.

+ Các hộ gia đình được hướng dẫn xây dựng các nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra hệ thống thoát nước thải chung của thôn xóm.

+ Khi tiến hành cải tạo chỉnh trang các khu dân cư nông thôn, định hướng cho các hộ dân sử dụng bể xí tự hoại hoặc hố xí 2 ngăn hợp vệ sinh.

- Xây dựng các bể bioga cho các hộ chăn nuôi.

Hình thức chăn nuôi ở xã đều chăn nuôi trong hộ gia đình, vì vậy, chăn nuôi phát triển quy mô lớn sẽ gặp nguy cơ gây ô nhiễm môi trường càng cao. Xây dựng các hầm bioga là một giải pháp vừa giảm thiểu ô nhiễm môi trường, vừa cho nông dân nguồn khí sạch để đun nấu trong gia đình.

**Bảng 22: Bảng tính toán nhu cầu chất thải rắn toàn xã đến năm 2025 và năm 2030**

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng ( m <sup>3</sup> )	
			Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	3.755	3.979
2	Tiêu chuẩn rác thải	kg/người	0,8	1,0
	<b>Tổng lưu lượng rác thải sinh hoạt</b>	<b>kg/ngày đêm</b>	<b>3.004</b>	<b>3.979</b>

*b) Nghĩa trang nhân dân*

- Yêu cầu quy hoạch nghĩa trang:

Nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất, phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng nhu cầu táng trước mắt và lâu dài. Vị trí yên tĩnh, không sục lở; đảm bảo cách ly khu dân cư:  $\geq 100$  m. Diện tích đất cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5m<sup>2</sup>. Diện tích sử dụng đất cho mỗi mộ cát táng tối đa không quá 3m<sup>2</sup>. Phải có đường đi, cây xanh, rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt. Các nghĩa trang hiện có cần chỉnh trang đường đi, trồng cây xanh bóng mát, tiến tới có nhà tang lễ. Cụ thể:

- Mở rộng nghĩa địa Biên Sành thôn 1, tại khu vực Đồng Rùa Cao với diện tích 0,15ha.

- Mở rộng nghĩa địa Ao Chu thôn 3, tại khu vực Đồng Nhà Lò, với diện tích 0,33ha.

- Mở rộng nghĩa địa Cồn Rế thôn 5, tại khu vực Đồi Lâm Nghiệp, với diện tích 0,22ha.

- Mở rộng nghĩa địa Đồng Lầy thôn 5, tại khu vực Đồng Đình, với diện tích 0,27ha.

Đối với các khu nghĩa trang khác khoanh lại và không bố trí mai táng tại đây, kết hợp trồng cây xanh cải tạo, bảo vệ môi trường.

## PHẦN VII

### ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

#### I. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

##### 1. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch trên là toàn bộ địa giới hành chính xã Hợp Tiến với tổng diện tích 668,84 ha; Gồm 05 thôn: thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5. Có các hướng tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc: Giáp xã Hợp Thắng.
- + Phía Nam: Giáp xã Triệu Thành.
- + Phía Tây: Giáp xã Hợp Lý và xã Cán Khê huyện Như Thanh.
- + Phía Đông: Giáp xã Hợp Thành

##### 2. Nội dung nghiên cứu

- Xác định các vấn đề môi trường chính: Chất lượng không khí, giao thông và tiếng ồn, đất, nước, cây xanh, nước ngầm, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.
- Đánh giá và dự báo tác động tới môi trường khu vực của các phương án quy hoạch.
- Tổng hợp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường trong đề án quy hoạch; Đề xuất danh mục các dự án đầu tư xây dựng cần thực hiện đánh giá tác động môi trường.

##### 3. Phương pháp đánh giá.

###### a. Phương pháp khảo sát thực địa

Phương pháp đo đạc các số liệu chất lượng môi trường hiện trạng tại khu vực quy hoạch, định vị các điểm quan trắc và địa hình khu vực...

###### b. Phương pháp điều tra xã hội học

Được sử dụng trong quá trình điều tra xã hội học thông qua phiếu điều tra hoặc phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo, người dân địa phương ở nơi lập quy hoạch thông qua các cuộc họp tham vấn. Cách tiếp cận có sự tham vấn các bên liên quan được áp dụng trong tất cả quá trình thu thập thông tin.

###### c. Phương pháp so sánh

Tổng hợp các số liệu thu thập được, so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Từ đó rút ra những kết luận về ảnh hưởng hoạt động đầu tư xây dựng công trình và hoạt động của dự án đến môi trường, đồng thời đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường.

*d. Phương pháp tổng hợp xây dựng báo cáo*

Tổng hợp thông tin số liệu và viết báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

**4. Cơ sở pháp lý**

Luật xây dựng 2014 số 50/2014/QH13 của Quốc hội ngày 18/6/2014;

Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc hội ngày 23/6/2014;

Nghị định số 59/2007/NĐ-TTg ngày 09/04/2007 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Nghị định 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải;

Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định 136/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 18/2015/NĐ-CP; Nghị định 40/2019/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường.

Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/05/2015 của Bộ Tài Nguyên Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Quyết định 1216/QĐ-TTg năm 2012 phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu”;

Quyết định số 153/2004/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt (QCVN 08:2008/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước ngầm (QCVN 09:2008/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất (QCVN 03:2008/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh: QCVN 05:2013/BTNMT;

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt: QCVN 14:2008/BTNMT;

Quy chuẩn tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT..

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG.**

### **1. Hiện trạng chất lượng nước ngầm**

Nguồn nước ngầm trên địa bàn toàn huyện Triệu Sơn nói chung, xã Hợp Tiến nói riêng, được đánh giá dồi dào về trữ lượng. Tuy nhiên nước ngầm trong khu vực được khai thác thiếu hợp lý sẽ có nhiều khả năng làm suy giảm nguồn nước ngầm tại chỗ.

### **2. Hiện trạng môi trường không khí**

Xã Hợp Tiến hình thành và phát triển, ô nhiễm không khí gây ra bởi các nguồn sau:

Hoạt động của các phương tiện giao thông.

Hoạt động của cộng đồng dân cư.

Khí thải sinh ra từ các nguồn nước thải, chất hữu cơ phân hủy.

Hoạt động do đốt cháy các loại chất đốt, nhiên liệu, khói bụi do phương tiện và con người hoạt động...

Bụi: Việc san lấp mặt bằng không những đòi hỏi một số lượng xe, máy thi công hoạt động trong khu vực mà còn cần có số lượng lớn xe chở nguyên vật liệu, nhiên liệu từ ngoài vào do đó bụi phát sinh từ: San ủi mặt bằng, các phương tiện xe máy, xe ô tô, vật liệu rơi vãi từ các xe chuyên chở.

Khí: Ô nhiễm không khí do các tác động trong khi vận hành các phương tiện, máy móc xây dựng thải ra khí  $CO_x$ ,  $NO_x$ ,  $SO_x$  và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào các loại xe, máy móc hoạt động trong các khu vực hoặc do các hoạt động dân dụng khác như: khí thải CFC từ việc vận hành các thiết bị làm lạnh, máy điều hòa...

Tiếng ồn: Ô nhiễm môi trường tiếng ồn do hoạt động các phương tiện cơ giới, máy xây dựng, từ các phương tiện giao thông vận tải chuyên chở ảnh hưởng tới dân cư. Độ ồn phụ thuộc vào loại xe, máy móc và tình trạng kỹ thuật của chúng. Trong khuôn khổ báo cáo này mức ồn cụ thể của từng loại máy móc không nêu ra cụ thể nhưng thông thường dộng ồn của các xe, máy hạng nặng khoảng 100DBA.

### **3. Hiện trạng quản lý nước thải**

Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải tắm giặt, nước thải từ bếp ăn được thoát vào các mương rãnh quanh nhà, một phần thấm vào đất, một phần theo địa hình tự nhiên thoát vào mương, cống thoát nước mưa trên các trục giao thông chính thoát ra rạch. Riêng nước thải phân tiểu được xử lý bằng bể tự hoại nhưng đa số xây dựng không đúng quy cách, sau đó được thấm vào đất hoặc theo nước thải sinh hoạt thoát ra rạch.

### **4. Nước mưa**

Nước mưa tiêu thoát tự nhiên trên đồng ruộng và theo kênh mương thoát ra hồ, đập, kênh mương gần nhất...

## **5. Hiện trạng quản lý chất thải rắn**

Khu vực quy hoạch hiện nay chủ yếu là chất thải sinh hoạt. Thu gom 80% rác thải sinh hoạt bằng hình thức chôn lấp tập trung và tại các hộ gia đình.

## **6. Hiện trạng tài nguyên sinh học.**

Hiện trạng khu đất quy hoạch chủ yếu là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, cây ăn trái, sông rạch, kênh thủy lợi và một phần lớn đất dân cư hiện hữu.

# **III. ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

## **1. Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường.**

Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn khu vực quy hoạch và khu vực xung quanh.

Bảo vệ môi trường không khí, cụ thể: hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở khu dân cư đạt QCVN 05: 2013/BTNMT.

Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100%.

Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%.

Tăng diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường.

Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100%.

## **2. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng xã.**

Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện:

Quy hoạch gìn giữ, trùng tu cải tạo đất tôn giáo hiện hữu.

Quy hoạch hành lang cây xanh, công viên cây xanh bảo vệ môi trường đô thị.

Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đối với các quy hoạch giao thông, san lấp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường:

Giảm thiểu ô nhiễm không khí: Các phương tiện tham gia giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4. Tăng cường việc sử dụng nhiên liệu sạch (xăng sinh học E5, khí thiên nhiên nén CNG, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, ...) trong hoạt động giao thông theo Quyết định số 909/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về kiểm soát khí thải các phương tiện giao thông cơ giới (ít gây ô nhiễm). Tổ chức thực hiện trồng cây xanh, cây cảnh bao quanh các đường đi nội bộ của khu vực quy hoạch.



Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, vận động tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh.

Kiểm soát ô nhiễm nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2009/BTNMT. Nước thải công nghiệp được các cơ sở sản xuất xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT.

Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường.

Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

#### **IV. Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường; kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.**

##### **1. Các giải pháp để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai**

###### *a. Giải pháp quy hoạch:*

Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch cụ thể cho việc phát triển nông nghiệp.

Trong tương lai, do biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm và hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Vì vậy, cần có các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai trên quy mô trên diện rộng.

###### *b. Chất lượng môi trường nước*

- Kiểm soát việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận.
- Kiểm soát việc thu gom chất thải rắn tại các hộ gia đình để tránh tình trạng xả rác xuống kênh rạch.
- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải bản chung với hệ thống thoát nước mưa tại các khu dân cư.

###### *c. Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn;*

- Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án.
- Giáo dục ý thức người dân phải tuân thủ các quy định luật giao thông nhằm tránh ùn tắc, an toàn khi di chuyển.
- Phương tiện giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4.
- Trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại các tuyến giao thông có mật độ cao.

###### *d. Quản lý chất thải*

- Trồng cây xanh công trình, cây xanh cách ly.
- Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn như: sản xuất phân compost, ủ kị khí rác để thu hồi năng lượng;
- Hạn chế sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn.

- Chất thải rắn thải y tế và chất thải rắn nguy hại thực hiện theo quy chế quản lý chất thải rắn y tế (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT của Bộ Y tế và đảm bảo theo đúng Thông tư 12/2006/TT - BTNMT và Quyết định 23/2006/QĐ-BTNMT).

Bố trí mạng thu nước rỉ rác quanh khu xử lý chất thải rắn, thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

Xây dựng tường bao quanh và nền xi măng. Tổ chức phân loại chất thải rắn thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển về điểm tập kết chất thải rắn tạm thời tại mỗi điểm dân cư.

## **2. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.**

Chủ đầu tư dựa vào quy hoạch tổng thể mặt bằng để xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lý nước thải cục bộ, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phù hợp để tiếp nhận các nguồn thải.

Thành phần nước thải sau khi xử lý được không chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Cột B. Hệ thống không chế tự động để kiểm tra lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm sẽ được lắp đặt. Phương pháp này cho phép quản lý nồng độ đầu ra của các chất ô nhiễm từ hệ thống xử lý nước thải của khu quy hoạch.

Cơ quan chức năng cùng các ban ngành liên quan tham gia thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị thiết kế để giám sát các hệ thống thu gom nước thải, thu gom chất thải rắn theo yêu cầu chung bảo vệ môi trường khu vực.

Cơ quan quản lý môi trường Nhà nước sẽ thẩm định những hoạt động có liên quan tới môi trường của chủ đầu tư như hệ thống hạ tầng phục vụ, hệ thống thông thoáng và các hệ thống xử lý môi trường, phòng chống sự cố.

Chủ đầu tư phối hợp cùng với các cơ quan chức năng xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh...

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống không chế ô nhiễm môi trường và hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Tổ chức giám sát chất thải đạt các quy chuẩn môi trường từ 1-2 lần/năm.

## **PHẦN VIII**

### **CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

#### **I. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

##### **1. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư**

Xây dựng nông thôn mới để đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn giàu có và thịnh vượng, tiếp cận với khu vực đô thị; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ, hiện đại và kết nối chặt chẽ với quá trình đô thị hóa; kinh tế nông thôn phát triển mạnh mẽ, trình độ sản xuất tiên tiến, nông dân chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường, cảnh quan, không gian nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững.

Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư bao gồm:

- Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.

- Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó, chú trọng khai thác được lợi thế của xã.

- Bảo vệ môi trường và cải tạo cảnh quan nông thôn

- Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa cơ sở và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn; Giữ gìn an ninh và trật tự xã hội nông thôn.

##### **2. Các dự án ưu tiên đầu tư.**

- Hệ thống đường giao thông (làm mới, cải tạo, nâng cấp);

- Thủy lợi: Kênh mương trục chính nội đồng (nâng cấp, xây mới);

- Nâng cấp hệ thống hồ đập.

- Nâng cấp hệ thống điện.

- Đầu tư cho vùng vùng trang trại.

- Đầu tư cho khu vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

- Đào tạo nghề.

## II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

### 1. Kế hoạch thực hiện và nhu cầu nguồn vốn.

ST T	Tên dự án	ĐVT	Khái quát nguồn vốn			Kế hoạch thực hiện	
			Khối lượng	Đơn giá ( tạm tính )	Thành tiền	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2021 - 2025
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>				<b>167.516.000.000</b>		
<b>1</b>	<b>Giao thông</b>				<b>18.100.000.000</b>		
1.1	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã	km	5,7	500.000.000	2.850.000.000	x	x
1.2	Nâng cấp cải tạo đường trục thôn	km			6.250.000.000		
	Mở mới đường từ nhà ông Sở đến nhà ông Dũng	km	0,3	1.500.000.000	450.000.000	x	
	Mở rộng đường từ nhà Ông Khanh đến nhà Ông Đua	km	0,8	800.000.000	640.000.000	x	
	Mở rộng đường từ ngã ba Ông Phú đến ruộng Ô. Kiên	km	0,45	800.000.000	360.000.000	x	
	Bê tông hóa đường trục thôn 5	km	1,2	1.000.000.000	1.200.000.000	x	
	Nâng cấp, cải tạo		9,0	400.000.000	3.600.000.000	x	x
1.3	Nâng cấp cải tạo đường ngõ xóm				4.100.000.000		
	Nâng cấp	km	12	300.000.000	3.600.000.000	x	x
	Làm mới	km	0,5	1.000.000.000	500.000.000	x	
	Nâng cấp hệ thống giao thông nội đồng	km	9,8	500.000.000	4.900.000.000	x	x
<b>2</b>	<b>Thủy Lợi</b>				<b>8.014.200.000</b>		
	Nâng cấp tu bổ kênh mương	km	1,1	500.000.000	550.000.000		x
	Xây mới kênh mương	km	5,9	1.200.000.000	7.080.000.000		x
	Nạo vét kênh nội đồng	km	19,21	20.000.000	384.200.000	x	x
<b>3</b>	<b>Nhà văn hóa thôn</b>				<b>3.500.000.000</b>		
	Mở mới nhà văn hóa	Thôn	5	600.000.000	3.000.000.000	x	
	Cơ sở vật chất, thiết bị	Thôn	5	100.000.000	500.000.000	x	
<b>4</b>	<b>Sân thể thao</b>				<b>900.000.000</b>		
	Nâng cấp sân	Thôn	3	200.000.000	600.000.000	x	
	Cơ sở vật chất, thiết bị	Thôn	3	100.000.000	300.000.000	x	
<b>5</b>	<b>Trường học</b>				<b>6.780.000.000</b>		
5.1	Trường mầm non				3.880.000.000		
	Cải tạo phòng học (7 phòng )	m2	280	1.000.000	280.000.000		x
	Xây mới khu hiệu bộ	m2	200	3.000.000	600.000.000		x
	Mở rộng, cải tạo khuôn viên, công trình phụ trợ	m2	3.000	1.000.000	3.000.000.000		x
5.2	Trường Tiểu học và Trung				2.900.000.000		

	học cơ sở						
	Xây mới phòng học (12 phòng)	m2	600	3.000.000	1.800.000.000	x	
	Xây mới phòng chức năng ( 5 phòng )	m2	200	3.000.000	600.000.000	x	
	Cải tạo khuôn viên, công trình phù trợ				500.000.000	x	
<b>6</b>	<b>Nâng cấp hệ thống đường điện</b>				<b>2.685.000.000</b>		
	Nâng cấp đường dây hạ thế	km	4,6	100.000.000	460.000.000		x
	Nâng cấp đường dây trung thế	km	20,5	50.000.000	1.025.000.000		x
	- Nâng cấp hệ thống trạm biến áp	Trạm	3	400.000.000	1.200.000.000		x
<b>7</b>	<b>Trạm y tế</b>				<b>1.796.800.000</b>		
	Xây mới khu hành chính, phòng xét nghiệm, nhà kho	m2	200	2.500.000	500.000.000		x
	Cải tạo khuôn viên, công trình phù trợ	m2	3.242	400.000	1.296.800.000		x
<b>8</b>	<b>Trụ sở ủy ban xã</b>				<b>5.500.000.000</b>	x	
	Xây mới trụ sở	m2			4.500.000.000		
	Cải tạo khuôn viên	m2			1.000.000.000		
<b>9</b>	<b>Cải tạo, nâng cấp sân thể thao xã</b>				<b>700.000.000</b>		
	Cải tạo khuôn viên	m2			500.000.000	x	
	Trang thiết bị chuyên dụng				200.000.000	x	
<b>10</b>	<b>Quy hoạch trụ sở công an</b>				<b>2.250.000.000</b>		
	Khu hành chính	m2	500	3.000.000	1.500.000.000		x
	Khuôn viên, công trình phù trợ	m2	1.500	500.000	750.000.000		x
<b>12</b>	<b>Xây dựng hợp tác xã dịch vụ</b>				<b>1.350.000.000</b>		
	Phòng làm việc	m2	200	3.000.000	600.000.000		x
	Khuôn viên, công trình phù trợ	m2	1.500	500.000	750.000.000		x
<b>13</b>	<b>Bãi trung chuyển rác thải.</b>	<b>m2</b>	<b>20.000</b>	<b>100.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	x	
<b>14</b>	<b>Khu Tiểu thủ công nghiệp</b>	<b>m2</b>	<b>425.000</b>	<b>150.000</b>	<b>63.750.000.000</b>	x	x
<b>15</b>	<b>Khu sản xuất kinh doanh</b>	<b>m2</b>	<b>334.600</b>	<b>150.000</b>	<b>50.190.000.000</b>	x	x
<b>II</b>	<b>VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>				<b>2.600.000.000</b>		
1	An sinh xã hội	Năm	10	80.000.000	800.000.000	x	x
2	Đào tạo việc làm	Năm	10	50.000.000	500.000.000	x	x
3	Hoạt động văn hóa - thể thao	Năm	10	80.000.000	800.000.000	x	x
4	Phòng chống tệ nạn xã hội	Năm	10	50.000.000	500.000.000	x	x

## 2. Các nguồn vốn thực hiện

Các nguồn vốn chính trong quá trình thực hiện bao gồm:

a) Vốn ngân sách (Trung ương và địa phương), bao gồm:

- Vốn trực tiếp để thực hiện các nội dung của Chương trình

- Vốn lồng ghép từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chương trình hỗ trợ có mục tiêu; các dự án vốn ODA thực hiện trên địa bàn
- b) Vốn tín dụng (bao gồm tín dụng ưu đãi và tín dụng thương mại).
- c) Vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác.
- d) Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư.

### **III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **1. Kết luận.**

Lập quy hoạch chung xây dựng xã Hợp Tiến, là rất cần thiết và cấp bách nhằm xây dựng phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất, văn hóa xã hội và môi trường, củng cố nâng cao chất lượng và vai trò của tổ chức chính trị, từng bước nâng cao đời sống kinh tế xã hội của người dân trong xã.

Lập quy hoạch là việc làm của Nhà nước và toàn dân, do đó cần tổ chức triển khai, quán triệt sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong xã về Đồ án Quy hoạch chung. Qua đó tạo sự đồng thuận trong nhân dân, sự thống nhất quan điểm trong toàn Đảng bộ trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, xây dựng. Trong quá trình xây dựng phát triển phải tuân thủ theo Đồ án quy hoạch được duyệt.

#### **2. Kiến nghị.**

Huy động nhiều nguồn vốn, cần bố trí vốn hợp lý; đào tạo cán bộ chuyên trách về các ngành, các lĩnh vực nhằm thực hiện tốt công tác Quy hoạch chung xã Hợp Tiến. Đề nghị UBND Huyện ưu tiên tập trung vốn ngân sách đầu tư các dự án ưu tiên đầu tư. Trước mắt, trong phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư XDCB đề nghị hỗ trợ lập Quy hoạch xây dựng nông thôn, Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội – môi trường.

Kiến nghị Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện Triệu Sơn chỉ đạo các Ngành chức năng huyện có liên quan cân đối, lồng ghép và phân bổ vốn đầu tư thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn xã theo đúng kế hoạch và thời gian đã xác định.

Quan tâm giúp đỡ trong công tác đào tạo cán bộ, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu phát triển trong thời gian tới và mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn sớm phê duyệt quy hoạch làm cơ sở cho việc triển khai các dự án xây dựng trong đồ án quy hoạch chung và

các công trình khác nhằm xây dựng xã Hợp Tiến đạt các tiêu chí NTM năm 2021 và nông thôn mới nâng cao vào năm 2026.